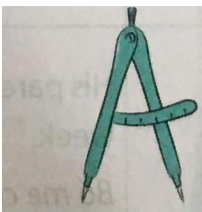
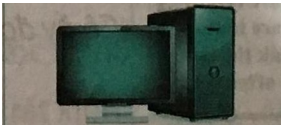
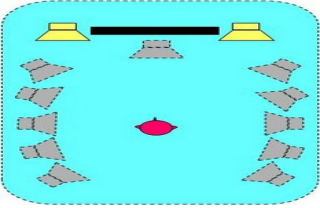


Unit 1: My New School

A – VOCABULARY

New word	Meaning	Picture	Example
activity (n) /æk'tɪv.ə.ti/	Hoạt động		Playing football is one of popular activities at break time
Boarding school (n) /'bɔː.dɪŋ sku:l/	Trường nội trú		Students often live and study in a boarding school
Classmate (n) /'klɑːs.meɪt/	Bạn cùng lớp		I often share my school things with my classmates
compass (n) /'kʌm.pəs/	Com-pa		I use a compass to draw circles
Creative (n) /kri'eɪ.tɪv/	Sáng tạo		Creative students really like painting.

Equipment (n) /ɪ'kwɪp.mənt/	Thiết bị		Her school has much modern equipment
Excited (adj) /ɪk'saɪ.tɪd/	Phấn chấn, phấn khích		I'm really excited at studying abroad
Greenhouse (n) /'grɪ:n.haʊs/	Nhà kính		Many schools have greenhouses
International (n) /,ɪn.tə'næʃ.ən.əl/	Quốc tế		In international schools, students learn and speak English every day
Interview (n) /'ɪn.tə.vju:/	Phỏng vấn		He has an interview with Samsung in the afternoon.
Knock (v) /nɒk/	Gõ cửa		Someone is knocking loudly at the door

Overseas (adj, adv) /ˌəʊ.və'siːz/	Tới nước ngoài		They have one overseas holiday a year
Pocket money (n) /'pɒk.ɪt 'mʌn.i/	Tiền tiêu vặt		His parents give him pocket money every week.
Poem (n) /'pəʊ.əm/	Bài thơ		She read the poem aloud to the class.
Surround (v) /sə'raʊnd/	Bao quanh		My school is surrounded by mountains

B- GRAMMAR

I- Thì Hiện Tại Đơn (The present simple)

1. Cách dùng

- Dùng để diễn tả thói quen hoặc những việc thường xảy ra ở hiện tại

VD: *We go to school every day*

- Dùng để diễn tả những sự vật, sự việc xảy ra mang tính quy luật

VD: *This festival occurs every 4 years*

- Dùng để diễn tả các sự thật hiển nhiên, một chân lý, các phong tục tập quán, các hiện tượng tự nhiên

VD: *The earth moves around the Sun*

- Dùng để diễn tả lịch trình cố định của tàu, xe, máy bay.

VD: *The train leaves at 8 am tomorrow*

2. Dạng thức của thì hiện tại đơn

a. Với động từ “to be” (am/ is/ are)

Thể khẳng định			Thể phủ định		
I	am	+ danh từ/ tính từ	I	am not	+ danh từ/ tính từ
He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được	is		He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được	is not/ isn't	
You/we/ they/ Danh từ số nhiều	are		You/we/ they/ Danh từ số nhiều	are not/ aren't	
Ví dụ: I am a student She is very beautiful We are in the garden			Ví dụ: I am not here Miss Lan isn't my teacher My brothers aren't at school.		

Thể nghi vấn			Câu trả lời ngắn		
Am	I	+ danh từ/ tính từ	Yes,	I	am
			No,		am not
Is	He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được		Yes,	He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được	is
			No,		isn't

Are	You/we/ they/ Danh từ số nhiều		Yes,	You/we/ they/ Danh từ số nhiều	are
			No,		aren't

Ví dụ:

- Am I in team A ?

=> Yes, you are./ No, you aren't.

- Is she a nurse?

=> Yes, she is./ No, she isn't.

- Are they friendly?

=> Yes, they are./ No, they aren't.

- Lưu ý:

Khi chủ ngữ trong câu hỏi là “you” (bạn) thì câu trả lời phải dùng “I” (tôi) để đáp lại.

b. Với động từ thường (Verb/ V)

Thể khẳng định		Thể phủ định		
I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	+ V nguyên mẫu	I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	+ do not/ don't	+ V nguyên mẫu
He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được	+ V-s/es	He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được	+ does not/ doesn't	
<i>Ví dụ:</i> I walk to school every morning. My parentsplay badminton in the morning. She always gets up early.		<i>Ví dụ:</i> They don't do their homework every afternoon. His friends don't go swimming in the evening He doesn't go to school on Sunday Her grandmother doesn't do exercise in the park		

Nam watches TV every evening.	
-------------------------------	--

Thể nghi vấn			Câu trả lời ngắn		
Do	I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	+ V nguyên mẫu	Yes,	I/ You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	do
			No,		don't
Does	He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được		Yes,	He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được	does
			No,		doesn't

Ví dụ:

Do you often go to the cinema at weekends?

=> Yes, I do./ No, I don't.

Does he play soccer in the afternoon?

=> Yes, he does/ No, he doesn't

Do they often go swimming?

=> Yes, they do/ No, they don't.

c. Wh- questions

Khi đặt câu hỏi có chuswas Wh- word (từ để hỏi) như Who, What, When, Where, Why, Which, How, ta đặt chúng lên đầu câu. Tuy nhiên, khi trả lời cho dạng câu hỏi này, ta không dùng Yes/ No mà cần đưa ra câu trả lời trực tiếp.

- **Cấu trúc**

Wh-word + am/is/are + S?	Wh-word + do/ does + S + V?
Ví dụ: Who is he? => He is my brother. Where are they? => They are in the playground.	Ví dụ: What do you do? => I am a student. Why does he cry? => Because he is sad.

3. Dấu hiệu nhận biết

Trong câu ở thì hiện tại đơn thường có các trạng từ chỉ tần suất và chúng được chia thành 2 nhóm:

➤ Nhóm trạng từ đứng ở trong câu:

- Always (luôn luôn) usually (thường xuyên), often (thường), sometimes (thỉnh thoảng), rarely (hiếm khi), seldom (hiếm khi), frequently (thường xuyên), hardly (hiếm khi), never (không bao giờ), regularly (thường xuyên)...

❖ Các trạng từ này thường đứng trước động từ thường, đứng sau động từ “to be” và trợ động từ

Ví dụ:

- He rarely goes to school by bus
- She is usually at home in the evening
- I don't often go out with my friends

➤ Nhóm trạng từ đứng ở cuối câu:

- Every day/ week/ month/ year (hàng ngày/ hàng tuần/ hàng tháng/ hàng năm)
- Once (một lần), twice (hai lần), three times (ba lần), four times (bốn lần)...

• Lưu ý:

Từ “ba lần” trở lên ta sử dụng: số đếm + times

Ví dụ:

- He phones home every week
- They go on holiday to the seaside once a year.

4. Cách thêm s/es vào sau động từ

Trong câu ở thì hiện tại đơn, nếu chủ ngữ là ngôi thứ 3 số ít (He/ She/ It/ Danh từ số ít) thì động từ phải thêm đuôi s/es. Dưới đây là các quy tắc khi chia động từ

Thêm “s” vào đằng sau hầu hết các động từ	Ví dụ:	Work-works	Read-reads
		Love- loves	See - sees
Thêm “es” vào các động từ kết thúc bằng “ch, sh, x, s, z, o”	Ví dụ:	Miss- misses	Watch- waches
		mix- mixes	Go - goes
Đối với những động từ tận cùng là “y” + Nếu trước “y” là một nguyên âm (u,e,o,a,i)- ta giữ nguyên “y” + “s” + Nếu trước “y” là một phụ âm, ta đổi “y” thành “i” + “es”	Ví dụ:	Play- plays	Fly-flies
		Buy-buys	Cry- cries
		Pay - pays	Fry- fries
Trường hợp ngoại lệ	Ví dụ:	Have - has	

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Hoàn thành bảng sau, thêm đuôi s/es vào sau các động từ sao cho đúng

V	V-e/es	V	Ve/es
Have (có)		Know (biết)	
Do (làm)		Take (lấy)	
Say (nói)		Think (nghĩ)	
Get (được)		Come (đến)	
Make (làm)		Give (cho)	

Go (đi)		Look (nhìn)	
See (nhìn thấy)		Use (dùng)	
Find (tìm thấy)		Need (cần)	
Want (muốn)		Seem (hình như)	
Tell (nói)		Ask (hỏi)	
Put (đặt)		Show (hiển thị)	
Mean (nghĩa là)		Try (cố gắng)	
Become (trở thành)		Call (gọi)	
Leave (rời khỏi)		Keep (giữ)	
Work (làm việc)		Feel (cảm thấy)	

Bài 2: Đặt các trạng từ chỉ tần suất vào vị trí đúng ở câu

1. He plays golf on Sundays (sometimes)

2. The weather is bad in November. (always)

3. We have fish for dinner. (seldom)

4. Peter doesn't get up before seven. (usually)

5. They watch TV in the afternoon (never)

6. My brother, Tony, is late for interview. (rarely)

7. He helps his father (always)

8. How do you go shopping? (often)

9. I don't do my homework after school (hardly)

10. The school bus arrives at seven. (every day)

Bài 3: Viết các câu sau ở thể khẳng định (+), phủ định (-) và nghi vấn (?)

1. (+) The girl often listens to pop music.

(-) _____

(?) _____

2. (+) I am from the capital of Vietnam, Ha noi.

(-) _____

(?) _____

3. (+) _____

(-) My father doesn't keep the greenhouse warm at night.

(?) _____

4. (+) _____

(-) _____

(?) Does Danny remember to phone his father on Sundays?

5. (+) _____

(-) They don't do their homework after school.

(?) _____

Bài 4: Điền do, don't, does, doesn't vào chỗ trống trong các câu sau cho phù hợp

1. My mother likes chocolate, but she _____ biscuits.
2. _____ the children wear your uniform at your school?
3. Lynn's father watches badminton on TV, but he _____ watch judo.
4. Where _____ the Masons buy their fruits?
5. _____ the cat like to sleep on the sofa?
6. Dogs love bones, but they _____ love cheese.
7. Where _____ Sam and Ben hide their pocket money?
8. We eat pizza, but we _____ eat hamburgers.
9. _____ Mrs. Miller read magazines?
10. _____ the boys play cricket outside?
11. Please _____ play with my food.
12. She _____ the cleaning three times a week
13. We _____ go out very much because we have a baby
14. I _____ want to talk about my neighborhood any more.
15. How much _____ it cost to phone overseas?

Bài 5: Khoanh tròn vào câu trả lời đúng

1. We sometimes (read/ reads) books.
2. Emily (go/goes) to the art club.
3. It often (rain/ rains) on Sundays.
4. Pete and his sister (wash/ washes) the family car.
5. I always (hurry/ hurries) to the bus stop.
6. She (speak/ speaks) four languages.
7. Jane is a teacher. He (teach/ teaches) English.

8. Those shoes (cost/ costs) too much.
9. My sister (go/goes) to the library once a week.
10. We both (listen/ listens) to the radio in the morning.

Bài 6: Sắp xếp các từ sau theo thứ tự đúng để tạo thành câu hoàn chỉnh

1. always/ at nine o'clock/ out of the garage/ in the morning/ drives/ his car/ he.
2. a parking place/ near the shops/ they/ find/ rarely.
3. fly/ with my parents/ to Florida/ sometimes/ I/ in spring.
4. late/ comes/ she/ often/ to school/ in winter.
5. meet/ at the sports ground/ they/ after dinner/ always/ their friends.
6. enjoys/ swimming/ in our pool/ always/ in the morning/ she.
7. mother/ On/ the/ my/ always/ washing/ does/ Mondays.
8. out/ once/ put/ I/ dustbins/ week/ the/ a.
9. a/ go/ with/ often/ walk/ dog/ for/ We/ our/
10. sister/ ironing/ sometimes/ My/ the/ does.

Bài 7: Hãy chọn câu trả lời đúng cho các câu sau

1. I _____ know the correct answer.
 A. am not B. not C. don't D. doesn't
2. They _____ agree with my opinion.
 A. are B. don't C. aren't D. do
3. Kathy usually _____ in front of the window during the class.
 A. sits B. sitting C. sit D. is sit
4. What does this word _____?
 A. means B. meaning C. mean D. is mean
5. He _____ share anything to me.
 A. don't do B. isn't C. not D. doesn't

6. I come from Canada. Where _____ you come from?

- A. are B. do C. is D. not

7. Jane _____ tea very often.

- A. doesn't drink B. drink C. is drink D. isn't drink

8. How often _____ you play tennis?

- A. do B. are C. is D. play

9. Rice _____ in cold climates

- A. isn't grow B. don't grow C. aren't grow D. doesn't grow

10. I _____ a compass and a calculator in Maths lesson.

- A. am use B. use C. aren't use D. doesn't use

Bài 8: Chọn dạng đúng cho các động từ trong ngoặc

1. They _____ hockey at school. (to play)

2. She _____ poems. (not/ to write)

3. _____ you _____ English? (to speak)

4. My parents _____ fish (not/ to like)

5. _____ Ann _____ any hobbies? (to have)

6. Andy's brother _____ in a big building (to work)

7. _____ Jim and Joe _____ the flowers every week? (to water)

8. Yvonne's mother _____ a motorbike. (not/ to write)

9. _____ Elisabeth _____ the door? (to knock)

10. What _____ you _____ in the school canteen? (buy)

II. Thì hiện tại tiếp diễn (The present continuous)

1. Cách dùng

- Diễn đạt một hành động đang xảy ra tại thời điểm nói.

VD: I am eating my lunch right now.

- Diễn tả một hành động hoặc một sự việc nói chung đang diễn ra nhưng không nhất thiết phải thực sự diễn ra ngay lúc nói.

VD: I'm quite busy these days. I'm doing my assignment. (Dạo này tôi khá là bận. Tôi đang làm luận án)

- Diễn đạt một hành động sắp xảy ra trong tương lai gần. Thường diễn tả một kế hoạch đã lên lịch sẵn

VD: I am flying to London tomorrow. (Tôi sẽ bay sang Luân Đôn sáng ngày mai)

- Hành động thường xuyên lặp đi lặp lại gây sự bức mình, khó chịu cho người nói. Cách dùng này được dùng với trạng từ “always”

VD: He is always losing his keys. (Anh ấy cứ hay đánh mất chìa khóa)

2. Dạng thức của thì hiện tại tiếp diễn

a. Cấu trúc

Thể khẳng định			Thể phủ định		
I	am	+ V-ing	I	am not	+ V-ing
He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được	is		He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được	isn't	
You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	are		You/ We/ They/ Danh từ số nhiều	aren't	
<i>Ví dụ:</i> - I am reading a book. - She is swimming. - They are sleeping. - The dog is barking			<i>Ví dụ:</i> - I am not joking - She isn't drinking lemon juice. - We aren't going to school. - My parents are sleeping.		

Thể nghi vấn			Câu trả lời ngắn		
Am	I	+ V-ing	Yes,	I	am
			No,		am not
Is	He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được		Yes,	He/ she/ it/ Danh từ số ít/ danh từ không đếm được	is
			No,		isn't
Are	You/ We/ They/ Danh		Yes,	You/ We/	are

	từ số nhiều		No,	They/ Danh từ số nhiều	aren't
	Ví dụ:				

- Is she singing an English song?

=> Yes, she is/ No, she isn't.

- Are you having dinner?

=> Yes, I am/ No, I'm not.

- Are the children crying?

=> Yes/ they are/ No, they aren't.

b. Wh- question

Khi đặt câu hỏi có chứa Wh-word (từ để hỏi), ta đặt chúng ở vị trí đầu câu và đưa ra câu trả lời trực tiếp.

Wh- word + am/ is/ are + S + V-ing?

Ví dụ:

- Who is she talking to?

- She is talking to her mother.

- What are you studying?

- I am studying English.

3. Dấu hiệu nhận biết

➤ Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian:

now (bây giờ), right now (ngay bây giờ), at the moment (lúc này), at present (hiện tại), at this time (bây giờ), at + giờ cụ thể (at 12 o'clock)

➤ Trong câu có các từ như:

Look! (nhìn kìa), Listen (hãy nghe này), Keep silent! (Trật tự), Be careful! (Cẩn thận), Hurry up! (Hãy nhanh lên)...

Ví dụ:

- Now my sister is going shopping with my mother.
- Look! The train is coming.
- Listen! Someone is crying.
- Keep silent! The baby is sleeping.

4. Các quy tắc thêm –ing vào sau động từ

Các quy tắc	Ví dụ	
Động từ kết thúc bởi “e”, ta bỏ “e” thêm “ing”	Have- having	Make- making
	Write - writing	Come- coming
Động từ kết thúc bởi “ee”, ta thêm “ing” mà không bỏ “e”	See- seeing	Agree - agreeing
Động từ kết thúc bởi “ie”, ta đổi “ie” thành “y” rồi thêm đuôi “ing”	Lie – lying	Die- dying
Động từ kết thúc bởi 1 nguyên âm (u,e,o,a,i) + 1 phụ âm, ta gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm –ing.	Run- running	Stop - stopping
	Get - getting	Travel - travelling

5. Một số động từ không có dạng V-ing.

Những động từ sau đây chỉ dùng ở dạng đơn, không thêm đuôi V-ing.

Chỉ trạng thái: be, cost, fit, mean, suit.	VD: We are on holiday.
Nói về sự sở hữu: belong, have	VD: Sam has a cat.
Chỉ cảm giác: feel, hear, see, smell, taste, touch	VD: He feels the cold.

Nói về cảm xúc: hate, hope, like, love, prefer, regret, want, wish.	VD: Jane loves pizza.
Nói về nhận thức: believe, know, think (nghĩ về), understand.	VD: I believe you.

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 9: Hoàn thành bảng sau, thêm đuôi –ing vào các động từ sao cho đúng

V	V-ing	V	V-ing
Have (có)		Help	
Do (làm)		Run	
Say (nói)		Write	
Go (đi)		Move	
Make (làm)		Play	
Take (lấy)		Stand	
Give (cho)		Talk	
Use (dùng)		Sit	
Come (đến)		Read	
Find (tìm thấy)		Speak	
Put		Open	
Leave		Draw	
Work		Walk	
Ask		Sell	

Follow		watch	
--------	--	-------	--

Bài 10: Khoanh tròn vào đáp án đúng

1. Johny and Mandy (is/am/are) cleaning the kitchen
2. I (is/am/are) reading a book at the moment.
3. It (is/am/are) raining
4. We (is/am/are) singing a new song.
5. The children (is/am/are) watching TV at breaktime.
6. My pets (is/am/are) sleeping now.
7. Aunt Helen (is/am/are) feeding the ducks on the farm.
8. My friend (is/am/are) buying a pencil sharpener.
9. He (is/am/are) studying Science.
10. They (is/am/are) doing their homework.

Bài 11: Viết các câu sau ở thể khẳng định (+), phủ định (-) và nghi vấn (?)

1. (+) We are working on the new show right now.

(-) _____

(?) _____

2. (+) _____

(-) I'm not talking on the phone at the moment.

(?) _____

3. (+) _____

(-) _____

(?) Is he running very fast?

4. (+) Julia is baking a chocolate cake at the moment.

(-) _____

(?) _____

5. (+) _____

(-) _____

(?) Are Tony and Kaity helping the teacher right now?

Bài 12: Nối câu hỏi ở cột A với câu trả lời ở cột B sao cho phù hợp

A	B
1. Are they having dinner?	a. Yes, she is.
2. Are you making a cup of tea?	b. He is cooking pasta
3. Is she making a cup of coffee?	c. No, he isn't.
1.....- 2.....- 3.....- 4.....- 5.....- 6.....-7.....-8.....-9.....-10.....	
4. What are you doing?	d. I'm going to Korea.
Bài 13: Sắp xếp từ trong câu theo thứ tự đúng để tạo thành một câu hoàn chỉnh	
5. Is it raining?	e. No, they aren't.
6. What is he cooking for dinner?	f. My brother.
7. Where are you going on holiday?	g. No, it isn't.
8. Are we going into town?	h. Yes, we are.
9. Who is going to England?	i. I'm looking for a number in the phone book.
10. Is your father taking a bus to the kinder garten?	j. Yes, I am.

1.

singing/ the/ birds/ are/ at/ . /5 am

2. are/ at/ 7 am/ the/ dogs/ big/ barking.

3. up/ at/ is/ 7.20 am/ getting/ Thompson/ . / Mrs.

4. making/ she/ . / at/ breakfast/ her/ 7.40 am/ son's/ is

5. 7.50 am/ is/ . / letters/ the/ the/ delivering/ at/ mailman

6. his/ 7.55 am/ son/ washing/ Mrs/ . / is/ Thompson's/ face/ at
7. are/ eating/ 8 am/ at/ family/ Thompsons/ together/ the / breakfast.
8. blue/ 8.20 am/ work/ Thompson/ car/ is/ in/ at/ to/ Mrs./ driving/ her.
9. rope/ playground/ classmate/ is/ my/ in/ the/ . / skipping
10. school/ sister/ is/ an/ my/ international/ studying/ in.

Bài 14: Chia động từ trong ngoặc ở thì Hiện tại tiếp diễn

1. Alexander _____ (study) for his exam at the moment.
2. She _____ (not play) golf tomorrow.
3. They _____ (make) dinner now.
4. The company _____ (have) dinner now.
5. She _____ (eat) oysters for lunch right now.
6. David _____ (not fly) to Chicago next week.
7. I _____ (work) on a special report today.
8. We _____ (not cook) dinner this evening because we're eating out.
9. _____ (Tom drive) to work right now?
10. They _____ (not prepare) for the science exam at the moment.
11. When _____ (you/ have) lunch tomorrow?
12. _____ (they give) a party this weekend?
13. Susan _____ (make) the decision at 3 o'clock this afternoon.
14. What _____ (you do)?!
15. Which motel _____ (they stay) now?

Bài 15: Chọn động từ thích hợp cho dạng đúng của thì Hiện tại tiếp diễn và điền vào chỗ trống

<i>read</i>	<i>study</i>	<i>post</i>	<i>make</i>	<i>speak</i>	<i>draw</i>
	<i>come</i>	<i>wait</i>	<i>sunbathe</i>	<i>water</i>	

1. He is at the bank. He _____ money from his account.

2. He is in the library. He _____

3. He is in the garden. He _____ the flowers.

4. She is on the beach. She _____

5. He is in the post office. He _____ letter.

6. He is in the telephone box. He _____ a call.

7. We _____ English at the moment.

8. Look! David and Max _____ home.

9. She _____ for her boyfriend now.

10. I _____ to a dentist.

Bài 16: Dựa vào những từ cho sẵn, đặt câu ở thì Hiện tại tiếp diễn

1. (they/ learn new things?)

2. (when/ he/ start work?)

3. (why/ I/ stay/ at home?)

4. (it/ get dark?)

5. (the dog/ not/ play with a ball)

6. (why/ it/ rain now?)

7. (how/ she/ travel?)

8. (where/ you/ work?)

9. (what/we/ watch?)

10. (I/ take too much cake?)

III- Các động từ *study, have, do, play*

1. Chức năng

Do	Kết hợp với các danh từ chỉ hoạt động giải trí hoặc các môn thể thao trong nhà, không liên quan tới trái bóng, thường mang tính cá nhân và không mang tính chiến đấu ganh đua. Ví dụ: Do yoga (tập yoga) Do ballet (múa ba-lê)
Play	Kết hợp với các danh từ chỉ môn thể thao liên quan tới trái bóng hoặc một vật tương tự trái bóng như trái cầu/ quả cầu, có tính chất ganh đua với đối thủ khác. Ví dụ: Play football Play tennis
Study	Đứng trước các danh từ chỉ một môn học, một lĩnh vực, một đề tài nghiên cứu hoặc một loại bằng cấp, nhằm diễn đạt việc ai đó nỗ lực học hoặc nghiên cứu một loại kiến thức nào đó. Ví dụ: study English study History
Have	Đứng trước các danh từ để diễn đạt “ai đó sở hữu cái gì đó” hoặc chỉ sự việc đang có. Ví dụ:

	Have a car	have breakfast
--	------------	----------------

2. Phân biệt động từ *Do, Play, Go*.

Bên cạnh hai động từ “do” và “play” được nhắc ở trên, động từ “go” cũng là một động từ thường được dùng với các danh chỉ các môn thể thao.

Tuy nhiên “go” thường đi với cấu trúc V-ing, mang tên một môn thể thao hay hoạt động giải trí nào đó như: go swimming, go diving...

Dưới đây là bảng các danh từ phổ biến đi với do-play-go

Do	Play	Go
Do aerobics	Play badminton	Go bowling
Do archery	Play baseball	Go climbing
Do athletics	Play basketball	Go cycling
Do ballet	Play chess	Go dancing
Do gymnastics	Play cricket	Go jogging
Do judo	Play darts	Go riding
Do karate	Play football	Go skating
Do kung-fu	Play goft	Go skiing
Do Taekwondo	Play hockey	Go swimming
Do yoga	Play rugby	Go surfing
Do taichi	Play tennis	Go walking
Do wrestling	Play table tennis	Go sailing
Do weight-lifting	Play volleyball	Go diving

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 17: Chọn đáp án đúng nhất điền vào chỗ trống

1. James is _____ judo in the playground with his friends and he is very excited.
A. studying B. doing C. playing D. have
2. Keep quiet! Jessica _____ a headache so she is sleeping in her bedroom.
A. does B. plays C. studying D. has
3. My father is _____ a cup of coffee with his colleague in the living room now.
A. plays B. study C. doing D. having
4. Williams always _____ breakfast with bread, egg and milk before coming to school.
A. has B. plays C. studies D. does
5. Tiffany and Rosy usually help their mom _____ the chores at the weekend.
A. study B. do C. playing D. have
6. She usually _____ English vocabulary every morning.
A. doing B. having C. studies D. plays
7. My brother _____ basketball with his friends three times a week
A. does B. has C. plays D. study
8. Helen rarely _____ a chat with her pen friend in American.
A. does B. has C. studies D. plays
9. Frank is _____ Maths at the moment to prepare for the final exam.
A. studying B. doing C. playing D. has
10. My brother doesn't _____ badminton in the evening
A. play D. do C. have D. study

Bài 18: Điền “do/play/go” vào chỗ trống sao cho thích hợp

1. He used to _____ jogging every morning whe he was a young boy.
2. This summer, Tim is going to _____ horseback riding.
3. You play rugby on a pitch. Where do you _____ badminton?

4. Steven and his son _____ hiking in woods every summer.
5. I don't have much free time but sometimes I _____ soccer with my friends.
6. Tell me, where are you going to _____ skiing this winter?
7. I _____ fishing on Saturdays and I _____ yoga on Sundays
8. Karate is a great exercise for me but learning how to _____ karate well takes a lot of time.
9. Whe don't we _____ a set of tennis?
10. He wants to _____ sailing between the Hawaiian islands in this summer.

Bài 19: Chọn từ thích hợp điền vào bảng sau

<i>Science</i>	<i>school lunch</i>	<i>cycling</i>	<i>aerobics</i>	<i>table tennis</i>	<i>swimming</i>
<i>Vietnamese</i>	<i>bowling</i>	<i>sailing</i>	<i>big eyes</i>	<i>volleyball</i>	<i>dancing</i>
<i>study</i>	<i>have</i>	<i>do</i>	<i>a house</i>	<i>play</i>	<i>go</i>
<i>Breakfast</i>	<i>gymnastics</i>	<i>rugby</i>	<i>karate</i>	<i>history</i>	<i>a headache</i>
<i>Judo</i>	<i>chess</i>	<i>physics</i>	<i>golf</i>	<i>yoga</i>	
Bài 20: Chọn và cho dạng đúng của động từ, điền vào chỗ trống					
	<i>Wake(s) up – open(s) – speak(s)- take(s) – do(es) –</i>				
	<i>cause(s) – play(s)- close(s)- live(s)- drink(s)</i>				

1. Ann _____ handball very ball
2. I never _____ coffee
3. The swimming pool _____ at 7:00 in the morning.
4. It _____ at 9:00 in the evening.
5. Bad driving _____ many accidents.
6. My parents _____ in a very small flat.
7. My students _____ a little English.

8. The Olympic Games _____ place every four years.
9. They are good students. They always _____ their homework
10. I always _____ early in the morning.

Bài 21: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc thì Hiện tại đơn hoặc Hiện tại tiếp diễn

1. Every Monday, Sally (drive) _____ her kids to football practice.
2. Shhhhh! Be quiet! John (sleep) _____
3. Don't forget to take your umbrella. It (rain) _____
4. I hate living in Seattle because it (rain, always) _____
5. I'm sorry I can't hear what you (say) _____ because everybody (talk) _____ so loudly.
6. Jane (go) _____ to bed at 10 o'clock on weekdays.
7. Our train (leave) _____ at 9.25
8. The bus sometimes (arrive) _____ in the morning.
9. Archie (not use) _____ his computer at the moment.

Bài 22: Đọc đoạn văn sau và chia động từ trong ngoặc sao cho phù hợp

Harold Black's a famous pianist. He _____ (give) two or three concerts every week. He _____ (travel) a lot and this week he's in New York. He _____ (stay) at an expensive hotel. He's at this hotel now. He _____ (have) his breakfast in the dining-room. He _____ (drink) a cup of coffee and he _____ (read) a newspaper. Harold's always very busy. He _____ (play) the piano regularly. He _____ (practices) for four hours every day. He _____ (goes) to bed late and he always _____ (gets up) early. But he sometimes _____ (get) dressed too quickly, and this morning he _____ (wear) one blue sock and one red one!

Bài 23: Đọc lại đoạn văn trên và trả lời các câu hỏi sau

1. What does Harold Black do? _____
2. Where is he now? _____
3. How often does he practice the piano? _____
4. Does he get up late? _____

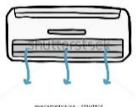
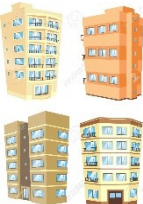
5. What is he wearing this morning? _____

Bài 24: Khoanh tròn vào đáp án đúng để điền vào chỗ trống

1. It is dangerous toskating on that lake (do/ play/ go/ have)
2. He likes toa good game of chess from time to time. (do/ play/ go/ have)
3. Nam.....English on Monday and Friday. (studies/ does/ goes/ plays)
4. Iswimming in the river. (do/ play/ go/ have)
5. My daughter always needs someone to.....with her (do/ play/ go/ have)
6. Hefootball for a local club. (studies/ does/ goes/ plays)
7. Hesailing every week. (studies/ does/ goes/ plays)
8. My school is a boarding school andfour floors. (plays/ goes/ has/ does)
9. He doesn't likeMaths. (playing/ studying/ going/ having)
10. She.....English and History today. (plays/ goes/ has/ does)

UNIT 2: MY HOME

A- VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
Air conditioner /kən 'dɪʃ.ə.n.ə/ (n)	Điều hòa		There are three air conditioners in my house.
Apartment /ə 'pɑ:t.mənt/ (n)	Căn hộ		We are moving to a new apartment next week.
Bathroom 'bɑ:θ.ru:m/ (n)	Phòng tắm		Her house has three bathrooms
Chest of drawers 'tʃest əv drɔ:z/	Tủ có nhiều ngăn kéo		We want to buy a chest of drawers for our new house
Cupboard 'kʌb.əd/ (n)	Tủ li		The tool kit is in the cupboard
Department store 'dɪ'pɑ:t.mənt stɔ:r/ (n)	Cửa hàng bách hóa		She usually goes to the department store with her mother.
Dishwasher 'dɪʃ ,wɒʃ.ə/ (n)	Máy rửa bát đĩa		Chopsticks and spoons are in the dishwasher

Fridge /frɪdʒ/ (n)	Tủ lạnh		My mother always put food in the fridge.
Furniture /'fɜː.nɪ.tʃə/ (n)	Đồ đạc trong nhà, nội thất		We need to buy some new furniture
Hall /hɔːl/ (n)	Hội trường lớn, sảnh		Her brother is standing in the front hall.
Kitchen /'kɪtʃ.ən/ (n)	phòng bếp		She is cooking in the kitchen.
Living room /'lɪv.ɪŋ ru:m/ (n)	Phòng khách		His father is watching TV in the living room.
Microwave /'maɪ.krə.weɪv/ (n)	Lò vi sóng		Her mother reheats the soup in the microwave
Stilt house /stɪlt haʊs/ (n)	Nhà sàn		There are many stilt houses in Mai Chau, Hoa Binh.
Wardrobe /'wɔː.drəʊb/ (n)	Tủ đựng quần áo		She hangs the dress up in the wardrobe.

B- Grammar

I- There is/ there isn't và There are/ there aren't (có.../ không có....)

1. Chức năng

a. Dùng để giới thiệu rằng có cái gì, ai đó ở đâu trong hiện tại

There is/ There are... có nghĩa là có nhưng không có ý sở hữu, không thuộc về ai, chỉ là có, hiện diện.

Thể	Dạng	Cấu trúc	Lưu ý
Khẳng định	Số ít	There is/ There's + danh từ số ít/ danh từ không đếm được (+ cụm từ chỉ vị trí/ thành phần khác) Ví dụ: - There is a cooker on the table. - There is no sugar in my coffee cup.	+ Trước danh từ đếm được số ít, cần dùng a/ an/ one. + Trước danh từ không đếm được, không dùng a/an nhưng có thể dùng no (không), a little (một ít), some (1 ít), much (nhiều), a lot of (rất nhiều)
	Số nhiều	There are/ There're + danh từ số nhiều (+ cụm từ chỉ vị trí/ thành phần khác) Ví dụ: - There are twenty members online now. - There are a lot of baggars in Vietnam.	+ Trước danh từ số nhiều thường có các số từ như two, three, four... hoặc many, a few, some, a lot of, no.
Thể phủ định	Số ít	There is not + danh từ đếm được số ít (+ cụm từ chỉ vị trí/ thành phần khác) There is not any + danh từ không đếm được (+ cụm từ chỉ vị trí/ thành phần khác) Ví dụ: - There is not any fat in this	+ There are not = There aren't + Trước các danh từ đếm được số nhiều, có thể thêm từ "any"

		skim milk. - There isn't any money in my wallet.	
	Số nhiều	There are not/ There aren't + danh từ số nhiều (+ cụm từ chỉ vị trí/ thành phần khác) Ví dụ: - There aren't many xich los in District 1. - There aren't any desks in this room.	
Thể nghi vấn	Số ít	Is there + danh từ đếm được số ít (+ cụm từ chỉ vị trí/ thành phần khác)? Is there any + danh từ không đếm được (+ cụm từ chỉ vị trí/ thành phần khác)? Yes, there is./ No, there isn't. Ví dụ: - Is there any milk in the fridge? - Is there anyone home?	+ Thêm “any” trước các danh từ không đếm được + Không dùng “any” trước các danh từ đếm được số ít.
	Số nhiều	Are there any + danh từ số nhiều (+ cụm từ chỉ vị trí/ thành phần khác)?	+ Trước các danh từ đếm được số nhiều, có thể thêm từ “any”

		Yes, there are/ No, there aren't. Ví dụ: Are there any eggs in the kitchen?	
--	--	---	--

b. Dùng để hỏi về số lượng hoặc vật

Cấu trúc:

How many + danh từ đếm được số nhiều + are there (+ cụm từ chỉ vị trí/ thành phần khác)?

Trả lời:

- Nếu có 1 ta trả lời: There is one.
- Nếu có từ 2 trở lên, ta trả lời: There are + số lượng

Ví dụ:

How many people are there in your classroom?

There are forty-seven people.

How many people are there in her family?

There are four people.

2. Cách thêm đuôi “s” vào danh từ số nhiều

Chỉ những danh từ đếm được mới có dạng số nhiều. Để chuyển danh từ từ số ít sang số nhiều ta làm như sau:

Thêm “s” vào cuối hầu hết các danh từ	a flower – flowers a book – books an apple - apples
---------------------------------------	---

Danh từ có tận cùng bằng “s, sh, ss, ch, x, o” ta thêm “es” vào cuối danh từ đó	Tomato- tomatoes Bus – buses Box- boxes
Danh từ gốc nước ngoài hoặc danh từ tóm lược tận cùng bằng “o” thì chỉ thêm “s”	Radio – radios Photo – photos Piano - pianos
Danh từ tận cùng bằng + “y” thì bỏ “y” và thêm “ies”	Baby- babies Country – countries Fly- flies
Danh từ tận cùng bằng nguyên âm + “y” thì thêm “s” như bình thường	Boy – boys Day – days Monkey – monkeys
Danh từ tận cùng bằng “f” hoặc “fe” thì bỏ “f”/ “fe” rồi thêm “ves”	Knife- knives Leaf- leaves Life – lives Shelf – shelves Wife – wives Wolf – wolves

3. Các dạng đặc biệt của danh từ số nhiều

Để không bị nhầm lẫn khi làm dạng bài tập ***There is/ There are...***, các em cần lưu ý dạng đặc biệt của một vài danh từ đếm được số nhiều dưới đây:

Danh từ số ít	Dạng số nhiều	Danh từ	Dạng số nhiều
A man	Men	A tooth	Teeth

A woman	Women	A child	Children
A person	People	A mouse	Mice
A foot	feet	A goose	Geese

Ngoài ra, có một vài danh từ có dạng số nhiều và số ít giống nhau như sau:

Danh từ số ít	Dạng số nhiều
A sheep	sheep
A deer	Deer
A moose	Moose
A fish	Fish

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Điền There is/ There are vào chỗ trống

- _____ a vase on the table
- _____ lots of books on the shelf
- _____ 12 cushions on the sofa
- _____ a big wardrobe in my sister's bed room.
- _____ many children in the yard
- _____ no cake left on the table.
- _____ a laptop on the desk.
- _____ a lot of noisy children in the classroom
- _____ a little milk on the table
- _____ a few difficult problems on the quiz
- _____ mice in the kitchen.
- _____ a lot of salt in the sauce

13. _____ rubbish on the floor.
14. _____ some dictionaries in the classroom.
15. _____ a museum next to the park.

Bài 2: Khoanh vào câu trả lời đúng

1. (There isn't/ There aren't) any pets in the school.
2. (There isn't/ There aren't) tables for all the guests
3. (There isn't/ There aren't) furniture in this room.
4. (There isn't/ There aren't) police officers on the street.
5. (There isn't/ There aren't) time for this.
6. (There isn't/ There aren't) any cookies left.
7. (There isn't/ There aren't) a place for us to stay
8. (There isn't/ There aren't) any jam left.
9. (There isn't/ There aren't) three telephones at the airport.
10. (There isn't/ There aren't) lots of computers in room 202.
11. (There isn't/ There aren't) many people in the hall.
12. (There isn't/ There aren't) any legs left.
13. (There isn't/ There aren't) eight children in the school.
14. (There isn't/ There aren't) a horse in the field.
15. (There isn't/ There aren't) any water in the swimming pool.

Bài 3: Với các từ cho sẵn, viết câu hỏi và câu trả lời ngắn

Ví dụ: *any/ Brazilian footballers/ in your favorite team?*

=> Are there any Brazilian footballers in your favorite team?

Yes, there are.

1. an museum park/ near here?
-

No, _____

2. a ceiling fan/ in your house?

Yes, _____

3. any famous football teams/ in your country?

Yes, _____

4. any interesting places/ in your house?

No, _____

5. a microwave/ in your kitchen?

No, _____

6. a dog/ in the supermarket?

No, _____

7. any ice-cream/ in the fridge?

Yes, _____

8. many windows/ in the house?

Yes, _____

9.any cheese/ in my sandwich?

No, _____

10. Any quiz programmes/ on TV tonight?

Yes, _____.

Bài 4: Mỗi câu dưới đây có một lỗi sai, tìm và sửa lỗi sai sau đó viết lại câu cho đúng

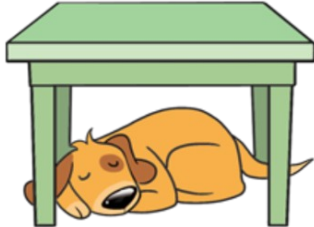
1. There isn't some water in the glass. _____
2. There are a three children talking with the teacher. _____
3. Are there some airconditioner in the attic? _____
4. Is there any windows in this classroom? _____
5. There aren't some pencils in the pencil case. _____
6. There is some people in the backyard. _____
7. There are any pictures on the wall. _____
8. Is there some boy in the living room? _____
9. There are any magazines on the table. _____
10. There are a biscuit on the plate. _____

Bài 5: Điền some/any/an/ an vào chỗ trống

1. There are _____ people in the streeet.
2. There is _____ cinema on the right.
3. There isn't _____ dishwashers in the country house.
4. There aren't _____ rivers running through the town centre.
5. There is _____ bar called Moe's.
6. There are _____ chests of drawers in our apartment.
7. Is there _____ chocolate in the kitchen?
8. There's _____ airport next to the city.
9. Are there _____ tourists in this villa?
10. Is there _____ office near here?

II- Giới từ chỉ vị trí (Preposition of place)

1. Các giới từ chỉ vị trí phổ biến

Above /ə'bi:v/ (prep.): phía trên, bên trên 	Across /ə'krɒs/ (prep.): ở bên kia 	Between /bi'twi:n/ (prep.): ở giữa, nằm ngay chính giữa 
Behind /bi'haɪnd/ (prep.) ở đằng sau 	Beside /bi'saɪd/ (prep.) bên cạnh 	Under /'ʌn.də/ (prep.) ở bên dưới 
Opposite /'ɒp.ə.zɪt/ (prep.): đối diện 	In /ɪn/ (prep.) ở trong, nằm bên trong 	In front of /ɪn frʌnt əv/ (prep.): ở phía trước 
Near /niə/ (prep.): gần, không cần chính xác khoảng cách và cũng không hẳn ở bên cạnh	Next to /nekst tə/ (prep.): bên cạnh	On /ɒn/ (prep.): ở trên (có tiếp xúc bề mặt)



2. Vị trí của giới từ

Giới từ chỉ vị trí thường đứng sau động từ tobe và đứng trước danh từ.

▣ Cấu trúc

- The + danh từ + to be + giới từ + the + danh từ

Ví dụ:

- The Cookie is on the plate. (Cái bánh ở trên cái đĩa.)
- The rabbit is across the street. (Chú thỏ ở bên kia đường.)

- There is/ There are + (a/an)+ danh từ + giới từ + the + danh từ

Ví dụ:

- There is a cup of coffee on the table. (Có một cốc cà phê ở trên bàn.)
- There is a stool next to the fireplace. (Có một chiếc ghế đẩu bên cạnh lò sưởi.)

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 6: Nhìn hình vẽ và viết T (True) nếu câu đúng, F(False) nếu câu sai.



1. _____ The hospital is behind the pet shop.
2. _____ The toy store is between the music store and the restaurant.
3. _____ The supermarket is next to the restaurant.
4. _____ The bookstore is in front of the supermarket.
5. _____ The bank is opposite the flower shop.

Bài 7: Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau.

1. I sit _____ Sarah at school.
A. on B. next to C. between
2. Our family stays _____ a stilt house.
A. in B. on C. in front of
3. There are four students at each table ____ me is my friend Justine.
A. in front of B. near to C. opposite
4. Tom sits _ Lucy and James.
A. between B. in front of C. near to
5. We have posters ____ the walls.
A. on B. above C. under
6. _____ the teacher's desk is a clock.
A. opposite B. above C. next to

7. There's a wastepaper basket ___ her desk.
A. on B. under C. between
8. Joe and Alan sit ___ each other.
A. between B. beside C. next
9. We had sandwiches ___ a pretty fountain.
A. by B. on C. in
10. You need to walk ___ this road quickly. There's lots of traffic.
A. across B. by C. on

Bài 8: Nhìn bức tranh sau và điền giới từ vào các câu sau sao cho phù hợp



1. There is an umbrella _____ the floor _____ the armchair.
2. There are three boxes _____ the cupboard.
3. The woman is _____ the armchair and _____ the man.
4. There is a notebook _____ the hat and the telephone.
5. There is a briefcases _____ the table.
6. There is a cat _____ the chair _____ the table.
7. There is a newspaper _____ the floor.
8. There is a desk _____ the room.
9. There is a garbage can _____ the desk and the cupboard.
10. There are papers _____ the telephone.

11. There are two people _____ the room.
12. There are two photos _____ the telephone and the book.
13. The man is _____ the window.
14. The newspaper is _____ the chair.
15. There are three pencils _____ the desk.

Bài 9: Sắp xếp các từ sau để tạo thành câu hoàn chỉnh

1. trees/ many/park/ are/the/ there/?/in

2. next/house/bank/is/ the/ to/the/

3. a/is/my/garden / there / big / house / behind.

4. many/ how /students / there / school / Lan's / in / are/?

5. front/a/house / there / of /yard / your /is/ in / small/ ?

BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO

Bài 10: Điền There is/ There are/There isn't/ There aren't/ Is there/ Are there vào các câu sau sao cho đúng.

1. _____ many people standing outside the department store
2. _____ a big group of people looking at things in the museum.

3. _____ a small cat playing with some toys.
4. (A) How many ceiling lights _____
(B) There are two ceiling lights.
5. (A) Are there two birds in the tree?
(B) Yes, _____
6. _____ three people in the classroom: two students and one teacher.
7. (A) _____ taxi waiting for us?
(B) Yes, _____
8. (A) _____ any sinks in the bathroom?
(B) No, _____
9. _____ four chairs and one table in the dining room.
10. (A). _____ anything I can do to help?
(B) Yes, _____
11. Why _____ so many cars parked near the library?
12. _____ great action movie playing at the theater. Do you want to see it?
13. I don't see any buses. Why _____ any buses?
14. (A) a good reason why he is late?
(B) Yes, _____
15. _____ any English exams that we have to study for next week.
16. Please wait here for a moment. _____ something I have to get in my car.

Bài 11: Nhìn vào bảng và hoàn thành đoạn văn sau bằng cách điền There is/ There isn't/ There are/There aren't any.

Places	NYC
new skyscraper	1
beach	0
bridges	16
casinos	0
skyscrapers	97
zoo	1
statue	1
old castle	0
trolleys	0

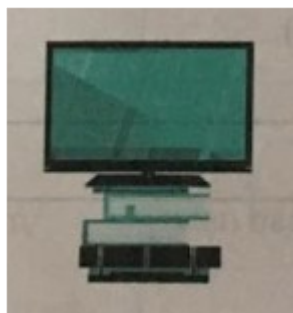
In New York City (1) _____ ninety-seven skyscrapers and (2) _____ a new one called One World Trade Centre. (3) _____ a beach but (4) _____ sixteen bridges.

(5) _____ casinos but (6) _____ a famous statue. (7) _____ zoo in Central Park. (8) _____ an old castle and (9) _____ trolleys.

Bài 12: Đọc đoạn văn sau và dựa theo nội dung trong đoạn văn quyết định xem câu nào đúng, câu nào sai. Nếu đúng thì viết là T (True); nếu sai thì viết là F (False) .

Hello. My name is Lan. I'm fourteen years old and I'm in grade 8. I live with my parents and my brother in the city center. My house is on Le Loi street. Near my house, there is a lake. Next to the lake, there is a small park. There is a hotel opposite my house. To the left of the hotel, there is a post office and there is a drugstore to the right of it. On our street, there is also a bakery, a restaurant, a cinema and a toystore. The restaurant is between the bakery and the toystore.

1. There are four people in her family. _____
2. The lake is near the park. _____
3. There is a big park near the lake _____
4. The hotel is between the post office and the drugstore. _____
5. The bakery is on her street. _____
6. There isn't a cinema on her street. _____
7. The bakery is between the restaurant and the toystore. _____



Bài 13: Hãy viết 2 câu cho mỗi bức tranh dưới đây, mỗi câu sử dụng 1 giới từ chỉ vị trí. Câu thứ 2 bắt đầu bằng cấu trúc There is/ There are...

Ví dụ:

(Books/TV)

- The books are under the TV
- There are books under the TV



1. (apple/ bananas)

2. (palm tree/ pine tree)

3. (painting/ bed)

4. (fruit/ bowl)

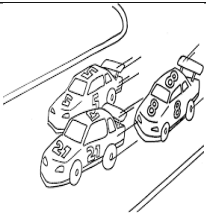
5. (stove/fridge)

6. (shoes/ couch)

UNIT 3 : MY FRIENDS

A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
appearance /ə'piə.rəns/	dáng vẻ, ngoại hình		She never been greatly concerned about her appearance. Cô ấy chưa bao giờ quá lo lắng về ngoại hình của mình.
barbecue /'bɑː.bɪ.kjuː/	món thịt nướng barbecue		She is having a barbecue with her friends. Cô ấy sẽ ăn thịt nướng với bạn của mình.
choir /kwaɪə/	dàn đồng ca		We are singing at our village's choir club on Sunday. Chúng tôi sẽ hát ở một câu lạc bộ đồng ca của làng vào chủ nhật.
competition /,kəm.pə'tɪʃ.ən/	cuộc đua, cuộc thi		I won the car in a competition. Tôi đã có một chiếc ô tô trong một cuộc thi.
firefighter /'faɪəˌfaɪ.tə/	lính cứu hỏa		We go to a fire station to meet firefighters. Chúng tôi đi tới trạm cứu hỏa để gặp các chú lính cứu hỏa.
firework /'faɪə.wɜːk/	pháo hoa		Many people go to Da Nang to watch the fireworks. Nhiều người đến Đà Nẵng để xem pháo hoa.
museum /mjuː'ziː.əm/	viện bảo tàng		There is a gift's shop in the museum. Có một cửa hàng bán quà tặng ở viện bảo tàng.

racing /'reɪ.sɪŋ/	cuộc đua		Horse racing is one of the most popular racing in the world. Đua ngựa là một trong những cuộc đua phổ biến nhất thế giới.
volunteer /ˌvɒl.ən'tɪər/	tình nguyện viên		Schools need volunteers to help children to read. Trường học cần các tình nguyện viên để giúp trẻ em học đọc.
zodiac /'zəʊ.di.æk/	cung hoàng đạo		There are 12 signs of zodiac. Có 12 cung hoàng đạo.
sporty /'spɔː.ti/	ham mê thể thao		My younger brother is very sporty. Em trai tôi rất đam mê thể thao.
serious /'siə.ri.əs/	nghiêm túc		She has a serious boyfriend. Cô ấy có một bạn trai nghiêm túc.
prepare /prɪ'peə/	chuẩn bị		I have no time to prepare for breakfast. Tôi không có thời gian chuẩn bị bữa sáng.
reliable /rɪ'laɪ.ə.bəl/	đáng tin cậy		I want to have a reliable friend. Tôi muốn có một người bạn đáng tin cậy.
personality /ˌpɜː.sən'æl.ə.ti/	tính cách, cá tính		His wife has a strong personality. Vợ anh ấy là người có cá tính mạnh mẽ.

B. GRAMMAR

I. Động từ “be” và “have” dùng để miêu tả (verb be and have for descriptions)

1. Với động từ “tobe”

a. Cấu trúc

Chúng ta thường sử dụng động từ tobe để miêu tả ngoại hình hoặc tính cách.

Dạng khẳng định			Dạng phủ định		
I	+ am ('m)	+ tính từ	I	+ am not	+ tính từ
We/ you/ they/ danh từ số nhiều	+ are ('re)		We/ you/ they/ danh từ số nhiều	+ are not (aren't)	
She/ he/ it/ danh từ số ít	+ is ('s)		She/ he/ it / danh từ số ít	+ is not (isn't)	
Ví dụ : - I am confident. (I'm confident). (Tôi tự tin). - They are clever. (They're clever). (Họ thông minh). - She is beautiful. (She's beautiful) (Cô ấy xinh đẹp).			Ví dụ : - I am not curious. (I'm not curious) (Tôi không tò mò) - We are not funny. (They aren't funny.) (Họ không khôi hài.) - He is not generous. (= He isn't generous). (Anh ấy không hào phóng)		

Một vài tính từ dùng để miêu tả người phổ biến.

Miêu tả tính cách		Miêu tả ngoại hình	
active hăng hái, năng động	talkative hoạt ngôn, nói nhiều	slim mảnh khảnh	thin gầy
boring buồn tẻ	generous rộng rãi, hào phóng	well-built to lớn, khỏe mạnh	pretty xinh
confident tự tin, tin tưởng	hard- working chăm chỉ	good-looking ưa nhìn	handsome đẹp trai
curious tò mò, thích tìm hiểu	shy bẽn lễn, hay xấu hổ	attractive hấp dẫn	ugly xấu

2. Với động từ “ have”

a. Cấu trúc

Chúng ta thường dùng “ have” để miêu tả ngoại hình.

Dạng khẳng định	Dạng phủ định
-----------------	---------------

I/ we/ you/ they/ Danh từ số nhiều	+ have	+ a (an) + tính từ + bộ phận cơ thể	I/ we/ you/ They/ Dạng số nhiều	+ don't have	+ (a/an) + tính từ + bộ phận cơ thể
She/ he/ it/ danh từ số ít	+ has		She/ he/ it/ danh từ số ít	+ doesn't have	
Ví dụ : - I have long hair. (Tôi có mái tóc dài) - The cat has green eyes. (Con mèo có đôi mắt màu xanh lá cây).			Ví dụ : - You don't have big eyes. (Cậu không có đôi mắt to.) - He doesn't have broad shoulders. (Anh ấy không có đôi mắt rộng.)		

Dạng nghi vấn				Câu trả lời ngắn		
Do	I/ we/ you/ they/ danh từ số nhiều	+ have	+ (a/an) + tính từ + bộ phận cơ thể?	Yes	I/ we/ you/ they/ Danh từ số nhiều	do
				No		don't
Does	She/ he/ it/ danh từ số ít	Yes,		she/ he/ it/ danh từ số	does	
		No,		ít	doesn't	
Ví dụ : - Do you have even teeth? (cậu có hàm răng đều không?) - Does your father have a round face? (Bố cậu có khuôn mặt tròn không?)				Ví dụ : - Yes, I do/ No, I don't. - Yes, he does./ No,/ he doesn't.		

* Với câu hỏi wh- question, ta đặt từ(cụm từ) để hỏi lên trên đầu câu. Tuy nhiên, câu trả lời không dùng Yes/ No mà đưa ra câu trả lời trực tiếp.

Ví dụ :

- What colour eyes does he have?

=> He has brown eyes.

- What sort of hair does she have?

=> She has wavy hair.

b. Một vài cụm danh từ phổ biến dùng để miêu tả ngoại hình.

an oval face	even teeth	short spiky hair	thin lips
--------------	------------	------------------	-----------

Khuôn mặt trái xoan	Hàm răng đều	Đầu đinh	Đôi môi mỏng
a round face Khuôn mặt tròn	curly hair Mái tóc xoăn	bushy eyebrows Đôi lông mày rậm	small ears Đôi tai nhỏ
a broad nose Mũi to	wavy hair Tóc bồng bênh	fong legs Đôi chân dài	brown eyes Đôi mắt nâu
a narrow nose Mũi nhỏ nhắn	straight hair Tóc thẳng	full lips Đôi môi đầy đặn	small mouth Miệng nhỏ chúm chím

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1 : Điền am/ is/ are/ have/ has vào chỗ trống.

1. They.....a big nose
2. She.....thin
3. An elephant.....four legs and a big trunk.
4. His sistersbeautiful.
5. Sakda.....short hair.
6. I.....very tall.
7. The rabbitsshort tails.
8. The elephants.....fat legs.
9. The child.....rad hair and very white skin.
10. It.....a long neck.
11. The parrots.....green.

Bài 2 : Sắp xếp các từ sau để tạo thành câu hoàn chỉnh.

1. short/ dark/ has/ hair./ Slena Gomez.
2. Tom/ thin/ are/ and Peter/ and tall.
3. They/ have/ don't/ hair./ dark/ short.
4. Short/ sisters/ are/ very/ my.
5. Cristiano/ Ronaldo/ short/ has. hair./ dark
6. are/ babies/ lovely/ the/.
7. She/ long/ curly/ has/ hair.
8. long/ hair/ is/ her/ very/ and/ curly.
9. she/ have/ eyes/ big/ doesn't.
10. long/ straight/ hair/ have/ I.

Bài 3 : Hoàn thành các câu sau với các từ cho sẵn

friendly	curly	shy	well- built	lazy
funny	tall	handsome	long	intelligent

1. One of my friends has straight hair, and another has wavy hair. But I havehair.
2. My classmate is very..... he loves to tell jokes in class.
3. His grandfather has a....., grey beard.
4. She doesn't like working. She is.....
5. He exercises at the gym three or four days every week. He is very.....
6. I'm not short. I'm
7. My little sister doesn't like to meet new people . She is very.....
8. My mother is very beautiful and my father is
9. Her cousin likes to meet new people and make a lot of friends. He is very.....
10. She has a high IQ. She's very.....

Bài 4 : Sắp xếp các từ sau vào nhóm, một từ có thể vào nhiều nhóm.

black	blonde	red	curly	straight
brown	short/ long	green	tall	
	weak	talkative	intelligent	silly
quiet	friendly			generous
stupid		strong	fat	thin
				blue

Eyes	Hair	Body	Hair

II. Thì hiện tại tiếp diễn diễn tả tương lai(the present tenses for future)

Trước tiên hãy mở lại trang.....của Unit 1 để cùng nhớ lại cách dùng và cấu trúc câu của thì hiện tại đơn và thì hiện tại tiếp diễn nhé.

Có thể thấy cả hai thì hiện tại đơn và thì hiện tại tiếp diễn đều có thể dùng để diễn tả những hành động , sự việc, trong tương lai. Hãy cùng so sánh sự khác biệt qua bảng dưới đây:

Thì hiện tại đơn	Thì hiện tại tiếp diễn
Nói về lịch làm việc, thời gín biểu..... (chẳng hạn như giao thông công cộng, phim....)	Nói về những hành động đã chuẩn bị kế hoạch sẵn, thường có thời gian cụ thể hoặc một kế hoạch lớn, quan trọng

	đã quyết định làm, thường có thời gian xác định.
Ví dụ : - What time does the train leave tomorrow? Ngày mai đoàn tàu sẽ khởi hành lúc mấy giờ? - The film starts at 8.15 this evening. Cuốn phim sẽ bắt đầu lúc 8h15 tối nay.	Ví dụ : - What time are you leaving tomorrow? Ngày mai bạn sẽ đi lúc mấy giờ? - I'm going to the cinema this evening. Tối nay tôi sẽ đi xem phim.

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 5 : Chia động từ thì Hiện tại tiếp diễn để nói về những dự định, kế hoạch trong tương lai.

1. Sue.....(come) to see us tomorrow.
2. I(not work) this evening.
3. My friends(travel) to York at the weekend.
4. She(leave) at 3 o'clock .
5. Our grandmother.....(visit) us at Christmas.
6. He(pick) me up at one o'clock.
7. I.....(visit) my grandmother next summer.
8. What.....we(prepare) for dinner?
9. Where.....you.....(go) for your vacation.
10. My father.....(drive) to Manchester on Friday.

Bài 6 : Dựa vào gợi ý trong ngoặc, hãy trả lời các câu hỏi dưới đây để nói về kế hoạch vào tuần sau của Ms. Kim. Đừng quên sử dụng cấu trúc câu thì hiện tại tiếp diễn.

1. What is Kim doing on Monday evening? (to meet Tom)

2. What is she doing on Tuesday afternoon? (to look after Carol's kids)

3. What is she doing on Tuesday evening? (play badminton)

4. What is she doing on Wednesday morning? (see the dentist)

5. What is she doing on Wednesday evening? (work late)

6. What is she doing on Thursday afternoon? (pick up Jen from the airport)

7. What is she doing on Friday evening? (go to a concert)

8. What is she doing on Saturday morning? (go on a sight-seeing tour with Jen).

9. What is she doing on Saturday evening? (organise a party)

10. What is she doing on Sunday morning? (take Jen to the airport)

Bài 7: Đọc bức thư sau và khoanh vào đáp án đúng

MEMO

To : Sarah

From : Director of studies

As you know, I have quite busy week coming up. On Monday I (1)(am meeting/meet) with the Marketing team all day to discuss next year's brochure. On Tuesday I (2) (am visiting/ visit) our partner school in London. My train (3) (is leaving/ leaves) at 7.30 so I won't be coming to the office first. We have interviews for the new teacher's job on Wednesday. The first one (4) (is starting/ starts) at 9.30 and they are (5) (are ending/ end) at 3.30 – 6 people altogether I think. I (6) (am seeing/ see) the deputy head on Thursday and as soon as I get back there's a weekly team meeting- that usually (7) (is going to/ goes) on until 5.30. I have a day's holiday owed to me so I (8) (am taking/ take) a day off on Friday. But as the new term (9) (is starting/ starts) next Monday I (am coming/ come) in on Saturday or Sunday briefly to check everything is OK. Email me at any time if you need advice.

Bài 8: Dựa vào các từ cho sẵn, viết lại câu ở thì Hiện tại tiếp diễn.

1. The girls/ play/ tennis/ tomorrow?

2. You/ meet/ your friends/ at the airport/ later?

3. John and Paula / have lunch/ at two o'clock?

4. Lucas/ start/ the project/ today?

5. Camila/ buy/ an ipod/ soon?

Bài 9. Chọn câu trả lời đúng nhất để hoàn thành các câu sau:

1. (Are you doing/ Do you do) anything later? I thought we could go out.
2. The lesson (is beginning/ begins) soon so we need to get back to college.
3. Susan (is meeting/ meets me) for lunch later.
4. The match (is kicking off/ kicks off) at 3.00.
5. What time (is your meeting starting/ does your meeting start) later?
6. I (am visiting/ visit) my Nan next Sunday.
7. I (am finishing/ finish) work early today as I have an appointment at the dentist.
8. I've just phoned the centre and the door (are opening/ open) at 1.00.
9. Sandra (is seeing/ see) Sarah at the railway station tomorrow.
10. The train (is arriving/ arrives) at 10 am tomorrow morning.

Bài 10. Chọn câu trả lời đúng

1. Ia letter now
A. write B. am writing C. am writing
2. Janeto bed at 10 o' clock on weekdays.
A. goes B. is going C. go
3. I am in London this summer. IEnglish.
A. learn B. am learning C. learning
4. we.....our friends next week.
A. are meeting B. meeting C. met
5. My brothers.....letters every week.
A. writes B. are writing C. write
6. The bus sometimesin the morning .
A. is arriving B. arrive C. arrives
7. James is a student. But he.....this week.
A. works B. work C. is working
8. Lions.....in Africa.
A. are living B. live C. is living
9. Our train.....at 9.25
A. leaves B. leave C. is leaving
10. Sheto the cinema tonight.
A. is going B. goes C. gos

BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO

Bài 11 : Điền vào chỗ trống are, is, has, have sao cho phù hợp.

There (1)many pupils in my class. Some of them (2) my friends. I (3).....two very good friends. Tom and Judy. Tom (4)11 years old. He (5).....red hair. Judy (6).....long brown hair. She (7).....very pretty. We all (8).....bicycles. Tom (9)a computer too. But Judy and I don't (10).....one. I love my

family very much. My dad (11).....very clever. He (12) many books, My mother (13).....a doctor. My brother (14).....a student in the university and my little brother(15).....a baby. He (16)very fat and (17)big blue eyes.

Bài 12: Điền vào chỗ trống các từ “am- is- are- am not- isn’t- aren’t- have- has” sao cho thích hợp.

1. I _____ a student. I _____ lots of friends. I _____ a popular person at school.
2. My brother _____ very young. He _____ only one year old. He doesn’t _____ any hair.
3. The man _____ young. He _____ sixty- seven. He _____ gray hair.
4. We _____ a new car. Our car _____ very old. It _____ black.
5. My mother _____ at home. She _____ at the dentist.
6. She _____ a problem. She _____ a toothache.
7. We _____ ready for the exam. We _____ afraid of it.
8. I _____ lots of clothes. I _____ lucky.
9. The children _____ at the park. They _____ at home.
10. My daughter _____ six years old. She _____ a teenager.
11. We _____ a beautiful garden. It _____ full of flowers.
12. My father _____ at home. Today _____ Monday and he _____ at work.

Bài 13: Chọn từ thích hợp nhất điền vào chỗ trống.

hardworking	clever	honest	kind
reative	independent	generous	quiet

1. My friend Rainia is _____. She is good at learning things.
2. My father is very _____. He has lots of new ideas.
3. My sister Marisa is _____. I’m opposite. I’m very outgoing.
4. My brother Jorge is very _____. He can do everything by himself.
5. I’m not a very _____ person. I hate doing homework.
6. My neighbor is a good person. She has been very _____ to me.
7. I’m an _____ person. I think it is important to tell the truth.
8. My boyfriend is very _____. He is always buying me nice things!

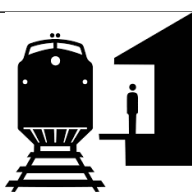
Bài 14: Chia động từ trong ngoặc thì Hiện tại đơn hoặc thì hiện tại tiếp diễn sao cho phù hợp.

1. The train _____ at 9 at night. (arrive)
2. Giovanni _____ to spend the weekend with us. (come)
3. What time _____ you _____ to fireworks competition on Wednesday? (go)
4. What time _____ the film _____ ? (start)

5. _____ the concert _____ at 7 or 8? (begin)
6. We _____ a dinner party on Friday and we want to invite you. (have)
7. Most shops in Spain _____ until 10 a.m. (open)
8. What time _____ the horse racing _____? (finish)
9. Where _____ you _____ in Bangkok? (stay)
10. My taekwondo class _____ next week. (start)
11. Our flight _____ in London at 4 o'clock in the afternoon. (land)
12. Everything's arranged. We _____ house this Saturday. (move)
13. We _____ at the museum this afternoon at four. (meet)
14. I'm sorry. I can't meet up this weekend. We _____ to Wales. (go)
15. We _____ the gardening at 6 tomorrow morning. (do)
16. This is terrible film Tony! When _____ it _____? (finish)
17. The library _____ in five minutes and I have four books to return.
(close)
18. After this lesson, I _____ a friend at McDonald's for a burger and a chat. (see)
19. _____ you _____ your motorbike tonight? I want to borrow it.
(use)
20. The plane _____ at 10a.m. (leave)

UNIT 4: MY NEIGHBOURHOOD

A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
art gallery (n) /ˈɑːt ˌgæl.ər.i/	Phòng trưng bày các tác phẩm nghệ thuật		There are many art galleries in Hanoi. Có nhiều phòng trưng bày tranh ở Hà Nội.
backyard (n) /ˌbækˈjɑːd/	Sân phía sau nhà		My mother is watering the plant in the backyard. Mẹ tôi đang tưới cây ở sân phía sau nhà.
cathedral (n) /kəˈθiː.drəl/	nhà thờ lớn, thánh đường		Many people visit cathedrals everyday. Nhiều người tới thăm quan thánh đường mỗi ngày.
memorial (n) /məˈmɔː.ri.əl/	đài tưởng niệm		The War Memorial in Hanoi is located near the Ba Dinh Square. Đài tưởng niệm chiến tranh ở Hà Nội được đặt ở gần quảng trường Ba Đình.
pagoda (n) /pəˈgəʊ.də/	ngôi chùa		My family often goes to the pagoda to pray for lucky things. Gia đình tôi thường tới chùa để cầu những điều may mắn.
palace (n) /ˈpæl.ɪs/	cung điện, dinh, phủ		Buckingham Palace is located in the city of Westminster. Cung điện Buckingham nằm ở thành phố Westminster.
railway station (n) /ˈreɪl.weɪˌsteɪʃən/	ga tàu hỏa		The railway station is still under construction. Ga tàu hỏa đang được sửa chữa.
square (n) /skweɪ/	quảng trường		Ba Dinh Square is the largest square in Vietnam. Quảng trường Ba Đình là quảng trường lớn nhất Việt Nam.

statue (n) /'stætʃ.u:/	bức tượng		Statue of Ly Thai To is near the Hoan Kiem Lake in Hanoi. Tượng Lý Thái Tổ nằm gần hồ Hoàn Kiếm ở Hà Nội.
suburb (n) /'sʌb.ɜ:b/	khu vực ngoại ô		Many people work in the centre but live in the suburbs. Nhiều người làm việc ở trung tâm nhưng sống ở ngoại ô.
temple (n) /'tem.pəl/	đền, điện, miếu		They go to pray in the temple. Họ đi cầu nguyện ở đền.
workshop (n) /'wɜ:k.ʃɒp/	phân xưởng (sửa chữa, sản xuất)		He is setting up a car repair workshop. Anh ấy đang thành lập một xưởng sửa chữa xe ô tô.
convenient (adj) /kən'vi:.ni.ənt/	thuận tiện, tiện lợi		The house is convenient go to the supermarket. Căn nhà này rất thuận tiện để tới siêu thị.
incredibly (n) /ɪn'kred.ə.bli/	đáng kinh ngạc, đến nỗi không ngờ		Incredibly, she has no idea what is going on. Thật đáng kinh ngạc, cô ấy không biết chuyện gì đang xảy ra.
polluted (adj) /pə'lu:t/	bị ô nhiễm		Environment is polluted by humans. Môi trường bị ô nhiễm bởi con người.

B. GRAMMAR

SO SÁNH HƠN CỦA TÍNH TỪ (COMPARATIVE ADJECTIVES)

Ta sử dụng so sánh hơn của tính từ để so sánh giữa người (hoặc vật) này với người (hoặc vật) khác. Trong câu so sánh hơn, tính từ sẽ được chia làm hai loại là tính từ dài và tính từ ngắn, trong đó:

- tính từ ngắn là những tính từ có 1 âm tiết. Ví dụ: tall, high, big...
- tính từ dài là những tính từ có 2 âm tiết trở lên. Ví dụ: expensive, intelligent...

1. Cấu trúc câu so sánh hơn

Đối với tính từ ngắn	Đối với tính từ dài
S+ to be+ adj+ er+ than+ S2	S+ to be+ more+ adj+ than + S2

Với tính từ ngắn, thêm đuôi “er” vào sau tính từ.	Với tính từ dài, thêm “more” vào trước tính từ.
Ví dụ: - China is bigger than India. (Trung Quốc rộng hơn Ấn Độ.) - Lan is shorter than Nam. (Lan thì thấp hơn Nam.) - My house is bigger than your house. (Nhà của tôi to hơn nhà của bạn.) - His pen is newer than my pen. (Bút của anh ấy mới hơn bút của tôi)	Ví dụ: - Gold is more valuable than silver. (Vàng có giá trị hơn bạc.) - Hanh is more beautiful than Hoa. (Hạnh thì xinh hơn Hoa.) - Your book is more expensive than his book. (Quyển sách của bạn đắt hơn của anh ấy.) - Exercise 1 is more beautiful than exercise 2. (Bài tập số 1 khó hơn bài tập số 2)

Lưu ý:

Để nhấn mạnh ý trong câu so sánh hơn, ta thêm “much” hoặc “far” trước hình thức so sánh.

Ví dụ:

Her boyfriend is much/ far older than her.

(Bạn trai của cô ấy lớn tuổi hơn cô ấy rất nhiều.)

II. Cách sử dụng tính từ trong câu so sánh hơn.

1. Cách thêm đuôi -er vào tính từ ngắn

Tính từ kết thúc bởi 1 phụ âm=> thêm đuôi er	old- older	near- nearer
Tính từ kết thúc bởi nguyên âm e => chỉ cần thêm đuôi “r”	nice- nicer	
Tính từ kết thúc bởi 1 nguyên âm (u, e, o, a, i) + 1 phụ âm => gấp đôi phụ âm cuối và thêm đuôi -er	big- bigger fat- fatter	hot- hotter fit- fitter
Tính từ kết thúc bởi “y”, dù có 2 âm tiết vẫn là tính từ ngắn => bỏ “y” thêm đuôi - “ier”	happy- happier pretty- prettier	

Note:

Một số tính từ có hai âm tiết kết thúc bằng “et, ow, le, er, y” thì áp dụng quy tắc thêm đuôi như tính từ ngắn.

Ví dụ: quiet -> quieter

clever -> cleverer

simple -> simpler

narrow -> narrower

2. Một vài tính từ đặc biệt

Với một số tính từ sau, dạng so sánh hơn của chúng không theo quy tắc trên.

Tính từ	Dạng so sánh hơn
Good (tốt)	better

Bad (tệ)	worse
Far (xa)	Farther/ further
Much/ many (nhiều)	More
Little (ít)	less
Old (già)	Older/ elder

3. Phân biệt “older” và “elder”

“older” và “elder” đều dùng được như 2 tính từ so sánh hơn, khi muốn so sánh tuổi tác của hai đối tượng. Tuy nhiên, “elder” được dùng khi muốn so sánh tuổi của các thành viên trong gia đình. “Elder” không được dùng trong mẫu “elder than”.

Trong mẫu câu so sánh hơn với “than”, luôn dùng “older”	My brother is older than me. => đúng My brother is elder than me. => sai
Khi so sánh 2 vật, luôn dùng “older”.	This house is older than all the others in the street.
Khi so sánh 2 người, cần cân nhắc xem hai người có cùng gia đình không.	Nếu cùng gia đình: My elder brother doesn't live with my parents. Nếu không cùng gia đình: The older girl is taking care of the younger.

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Cho dạng so sánh hơn của các tính từ trong bảng sau:

Tính từ	So sánh hơn	Tính từ	So sánh hơn
Cheap (rẻ)		Old (già)	
Cold (lạnh)		Near (gần)	
Thin (gầy)		Bad (tệ)	
Good (tốt)		Fat (béo)	
Fast (nhanh)		Ugly (xấu xí)	
Big (to)		Clever (thông minh)	
High (cao)		Close (gần)	
Long (dài)		Safe (an toàn)	
Pretty (xinh xắn)		Far (xa)	
Heavy (nặng)		Large (rộng)	
Narrow (hẹp, nhỏ)		Noisy (ồn ào)	

Bài 2: Hoàn thành câu sau với dạng so sánh hơn của tính từ dài

- The princess is _____ than the witch. (beautiful)
- The red shirt is better but it's _____ than the white one. (expensive)

3. Being a firefighter is _____ than being a builder. (dangerous)
4. This armchair is _____ than the old one. (comfortable)
5. The new fridge is _____ than the old one. (convenient)
6. Health is _____ than money. (important)
7. This film is _____ than that film. (exciting)
8. She is _____ than My Tam singer. (popular)
9. Carol is _____ than Mary. (beautiful)
10. French is _____ than Chinese. (difficult)
11. The red car is _____ than the blue one. (inconvenient)
12. The palace in my country is _____ than this one. (modern)
13. This pagoda is _____ than that one. (historic)
14. This movie is _____ than that one. (terrible)
15. The city centre is _____ than the suburb. (polluted)
16. China is _____ than Vietnam. (crowded)
17. This novel is _____ than that one. (boring)

Bài 3: Sắp xếp các từ sau thành câu hoàn chỉnh.

1. bigger/ one/ Nam's/ than/ new/ old/ is/ his/ school

2. taller/ Huy/ brother/ is/ than/ his

3. one/ This/ more/ than/ that/ chair/ is/ comfortable

4. city/ in/ the/ Living/ is/ more/ than/ countryside/ living/ in/ the/ peaceful/

5. is/ intelligent/ his/ friend/ He/ more/ than

6. city/ country/ quieter/ the/ The/ is/ than

7. art gallery/ she/,/ her family's/ Incredibly/ dislikes

8. and/ located/ statue/ a temple/ a/ railway station./ The/ is/ between

9. the/ is/ a/ near. /There/ cathedral/ square

10. backyard/ workshop/ in/ My father's/ is/ the

Bài 4: Viết câu so sánh hơn, dùng các từ gợi ý.

1. Nam/ tall/ Thang _____
2. My house/ big/ his house. _____
3. Mai/ young/ her sister. _____
4. Mr. Ha/ fat/ Mr. Tuan _____

5. My brother/ strong/ me. _____
6. I / short/ Hoa. _____
7. Phuong's room/ large/ Lan's room.

8. Ms. Linh / beautiful/ Ms. Huyen.

9. This exercise/ difficult/ that exercise.

10. My toys/ nice/ your toys.

Bài 5: Viết lại bắt đầu bằng từ đã cho sao cho câu không thay đổi.

1. This exercise is easier than that one.
=> That exercise is _____
2. The black car is cheaper than the red car.
=> The red car _____
3. This film is more interesting than that one.
=> That film is _____
4. This river is longer than that one.
=> That river is _____
5. Miss Lan is older than Miss Nga.
=> Miss Nga is _____
6. My kitchen is smaller than yours.
=> Your kitchen _____
7. Her old house is bigger than her new one.
=> Her new house _____
8. The black dress is more expensive than the white one.
=> The white dress _____
9. According to me, English is easier than Maths.
=> According to me, Maths _____
10. This computer works better than that one.
=> That computer _____

BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO

Bài 6: Viết dạng so sánh hơn của những từ trong ngoặc.

1. There is nothing (exciting) _____ than going on a trip.
2. Your tee- shirt looks (fantastic) _____ with this skirt!
3. Which do you like (good) _____ , fish or meat?
4. Your car is (fast) _____ than mine!
5. Gold is (valuable) _____ than silver.
6. New York is (large) _____ than Seattle.
7. I think geography is much (easy) _____ than science.

8. No need to go any (far) _____!
9. Which is (big) _____, a tiger or a lion?
10. Mike is (tall) _____ than John, my ex-boyfriend.
11. I'd like to have (long) _____ hair. It's too short now.
12. Climbing mountains is (dangerous) _____ than hiking.
13. He was (lucky) _____ in his (late) _____ life than in his youth.
14. We need to buy a (big) _____ table but it has to be (cheap) _____ than the one we saw yesterday.
15. I think Madonna is (famous) _____ than Janet Jackson.
16. It's (far) _____ to the bank than I thought.
17. I'll talk to my mother. Her advice will be (useful) _____ than yours.
18. I'm much (good) _____ at tennis than my (old) _____ sister.
19. Life is (complicated) _____ than you believed it to be.
20. I'm a bit (thin) _____ than my brother but he's (tall) _____.

Bài 7: Chỉ ra và sửa lỗi sai trong mỗi câu sau:

1. Cats are popularer than snakes as pets.

2. My mom is more strict than your mum.

3. Pigs are more intelligent as other animals.

4. Your mobile phone is more trendy than mine.

5. Turtles are slow than crocodiles.

6. Disneyland is interestinger than any other amusement park.

7. Elephants are heavyer than pigs.

8. Jack is now more happy than he used to be.

9. Bears are more rare than snakes.

10. The tourist company was farer down the street than I had thought.

Bài 8: Hãy chọn từ, cụm từ hoặc mệnh đề A, B, C thích hợp nhất cho khoảng trống của câu.

1. David was than John.
A. more good B. go C. better
2. This building is than that one.

- A. beautifuler B. beautiful C. more beautiful
3. Dorothy promised to be with her money.
A. carefuler B. more careful C. careful
4. New York's population is than San Francisco's.
A. large B. larger C. more large
5. This old machine is than we thought.
A. powerfuller B. powerful C. more powerful
6. We've got ... time than I thought
A. little B. more little C. less
7. People are not friendly in big cities. They are usually... than in small towns.
A. friendly B. more friendly C. friendlier
8. Mary is 10 years old. Julie is 8 years old. Mary is ... than Julie.
A. older B. elder C. more old
9. The road is ... than the motorway.
A. narrow B. narrower C. more narrow
10. It's ... than it looks.
A. badder B. worse C. more bad

Bài 9: Hoàn thành các câu sau với các tính từ cho sẵn.

1. Her daughter is.....her (beautiful)
2. Summer is.....spring. (hot)
3. That dog is it looks. (dangerous)
4. Today, people are they are in the past. (polite)
5. It istoday.....it was yesterday. (cold)
6. Our hotel wasall the others in the town. (cheap)
7. Everest is any other mountain.(high)
8. I prefer this chair to the other one. It's(comfortable)
9. There is nothing.....going swimming in hot weather.(good)
10. Her voice isher sister's. (beautiful)

Bài 10: đọc đoạn văn sau và chọn câu trả lời đúng.

I live in Cairo, which is the capital of Egypt. There are more than ten million people here. A lot of them have come from the countryside because there are more jobs here.

I live in an apartment near the city center. It is a busy, exciting place. It has cinemas and shops but unfortunately there is a lot of traffic too. Many tourists come from all over the world to see Pyramids, which are near the city.

I like Cairo because it is big and exciting. I have a lot of friends and it is easy to meet new people. I am glad that I live here, but my mother doesn't like it. She used to live in the countryside and she would like to go back one day.

1. Cairo _____.

A. is a village

B. is the capital of Egypt.

C. has more than ten million people.

D. B&C are correct

2. Why do people go to Cairo?

A. Because there are more jobs in Cairo than in the countryside.

B. Because they want to live in an apartment.

C. Because there is a lot of traffic in Cairo.

D. A & B are correct.

3. We can replace the word "tourists" in line 6 with the word _____.

A. "newcomers"

B. "visitors"

C. "guests"

D. "friends"

4. The author likes Cairo because _____.

A. it is big.

B. it is exciting

C. he thinks it is easy to meet new people there

D. all are correct

5. Which of the following is not true?

A. The author has a lot of friends.

B. The author likes to meet new people.

C. The author lives in a village.

D. The author's mother doesn't like to live there.

UNIT 5: NATURAL WONDERS OF THE WORLD

A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
Forest/'fɒrəst/ (n)	rừng		They are getting lost in the forest. <i>Họ đang bị lạc ở trong rừng.</i>
Backpack/'bæk.pæk (n)	ba-lô		He is wearing a heavy backpack. <i>Cậu ấy đang đeo chiếc ba lô rất nặng</i>
wonder /'wʌndər/ (n)	kì quan		Ha Long Bay in Vietnam is one of the great natural wonders of the world. <i>Vịnh Hạ Long ở Việt Nam là một trong những kì quan thiên nhiên tuyệt vời của thế giới.</i>
windsurfing/'wɪnd,sɜːfɪŋ/ (n)	môn thể thao lướt ván buồm		I like going windsurfing. <i>Tôi thích đi lướt ván.</i>
Waterfall/'wɔːtər,fɔːl/ (n)	thác nước		Vietnam has a lot of beautiful waterfalls from North to South. <i>Việt Nam có nhiều thác nước đẹp từ Bắc tới Nam.</i>
valley/'væli/ (n)	thung lũng		A valley is surrounded by mountains. <i>Thung lũng được bao quanh bởi các dãy núi.</i>
travel agent's /'trævəl eɪdʒənt/ (n)	công ty du lịch		He works in a travel agent's. <i>Anh ấy làm việc ở một công ty du lịch</i>
Torch/tɔːrtʃ/ (n)	đèn pin		You need a torch when going to cave. <i>Bạn cần một chiếc đèn pin khi đi vào hang động.</i>
plaster/'plæstər/ (n)	băng dán vết thương		I cut my finger. I need a plaster. <i>Tôi bị đứt tay. Tôi cần một miếng băng dán.</i>

cave/keiv/ (n)	hang động		You can see many interesting things inside the cave. Bạn có thể nhìn thấy nhiều điều thú vị bên trong hang động.
thrilling /'θrɪlɪŋ/ (n)	(gây) hồi hộp		Don't miss next week's thrilling episode! Đừng bỏ lỡ tập phim hồi hộp vào tuần sau nhé!
desert/dɪ'zɜrt/ (n)	sa mạc		It is cold at night in the desert. ở sa mạc, trời lạnh vào ban đêm.
diverse /'daɪvɜrs/ (n)	đa dạng		My interests are very diverse. Sở thích của tôi rất đa dạng.
essential/ɪ'senʃəl/ (n)	rất cần thiết		Experience is essential for this job. Kinh nghiệm rất cần thiết cho công việc này.
cuisine /kwi'zi:n/ (n)	kỹ thuật nấu ăn, nghệ thuật ẩm thực		You should sample the local cuisine. Bạn nên ăn thử ẩm thực địa phương.

B. GRAMMAR

I. So sánh nhất với tính từ ngắn (superlative of short adjectives)

Ta sử dụng so sánh nhất để so sánh người (hoặc vật) với tất cả người (hoặc vật) trong nhóm. Trong câu so sánh nhất, tính từ sẽ được chia làm hai loại là tính từ dài và tính từ ngắn, trong đó

- Tính từ ngắn là những tính từ có 1 âm tiết. Ví dụ: tall, high, big,...
- Tính từ dài là những tính từ có từ 2 âm tiết trở lên. Ví dụ: expensive, intelligent,...

1. Cấu trúc câu so sánh nhất đối với tính từ ngắn

Cấu trúc	S + to be + the + adj + -est + (Danh từ)
Ví dụ	-Russia is the biggest country in the world.

	(Nga là đất nước lớn nhất trên thế giới) -My school is the biggest in the city. (Trường của tôi lớn nhất trong thành phố.) My father is the oldest person in my family (Bố tôi là người lớn tuổi nhất trong nhà) - Quang is the tallest in hí class - (Quang là người cao nhất trong lớp học của anh ấy)
Lưu ý	Để nhấn mạnh ý trong câu so sánh nhất, ta thêm "much" hoặc " by far" vào sau hình thức so sánh. Ví dụ : He is the smartest <u>by far</u>. -(Anh ấy thông minh nhất, hơn mọi người nhiều)

2. Cách sử dụng tính từ ngắn trong câu so sánh nhất

a. Cách thêm đuôi -est vào tính từ ngắn

Tính từ kết thúc bởi 1 phụ âm, thêm đuôi -est	old - oldest near - nearest cold- coldest tall - tallest new - newest
Tính từ kết thúc bởi nguyên âm "e", chỉ cần thêm đuôi "st"	nice – nicest
Tính từ kết thúc bởi 1 nguyên âm (u,e,o,a,i) + 1 phụ âm, gấp đôi phụ âm cuối và thêm đuôi -est	big - biggest hot - hottest fat- fattest fit-fittest
Tính từ kết thúc bởi "y", dù có 2 âm tiết vẫn là tính từ ngắn, bỏ "y" và thêm đuôi "iest"	happy - happier busy – busiest pretty – prettiest easy – easiest early - earliest

Lưu ý:

Một số tính từ có 2 âm tiết nhưng có tận cùng là "y, le, ow, er"thì áp dụng quy tắc thêm đuôi -est của tính từ ngắn.

Ví dụ: simple - simplest

narrow-narrowest

clever-cleverest

b. Một vài tính từ bất quy tắc

Với một số tính từ sau, dạng so sánh nhất của chúng khác với các tính từ khác.

Tính từ	Dạng so sánh nhất
Good (tốt)	best
Bad (tệ)	Worst
Far(xa)	Farthest/furthest
Much/many(nhiều)	Most
Little (ít)	Least
Old (già)	Oldest/ eldest

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Cho dạng so sánh nhất của các tính từ sau:

Tính từ	So sánh nhất	Tính từ	So sánh nhất
Short (ngắn)		Bad (xấu, tệ)	
Nice (đẹp)		Little (ít)	
Happy (hạnh phúc)		Much (nhiều)	
Dry (khô)		Funny (buồn cười)	
Big (to)		Fat (béo)	
Thin (gầy)		Cheap (rẻ)	
Good (tốt)		Lazy (lười)	

Bài 2: Cho dạng đúng so sánh nhất của tính từ trong ngoặc

1. Ho Chi Minh City is (big).....city in Viet Nam.
2. Lan is (thin)of the three sisters.
3. The Amazone River is (long).....river in the world.
4. Hanh is(clever)..... student in class.
5. It's(short).....day of year.
6. Who's(good).....tennis player in your country?
7. Who is (tall).....person in your family?
8. Decembris (cold).....month of the year in my country.
9. Ethanh is (happy).....boy that I know.
10. Where are(nice).....beaches in your country?

Bài 3: Chọn đáp án thích hợp điền vào chỗ trống.

1. My sister is.....person in my family.
 A. young B. younger than C. the youngest
2. I think Federer is.....tennis player in the world.
 A. good B. better than C. the best
3. Winter is..... season of the year in Europe.
 A. cold B. colder than C. the coldest
4. Our house is..... in the street.
 A. bigger B. the biggest C. more big
5. He is.....of four children.
 A. older B. the oldest C. more old
6.man in the world is 120 years old.
 A. the oldest B. the older C. More old
7. Everest is.....mountain in the world.
 A. highest B. the highest C. the higher
8. Sam is a terrible footballer. He's_.....player in the team.
 A. the best B. the baddest C. the worst
9. What's.....city in the world?

A. the large B. the largest C. largest

10. You are.....girl in our class.

A. the funny B. the funniest C. the funnier

Bài 4: Sắp xếp trật tự các từ sau để tạo thành câu hoàn chỉnh

1. /all /Tom's /the /of/is/cleanest/room

.....

2. /Sienkiewicz / writers/, /is /the /Polish /greastest /one. /Of/all

.....

3. /one /of /is /the /in /world. /Egypt/oldest /countries/the

.....

4. /world, /second /is /the /the /Canada/country/in/largest

.....

5. /worst /was /us. /time /for /Winter/the

.....

6. /ugliest /know /is /town /I. /It /the

.....

7./country /road /is /widest /in /the. /This/the

.....

8. /is /the / world? /What/animal/smallest in /the

.....

9. /animal /Is /whale /or /the /the / in /world? /the/elephant/biggest/ the

.....

10. /worst /am /student. /I/in/the /class

.....

Bài 5: Dựa vào các từ gợi ý, viết câu so sánh nhất.

1.The Amazon River/ long/ river/ world.

.....

2. Everest/ high/ mountain/ world.

.....

3.My father/tall/family.

.....

4.Ngoc/ good/ our school.

.....

5.Bill/nice/of the class

.....

6.August/hot/month of the year

.....

7. This restaurant/good/in town

.....

8. Peter/bad/singer

.....

9. Will Smith / rich/ actor.

.....

10. Susan/ short/of the three.

B. Động từ khuyết thiếu "must"

Động từ khuyết thiếu (Modal verbs) là động từ nhưng lại không chỉ hành động mà nó chỉ giúp bổ nghĩa cho động từ chính. Nó thường đứng sau chủ ngữ và đứng trước một động từ nguyên thể không có "to".

1. Cấu trúc câu với "Must"

Thể	Thể khẳng định	Thể phủ định
Cấu trúc	S+must+V	S+ mustn't+ V

Chức năng	-Diễn đạt sự cần thiết, bắt buộc ở hiện tại hoặc tương lai -Đưa ra suy luận mang tính chắc chắn, yêu cầu được nhấn mạnh	"mustn't" có ý nghĩa chỉ sự cấm đoán.
Ví dụ	-I must pick up my mom at 5pm. (Tôi phải đón mẹ tôi vào lúc 5 giờ chiều) -You must be here before 8 a.m. (Bạn phải ở đây trước 8h sáng.) - You must be hungry after work hard. (Chắc bạn	- The boy musn't play baseball in that garden. (Thằng bé không được phép chơi bóng chày trong khu vườn ấy) - You mustn't walk on the grass. (Cấm đi trên cỏ)

Note: Khi muốn diễn tả ý nghĩa "không cần thiết" người ta sử dụng "need not" (needn't)

Ví dụ:

Must I do it now? – No, you needn't. Tomorrow will be soon enough.

(Tôi có phải làm ngay bây giờ không? - Không, không cần đâu. Ngày mai làm cũng được.)

2. Phân biệt "must" và "have to"

Trong tiếng anh , MUST và HAVE TO đều mang nghĩa là "phải", dùng để diễn tả sự cưỡng bách, bắt buộc . Tuy nhiên sự khác biệt về cách dùng của hai động từ khuyết thiếu này được thể hiện ở dưới bảng sau:

• **Thể khẳng định**

must + v	have/has to + V
Mang ý nghĩa sự bắt buộc đến từ người nói (mang tính chủ quan)	Mang ý nghĩa sự bắt buộc đến từ hoàn cảnh bên ngoài, do luật lệ, quy tắc hay người khác quyết định (mang tính khách quan)
Ví dụ: -I must finish the exercises. (Tôi phải hoàn thành bài tập.) - (Situation: I'm going to have a party.) Câu này có thể được nói trong tình huống người nói sắp có một bữa tiệc, nên cần phải hoàn thành bài tập để đi dự tiệc.	Ví dụ: - I have to finish the exercises. (Tôi phải hoàn thành bài tập.) - (Situation: Tomorrow is the deadline.) Câu này có thể được nói trong tình huống, ngày mai là hạn cuối cùng để hoàn thành bài tập nên người nói phải hoàn thành bài tập.

• **Thể phủ định**

mustn't+ v	don't/ doesn't have to + V
	Diễn tả ý không cần thiết phải làm gì
Ví dụ: -You must not eat that. (Bạn không được phép ăn cái đó.) - (Situation: It's already stale.) Câu có thể được nói trong tình huống thức ăn đã thiu rồi, cho nên người nói cấm đoán người nghe không được ăn món đó.	Ví dụ: 1. You do not have to eat that. (Bạn không cần phải ăn thứ đó.) 2. (Situation: I can see you dislike that.) Câu này có thể được nói trong tình huống người nói thấy người kia không thích ăn món đó, do vậy không bắt buộc người đó phải ăn.

Bài 6: Đọc các câu sau, viết T (True) nếu câu đúng, F (False) nếu câu sai

1. You must wash your hands before lunch.....
2. You mustn't listen to your parents.
3. You must break the windows at school.
4. You must take a shower every day.
5. You mustn't eat fruit and vegetables every day.

6. You must eat lots of sweets if you want to lose some weight.
7. You must feed your dog every day.
8. You mustn't fight in the playground.
9. You must eat in class.
10. You mustn't be late.

Bài 7: Điền động từ khuyết thiếu "must" hoặc "mustn't" vào chỗ trống.

1. You.....tidy up room.
2. It's late. Youmake so much noise.
3. You.....smoke.
4. We.....be home by 9 o'clock. The film starts at 9:15.
5. You do your homework.
6. I finish this essay today. It has to be handed in by tomorrow.
7. Passengers..... talk to the driver whilst the bus is in motion.
8. You play with fire.
9. This is a dangerous tour. Children.....e accompanied by an adult.
10. You..... be home on time.
11. People stand on this bus.
12. You..... cheat in a test.
13. We do more exercise to stay fit.
14. You..... turn the music too loud.
15. There be something wrong with the engine of this car.
16. You..... help in the house.
17. We give up when we are so close.
18. You.....annoy your little sister.
19. This was a nice evening. We.....meet again.
20. You.....bite nails.

Bài 8: Điền động từ khuyết thiếu "must" hoặc "have to" vào chỗ trống thích hợp.

1. The sign says "Stop". You stop here.

2. The teacher said:"You..... do all exercises on page 21 in Look Ahead."
3. I help little brother more. My father said so.
- 4.I.....take these medicines. The doctor said so.
5. I write lines as a punishment because I threw the shoe of my neighbour through the window.
6. Sorry, I can't come. I..... clean my room. I can't live in such a mess anymore.
7. He..... clean the classroom because he had been throwing papers on the ground.
8. "You..... help me", said the mysterious woman to the detective.
9. "The rules..... be obeyed at all times!" shouted the headmaster.
10. "I go. Otherwise I'll miss my train."
11. I..... be home at one o'clock. Otherwise, my mother will kill me.

Bài 9: Điền động từ khuyết thiếu "mustn't" hoặc "don't have to" vào chỗ trống thích hợp.

1. There is a "No turn right" sign. You..... turn right.
2. The sign says "No smoking". Yousmoke here.
- 3.You.....have an appointment for this doctor. You can go and see him when you want.
4. You.....tell me. I already know.
5. The big boss will be at the meeting. You.....be late.
6. You can help me if you want to but you.....
7. You..... park your car there. That's the Director's place.
8. This area is off limits to everybody. You.....come here unless you are invited.
9. You..... to wear a tie in this company but they prefer it if you do.
- 10.You..... criticize David. He's doing the best he can.
- 11.Youdrive there.You can take the train.
12. You play tennis to enjoy watching tennis matches.
13. You..... buy me presents though I always appreciate it when you do.
14. It's really important to remember. You.....forget.
- 15.You.....tell anybody. It is a big secret.
16. We are already late. We.....waste any more time.

17. This is a sterile area. It must be kept clean. You.....bring any food or drink in here.
18. You.....come at 8.00. Come at whatever time suits you.
19. You.....smoke in this area. It is forbidden.
20. I.....go back again. The treatment is finished.
21. Jeans are not allowed in this company. You.....wear jeans.
22. You.....be mad to work here but it helps!
23. You.....buy the text book for this course, you can borrow mine.
24. You.....smoke in a gas station.
25. This bus is free! You.....buy a ticket.
26. You.....enter the park if your dog is not on a leash.

Bài 10: Điền mustn't hoặc needn't vào chỗ trống.

1. I take the umbrella. It won't rain.
2. I..... cross this bridge. It's closed.
3. We.....be late. The train will leave in 10 minutes.
4. You hurry. We have plenty of time
5. You smoke in here. It's forbidden. Look at that sign.
6. We have enough diesel, so we..... stop here.
7. Youcome if you don't want to.
8. Theydo the washing up, they have a dishwasher
9. You show this e-mail to anyone else. I'll trust you
10. The students..... forget their homework.

BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO

Bài 11: Chọn đáp án thích hợp điền vào chỗ trống

1. Mexico is very city
A. large B. larger than C. the largest
2. I usually get up my brother.
A. Early B. earlier than C. the earliest
3. Sue's wearing a.....

A. New B. newer than C. the newest

4. A book is a thing to carry when you go on a trip.

A. heavy B. heavier than c. the heaviest

5. Antarctica is.....Spain

A. cold B. colder than C. the coldest

6. Her eyes are.....mine.

A. Pretty B. prettier than C. the prettiest

7. My desk isDavid's.

A. Tidy B. tidier than C. the tidiest

8. A lot of people drink..... milk.

A. Hot B. hotter than C. the hottest

9. A continent is..... a country.

A. Big B. bigger than C.the biggest

10. The moon is..... planet to earth.

A. The closest B. closest C. closer than

Bài 12: Khoanh vào phương án trả lời đúng.

1. There are 10 houses on our street. Our house is the (biggest/ bigger) one.

2. My brother sings better than I do, but I play guitar (the best/ better) than he does.

3. This is (better/ the best) song I have ever heard!

4. Tom is (stronger/ the strongest) than I am.

5. Out of all the students in our class, I am (the shortest/ shorter)

6. Everyone says that my sister is (the best looking/ better looking) than I am.

7. She is (the best looking/ better looking) girl in our school.

8. Your apartment is (cleaner/ the cleanest) than mine.

9. The weather was much (warmer/ the warmest) in England than in Spain last week.

10. John is (younger/ the youngest) than David.

Bài 13: Chọn Must hoặc Can điền vào chỗ trống.

1. That's ridiculous- you.....be joking.

2. That's the phone-who..... it be?
3. They haven't eaten for hours- they..... be starving.
4. I'm busy this morning, but I..... see you this afternoon if you like.
5. You.....enter the country without a visa.
6. They're two hours late- there..... be something wrong.
7. She left two hours ago, so she..... have arrived by now.
8. My doctor says I..... lose some weight.
- 9.....you smell something burning?

Bài 14: Khoanh vào đáp án đúng.

1. We... eat sweets in the classrooms.
A. Can B. must C. mustn't D. don't have to
2. I... do my homework. My teacher said so.
A. Can B. mustn't C. have to D. don't have to
3. This is the smoking room at this airport. You..... smoke in this room.
A. Must B. mustn't C. can D. don't have to
4. I...listen to the music I like. My parents like it too.
A-Can't B. must C. mustn't D. don't have to
5. I..... watch TV late at night. My parents say I must go to bed early.
A-Can't B. must C. can D. don't have to
6. We..... be quiet
A-Must B. mustn't C. has to D. don't have to
7. You..... speak on the mobile phone on an aeroplane.
A-Can B. must C. mustn't D. don't have to
8. You..... put the rubbish into the bin
A-Must B. mustn't C. has to D. don't have to
9. You...take photos in this museum. It's against the ruler.
A. Must B. can C. mustn't D. don't have to
10. You..... make noise in this area.

A. Can

B. must

D. mustn't

D. don't have to

Bài 15 : Điền must/ mustn't/ don't have to/ doesn't have to/ have to/ has to vào chỗ trống sao cho phù hợp.

1. Youworry about her! She's all right now!

2.He's very ill, he..... stay in bed.

3.Children play in this dangerous place.

4.We are on Saturday! We..... to get early!

5.You smoke here! It's a school!

6.Old people..... be helped.

7.You forget your dictionary for the exam!

8.She..... choose if she doesn't want to!

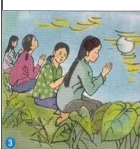
9.They are happy because they..... wear a uniform in their new school.

10. The river is too deep, you..... swim here!

UNIT 5: OUR TET HOLIDAY

A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
apricot blossom /ˈeɪprɪkəːt ˈblɒsəm/ (n)	hoa mai		Apricot blossom is a signature plant in the South during Tet holiday. <i>Hoa mai là loài cây biểu tượng ở miền Nam vào dịp Tết.</i>
peach blossom /pɪtʃ ˈblɒsəm/	hoa đào		Peach blossom often blossoms in spring. <i>Hoa đào thường nở vào mùa xuân.</i>
calendar /ˈkælən dər/ (n)	lịch		I think I'm free on that day—let me check my calendar. <i>Tôi nghĩ tôi rảnh vào ngày hôm đó, để tôi xem lịch.</i>
family gathering /ˈfæməli ˈgæðərɪŋ/ (n)	sum họp gia đình		We're having a small family gathering at weekend. <i>Chúng tôi sẽ có buổi sum họp gia đình vào cuối tuần</i>
feather /ˈfeðər/ (n)	lông (gia cầm)		My father often have to pluck the hen's feathers. <i>Bố tôi thường phải vặt lông con gà mái.</i>
first-footer /ˈfɜrst ˈfʊt/ (n)	người xông nhà		After the meal, the family relaxes and waits for the first-footer. <i>Sau khi ăn xong bữa, cả gia đình nghỉ ngơi và chờ người</i>
lucky money /ˈlʌk i ˈmʌni/ (n)	tiền lì xì		Lucky money is one of the traditional custom of Vietnam on Lunar New Year. <i>1 Tiền lì xì là một trong những phong tục 1 truyền thống ở</i>

rooster /'rustər/ (n)	gà trống		To the Vietnamese, the rooster is one of the most important animals. <i>Đối với người Việt Nam, gà trống là một trong những</i>
rubbish /'rʌbɪʃ/ (n)	rác		I never forget to put the rubbish out everyday. <i>Tôi không bao giờ quên phải đổ rác mỗi ngày.</i>
wish /wɪʃ/ (n,v)	lời ước		I wished her a happy birthday. <i>Tôi chúc cô ấy sinh nhật vui vẻ.</i>
celebrate /'selibreɪt/ (v)	kỉ niệm		We celebrate our 25th wedding anniversary in Korea. <i>Chúng tôi làm lễ kỉ niệm 25 năm đám cưới ở Hàn Quốc</i>
decorate /'dekə'reɪt/ (v)	trang hoàng		They are decorating the room with flowers and balloons. <i>Họ đang trang hoàng căn phòng với hoa và bóng bay.</i>
empty out /'empti aut/	đổ (rác)		People shouldn't empty out the rubbish on the first day of the new year. <i>Mọi người không nên đổ rác vào ngày đầu tiên của năm mới.</i>
get wet /get wet/	bị ướt		You'll get wet if you go out now. <i>Bạn sẽ bị ướt nếu đi ra ngoài bây giờ đây</i>

B. GRAMMAR

1. Should (nên) và Shouldn't (không nên) dùng để đưa ra lời khuyên

Should là động từ khuyết thiếu, do đó nó không cần chia theo các ngôi và luôn cần một động từ nguyên thể không "to" đi đằng sau

Thể	Thể khẳng định +Thể phủ định	Thể nghi vấn
-----	------------------------------	--------------

Chức năng	Dùng để diễn tả lời khuyên, hay ý nghĩ điều gì là đúng, nên làm hoặc không nên làm.	Dùng để hỏi ý kiến hay yêu cầu một lời khuyên.
Cấu trúc	s + should/ shouldn't + V + (các thành phần khác).	Should + s + V + (các thành phần khác)? Yes, s + should. No, s + shouldn't.
Ví dụ	We should brush our teeth twice a day. (Chúng ta nên đánh răng hai lần một ngày.) We shouldn't waste water. (Chúng ta không nên lãng phí nước.)	Should we buy a new car? (Chúng ta có nên mua một chiếc ô tô mới không?) Yes, we should.

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Đọc câu và điền should/shouldn't vào chỗ trống sao cho hợp lý.

1. Tom.....eat so many lollipops. It's bad for his teeth.
2. He's fifteen. He..... drive a car.
3. Pregnant women.....smoke as it can damage the baby.
4. We.....go somewhere exciting for our holiday.
5. Peopledrive fast in the town centre.
6. Youask the teacher to help you if you don't understand the lesson.
7. Ibuy the dress or the skirt?
8. Shetell lies.
9. That's a fantastic book. You.....read it
10. The doctor said: youeat healthy food. You.....eat fast food. You
..... watch so much TV. You walk 1 hour a day. You.....
drink fruit juice and water. You.....drink wine or beer.
11. You be so selfish.
12. I don't think you smoke so much.
13. You..... exercise more.
14. I think I you try to speak to her.

15. You are overweight. You go on a diet.
16. Where..... we park our car?
17. You never speak to your mother like this.
18. The kid spend so much time in front of the TV.
19. I tell her the truth or should I say nothing?
20. I think we..... reserve our holiday in advance.

Bài 2: Nối câu ở cột A (tình huống) với cột B (lời khuyên) sao cho hợp lý.

Cột A	Cột B
1. It's too far to walk.	a. You should learn the language before you go.
2. Someone doesn't know which way to go.	b. You should ask a policeman.
3. Someone is going to live overseas.	c. You should wear an overcoat.
4. It's going to be a cold day.	d. You should pay by cheque.
5. Someone is feeling hot and has a headache.	e. You should call the police.
6. Someone has seen somebody breaking into a shop window.	f. You should see a doctor.
7. Someone hasn't got any money with them.	g. You should take a rest.
8. It's raining.	h. You should take a taxi.
9. Someone has to get up early in the morning.	i. You should set your alarm clock.
10. Someone is tired out.	j. You should take an umbrella.

- 1.....
2.....
3.....
4.....
5.....
- 6.....
7.....
8.....
9.....
10.....

Bài 3: Sắp xếp các từ sau để tạo thành câu hoàn chỉnh.

1. up/I / smoking/. / should/ give
.....
2. I/ not/?/ tell/ her/ or/ Should
.....
3. think/should/I/take/you/easy/. / it

.....
4.What/should/time/come/?/I

.....
5.Jeff/ much/. /work/ so/ shouldn't

.....
6.We/ our/ take/ should/ umbrellas/.

.....
7.don't/ accept/ this/ Anita/ job/. / think /I /should

.....
8.you/ should/ sure/ we/ Are/ it'/?/ do

.....
9.What /should/ is/ do/ home/, /go/ you

.....
10.speak/ should/ think/ to/ Do/ police/?/ you/ the/I

.....
Bài 4: Dựa vào các gợi ý dưới đây để đưa ra lời khuyên cho mỗi tình huống sau.

Take medicine / take up swimming/ worry about it/ eat so much sweets/ do little jobs or go babysitting/ ask your teacher to explain it again/ study harder/ watch too much television/ i practice a lot/ get up earlier

1. We are often late for school.

.....
2. My friends laugh at me because I don't have expensive clothes.

.....
3. My mother has a terrible headache.

.....
4. don't understand how to give advice in English.

.....
5.My brother gets very bad marks at school.

.....

6. We're going to write a Maths test tomorrow.

.....

7. My sister can't swim and she wants to go to Greece next summer.

.....

8. I always feel tired

.....

9. My friends love eating and they're very fat.

.....

10. I want to buy some new clothes but I don't have any money.

.....

Bài 5: Chọn động từ thích hợp trong bảng dưới đây để điền vào chỗ trống.

clean	eat	fasten	go	stay	study	take	visit	watch
-------	-----	--------	----	------	-------	------	-------	-------

1. If you have time you should..... the National Museum.

2. When you are driving a car, you should.your seatbelt.

3. When you play football, you shouldthe ball .

4. It's late and you are tired. You should..... to bed.

5. You shouldyour teeth at least twice a day.

6. It's too far from here. You should.....a taxi to get there.

7. If you want to pass the exam, you should.....more.

8. He wants to lose weight, so he should..... less

9. It's raining now. I think you should.....an umbrella.

10. He is ill. He should..... at home.

Bài 6: Dựa vào các gợi ý sau, viết câu với cấu trúc should hoặc shouldn't.

1.(eat between meals) **You**

2.(go on a diet) **You**

3.(get exercise) **You**

4.(drink soda) **You**

- 5.(eat mmore vegetables) **You**
- 6.(eat apple) **You**
- 7.(eat too much bread) **You**
- 8.(only drink plain water) **You**
9. (eat too much chocolate) **You**
10. (change your health habits) **You**

B . Will (sẽ) và Won't (sẽ không) dùng để nói về dự định trong tương lai

Will và Won't cũng là động từ khuyết thiếu, do đó nó không cần chia theo các ngôi và luôn cần một động từ nguyên thể không "to" đi đằng sau.

Thể	Thể khẳng định + Thể phủ định	Thể nghi vấn
Chức năng	Dùng để nói về tương lai, dự định, dự đoán, lời hứa chắc chắn.	Đưa ra lời đề nghị, yêu cầu, lời mời.
Cấu trúc	s + will/ won't + V + (các thành phần khác).	Will/Shall + s + V + (các thành phần khác)?
Ví dụ	My family will visit our relatives at Tet. (Gia đình mình sẽ đi thăm họ hàng vào dịp Tết.) My mother will buy me some new clothes. (Mẹ tớ sẽ mua cho tớ một vài bộ quần áo mới.) I promise I will come back. (Tôi hứa tôi sẽ trở lại.)	Will you have a cup of coffee? (Anh dùng một tách cà phê nhé?) Where shall we meet tonight? (Tối nay, chúng ta gặp nhau ở đâu?) Will you empty the garbage can, please? (Bạn làm ơn hãy đổ thùng rác nhé?) Shall I pick you up? (Tôi đón bạn nhé?)

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 7: Điền Will/ won't vào chỗ trống sao cho phù hợp.

1. They.....let you come with him because they hate him.
2. I..... cross the ocean for you.
3. But Ido it because I am curious.

4. he come with us?
5. Youget a new dress tomorrow.
6. Igo to South Africa. I want to go to China.
7. you be at home this afternoon.
8. No, I I have a meeting at 4 o'clock.
9. Jim..... go to school tomorrow. He's ill.
10. If my parents give me some money. Ibuy clothes
11. Don't get up, I.....answer the phone
12. If you eat too much you..... put on weight.
13. Don't stay out too late, you.....get up on time.
14. I don t think shepass the exam, she isn't very good.
15. You may as well go home now, I.....be back for hours.
16. Go to bed and you.....feel better tomorrow.
17. It's Mary's birthday next month. Shebe 18.
18. They are on holiday for two weeks so they..... be here tomorrow.
19.they want dinner?
20. If the weather is ok, the plane..... leave on time.

Bài 8: Khoanh tròn vào đáp án đúng

1. (Will/ Shall) we have breakfast now ?
2. Are you sure it (will/ shall) be easy ?
- 3.(Will/ Shall) she have sugar in her tea ?
4. Do you think he (will/ shall) do it for me ?
5. When (will/ shall) we know the result ?
6. How long (will/ shall) they stay ?
7. What (will/ shall) we do now ? We are lost.
8. I hope they (will/ shall) be ready by 10.
9. (Will/Shall) I wait for you?

10. She (will/shall) turn 16 next June.
11. (Will/Shall) the messenger wait for the reply.
12. (Will/ Shall) I carry this bag for you?
13. He(Will/ Shall) be talking all the time without doing anything.
14. This machine((will/shall) work well without giving you any trouble.
15. (Will/ Shall) you give me your dictionary.
- 16.(Will/ Shall) you be kind enough to lend me your car?
- 17.On receipt of this letter you (will/ shall) leave for Mumbai at once.
- 18.(Will/ Shall) you come with me?
- 19.Tell him that he (will/ shall) never repeat that mistake.
- 20.(Will/ Shall) I put the heating on?

Bài 9: Viết các câu sau dưới dạng khẳng định (+), phủ định (-), nghi vấn (?) với "will"

1. Harry /cause /trouble
 - (+).
 - (-).
 - (?)
2. you / copy / the homework
 - (+).
 - (-)
 - (?)
3. the clouds/disappear
 - (+).
 - (-)
 - (?)
4. he /marry /his girlfriend
 - (+).
 - (-)
 - (?)

5. the snowman / melt

(+).

(-)

(?)

6. She/ probably/teach /in London (

(+).

(-)

(?)

Bài 10: Dựa vào các từ cho sẵn viết câu hỏi với động từ khuyết thiếu “Will”

1. John /do /what

=>

2. the mouse / eat / what

=>

3. Max/pay/how much

=>

4. you / feel / how

=>

5.you/find/what

=>

6.the children/play/where

=>

7. Jack and Jill/go up the hill/why

=>

8. you / exercise / when

=>

9.she/say/what

=>

10.you/do that/how

BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO

Bài 11: Chọn đáp án thích hợp điền vào chỗ trống

1. Yougo to the hairdresser's.
- A. Should B. will C.Shall
2. It's incredible that Stuart.....run so fast.
- A. Should B. will C.Shall
3. you have some coffee?; She asked us.
- A. Should B. will C.Shall
- 4.Youread this book, it is worth reading.
- A. Should B. will C.Shall
- 5.Sheprobably come tomorrow B. will
- A. Should B. will C.Shall
6. Let's go for a walk,.....we?
- A. Should B. will C.Shall
- 7.....you tell me where you are coming from ?. No I won't.
- A. Should B. will C.Shall
- 8.....we go somewhere else ?
- A. Should B.will C. shall

Bài 12: Chọn should/ must/ musn't/ have to/ don't have to để điền vào cho trống.

1. I don't think youeat so much chocolate. It's bad for your health.
- 2.Children.....behave well when they're in class.
3. If you drive a car, you..... stop at marked crossings.
4. I think waiterstry to be pleasant with customers.
5. Some workswear hard hats because their jobs are considered dangerous.
6. If you feel sick, you.....stay at home. It's better for you.
7. Police officers.....wear a uniform.
8. I.....do my homework. My teacher always checks if we have done the exercises.

9. Iget my hair cut. I don't like it so long.
10. We.....go home. My mother has told me to arrive at ten o'clock.
11. I.....study hard. I want to pass the exam.
12. In Spain, children..... goto school until they're 16.
- 13.You..... phone every day, darling!
14. You.....accept things from strangers!
- 15.When you go into a clothes shop, you.....have to buy something. You can just look.
16. Yousteal thingsfrom shops.
17. Children.....pay bills
18. Childreneat junk food every day.

Bài 13: Đọc đoạn văn sau và chọn câu trả lời đúng nhất.

Experts think that it is a good ideafor children to learnnot just one, but two foreign languages.They say that learning two foreign languages develops children's minds and increases their knowledge of other culture.

The experts also believe that the two foreign languages children learn should be completely different from one another for example english and Chinese, or French and Japanese. In addition, they say that children should start to learn foreign languages as early as possible, from the age of about six

1. According to experts, children.....
 - A. shouldn't learn more than two foreign languages
 - B. should learn just one foreign language
 - C. should learn two foreign languages
 - D. shouldn't learn foreign languages
2. What does the word '**they**' in line 2 refer to?

A. experts	B.children	C.languages	D. cultures
------------	------------	-------------	-------------
3. Children should learn.....
 - A. two foreign languages which are the same.
 - B. one language
 - C. two foreign languages which are completly different from one another
 - D.all arecorect

4. Which of the following is not true?
- A. Children should start to learn foreign languages early.
 - B. Children should start to learn foreign languages from the age of about six.
 - C. Children should start to learn foreign languages late.
 - D. Learn foreign languages is good for children.

UNIT 5: NATURAL WONDERS OF THE WORLD

Bài 1: Cho dạng so sánh nhất của các tính từ sau:

Tính từ	So sánh nhất	Tính từ	So sánh nhất
Short (ngắn)	shortest	Bad (xấu, tệ)	worst
Nice (đẹp)	nicest	Little (ít)	least
Happy (hạnh phúc)	Happiest	Much (nhiều)	most
Dry (khô)	driest	Funny (buồn cười)	funniest
Big (to)	biggest	Fat (béo)	fattest
Thin (gầy)	thinnest	Cheap (rẻ)	cheapest
Good (tốt)	best	Lazy (lười)	laziest

Bài 2:

1. the biggest

2. the most careful

3. the longest

4.the cleverest

5. the shortest
6. the best

7. the tallest

8. the coldest

9. the happiest

10.the nicest

Bài 3:

- 1.C. the youngest
- 2. C. the best

Giải thích: "good" là tính từ đặc biệt phải biến đổi thành "best" trong câu so sánh nhất

3. C. the coldest

4. B. the biggest

5. B. the oldest

6. A. The oldest

7.B. the highest

8. C. the worst

Giải thích: "bad" là tính từ đặc biệt phải biến đổi thành "worst" trong câu so sánh nhất.

9.B. the largest

10. B. the funniest

Giải thích: Trong câu so sánh nhất, tính từ "funny" kết thúc bằng “y” do vậy khi biến đổi phải bỏ "y"thêm "iest".

Bài 4:

1. Tom's room is the cleanest of all.

Phòng của Tom là sạch nhất trong tất cả.

2. Of all Polish writer Sienkieicz is the lagest one.

Trong số tất cả những người Ba Lan Sienkieicz là người vĩ đại nhất.

3. Egypt is one of the oldest countries in the world

Ai Cập là một trong những quốc gia cổ nhất thế giới.

4.Canada is the second largest country in the world.

Canada là quốc gia lớn thứ hai trên thế giới.

5. Winter was the worst tirne for us

Mùa đông là khoảng thời gian tồi tệ nhất đối với chúng tôi.

6. It is the ugliest town I know.

Đây là thị trấn xấu nhất mà tôi biết.

7. This road is the widest in the country.

Đây là con đường rộng nhất đất nước.

8. What is the smallest animal in the world

Đây là loài vật nhỏ bé nhất thế giới?

9. *Is the whale or the elephant the biggest animal?*

Cá voi hay voi là loài động vật lớn nhất thế giới

10. I am the worst student in the class.

Tôi là học sinh yếu nhất lớp.

Bài 5:

1. The Amazon River is the longest river in the world.

Sông Amazon là dòng sông dài nhất thế giới.

Giải thích: Cấu trúc so sánh nhất : S+ V + the + adj + -est + (Danh từ) với tính từ ngắn

2. Everest is the highest mountain in the world.

Everest là ngọn núi cao nhất thế giới.

3. My father is the tallest in my family.

Bố tôi là người cao nhất trong gia đình tôi.

4. Ngoc is the best at our school.

Ngọc giỏi nhất ở trường chúng tôi.

Giải thích: "good" là tính từ đặc biệt phải biến đổi thành "best".

5. Bill is the nicest of the class.

Bill tử tế nhất trong lớp.

6. August is the hottest month of the year.

Tháng tám là tháng nóng nhất trong năm.

7. This restaurant is best in town.

Nhà hàng này tuyệt nhất trong thị trấn.

8. Peter is the worst singer.

Peter là ca sĩ tệ nhất.

9. Will Smith is the richest actor.

Will Smith là diễn viên giàu có nhất.

10. Susan is the shortest of the three

Susan thấp nhất trong ba người.

Bài 6:

1. **T** - Bạn phải rửa tay trước khi ăn.
2. **F** - Bạn không được nghe lời bố mẹ
3. **F** - Bạn phải làm vỡ cửa sổ ở trường
4. **T** - Bạn phải tắm hàng ngày.
5. **F** - Bạn không được ăn hoa quả và rau hàng ngày
6. **F** - Bạn phải ăn rất nhiều đồ ngọt nếu bạn muốn giảm cân.
7. **T** - Bạn phải cho chó của bạn ăn hàng ngày
8. **T** - Bạn không được gây gỗ trong sân chơi
9. **F** - Bạn phải ăn trong lớp.
10. **T** - Bạn không được đến lớp muộn.

Bài 7:

1. **must:** *Bạn phải dọn dẹp phòng của bạn.*
2. **mustn't** - *Muộn rồi. Bạn không được gây ra nhiều tiếng ồn.*
3. **mustn't** - *Bạn không được hút thuốc.*
4. **must** - *Chúng ta phải về nhà lúc 9 giờ. Bộ phim bắt đầu lúc 9:15.*
5. **must** - *Bạn phải làm bài tập về nhà.*
6. **must** - *Tôi phải hoàn thành bài luận văn này hôm nay. Nó phải được nộp vào sáng mai.*
7. **mustn't** - *Hành khách không được nói chuyện với tài xế khi xe buýt đang di chuyển.*
8. **mustn't** - *Bạn không được nghịch lửa.*
9. **must** - *Đây là một chuyến đi nguy hiểm. Trẻ em phải được đi kèm cùng người lớn.*
10. **must** – *Bạn phải đến đúng giờ.*
11. **must** - *Mọi người phải đứng trên chiếc xe buýt này.*
12. **mustn't** - *Bạn không được gian lận trong bài kiểm tra.*
13. **must** - *Chúng ta phải tập thể dục nhiều hơn để khỏe mạnh.*
14. **mustn't** - *Bạn không được bật nhạc quá to.*
15. **must** - *Chắc chắn có chuyện gì đó không ổn với động cơ của ô tô.*
16. **must** - *Bạn phải giúp đỡ trong nhà.*
17. **mustn't** - *Chúng ta không được từ bỏ khi chúng ta đã tới rất gần.*

18. mustn't - Bạn không được gây khó chịu cho chị của bạn.

19. must - Tôi qua thật tuyệt. Chúng ta chắc chắn sẽ gặp lại.

20. mustn't - Bạn không được cắn móng tay.

Bài 8:

1. have to

Biểu hiệu ghi : "Dừng lại. Bạn phải dừng ở đây":

Giải thích: have to" mang ý nghĩa sự bắt buộc đến từ hoàn cảnh bên ngoài, do luật lệ, quy tắc quyết định.

2. have to:

Giáo viên nói” Các em phải làm tất cả bài tập ở trang 21 trong quyển Look Ahead

3. have to:

Tôi phải giúp đỡ em trai nhiều hơn nữa, bố tôi nói vậy

4. have to

Tôi phải uống thuốc này.Bác sĩ nói vậy.

5. must

Tôi phải viết những dòng này như là một hình phạt vì tôi đã ném giấy vào hàng xóm của tôi qua cửa sổ.

Giải thích: “must” mang ý nghĩa sự bắt buộc đến từ người nói, mang tính chủ quan.

6. must

Xin lỗi, tôi không thể đến.Tôi phải dọn dẹp phòng của tôi.Tôi không thể sống trong tình trạng bừa bộn như này nữa.

7. must

Anh ấy phải dọn dẹp phòng học vì anh ấy đã vứt giấy lên sàn.

8. Have to

“Luật lệ phải được tuân thủ mọi lúc” Hiệu trưởng la lên.

9. must

“ Anh phải giúp tôi”Người phụ nữ bí ẩn nói với thám tử.

10.must

Tôi phải về nhà. Không thì tôi sẽ lỡ chuyến tàu

11. must

Tôi phải ở nhà lúc 1 giờ. Không thì mẹ tôi sẽ giết tôi mất.

Bài 9:

1. mustn't

Có một biển báo "Không rẽ phải". Bạn không được rẽ phải

Giải thích: mustn't"diễn tả ý cấm đoán.

2. mustn't

Biển báo nói "Không hút thuốc". Bạn không được hút thuốc ở đây.

3. don't have to

Bạn không cần phải hẹn trước với bác sĩ này. Bạn có thể đến và gặp ông ấy lúc bạn muốn.

Giải thích: “don't have to”diễn tả ý không cần thiết phải làm gì.

4. don't have to

Bạn không cần phải nói với tôi.Tôi đã biết rồi.

5.mustn't

Sếp lớn sẽ tới buổi họp. Bạn không được đến muộn.

6. don't have to

Bạn có thể giúp tôi nếu bạn muốn nhưng bạn không cần phải vậy đâu

7. mustn't

Bạn không được đỗ xe ở đây. Đây là chỗ của quản lý.

8. mustn't

Khu vực này hạn chế tất cả mọi người, bạn không nên đến đây trừ khi được mời.

9. don't have to

Bạn không cần đeo cà vạt ở công ty này nhưng họ sẽ vui khi bạn làm vậy.

10. mustn't

Bạn không được chỉ trích David. Anh ấy đã làm tốt nhất có thể.

11. don't have to

Bạn không cần phải lái xe tài đây. Bạn có thể đi tàu

12. don't have to

Bạn không cần phải chơi tennis để thưởng thức những trận tennis

13. don't have to

Bạn không phải mua quà cho chúng tôi, nhưng chúng tôi luôn biết ơn vì điều đó.

14. mustn't

Điều này rất quan trọng để nhớ bạn không được phép quên.

15: mustn't

Bạn không được kể với bất kỳ ai đó là một bí mật lớn.

16. mustn't

Chúng ta đã đến muộn rồi, chúng ta không được lãng phí chút thời gian nào nữa

18. don't have to

Bạn không cần phải đến lúc 8 giờ. Đến bất cứ lúc nào thích hợp với bạn

19 .mustn't

Bạn không được hút thuốc khu vực này. Điều đó bị cấm.

20. don't have to

Bạn không cần phải quay lại nữa. Việc điều trị đã kết thúc

21. mustn't

Quần jean không được cho phép ở công ty này. Bạn không được mặc quần jean.

22. don't have to

Bạn không cần phải i diên khùng khi làm việc ở đây nhưng nó giúp ích đấy.

23. don't have to

Bạn không cần phải mua sách giáo khoa cho khóa học này. Bạn có thể mượn của tôi.

24. mustn't

Bạn không được hút thuốc ở trạm xăng dầu.

25. don't have to

Xe buýt này miễn phí. Bạn không cần phải trả tiền.

26. mustn't

Bạn không thể vào công viên nếu chó của bạn không được xích.

Bài 10:

1. needn't

Bạn không cần mang ô đi. Trời sẽ không mưa.

Giải thích: “needn't ” diễn tả ý không cần thiết phải làm gì.

2. mustn't

Tôi không được bước qua chiếc cầu này. Nó bị đóng rồi.

Giải thích: "mustn't" diễn tả ý cấm đoán.

3. mustn't

Chúng ta không được đến muộn. Chuyến tàu sẽ rời đi trong 10 phút nữa

4. needn't

Bạn không cần phải vội, chúng ta có rất nhiều thời gian.

5. mustn't

Bạn không được hút thuốc ở đây. Điều đó bị cấm. Nhìn cái biển kìa.

6. needn't

Chúng ta có đủ xăng. Chúng ta không cần dừng ở đây.

7. needn't

Bạn không cần phải đến , nếu bạn không muốn.

8. needn't

Họ không cần phải rửa bát, họ có máy rửa bát.

9. mustn't

Bạn không được cho ai khác xem email này. Tôi tin bạn.

10. mustn't

Học sinh không được quên bài tập về nhà.

BÀI TẬP TỔNG HỢP

Bài 11.

A. Large

Giải thích: Câu không có cấu trúc so sánh và không mang nội dung so sánh nên tính từ để ở dạng thường.

2. B. earlier than

Giải thích: Trong câu có hai đối tượng được so sánh với nhau là “I ” và “my brother” dùng cấu trúc so sánh hơn "S + to be + **adj** + **er** + **than** + S2" với tính từ "earlier"

3. **A. new**

4. **A. heavy**

5. **B. colder than**

6. **B. prettier than**

7. **B. tidier than**

8. **A. hot**

9. **B. bigger than**

10. **A. the closest**

Giải thích: Dùng cấu trúc so sánh nhất "S+v + the + adj + -est + (Danh từ)" với tính từ ngắn "close" để so sánh đối tượng "the moon" với tất cả đối tượng trong cùng nhóm "planet".

Bài 12:

1. **biggest**

Giải thích: Dùng cấu trúc so sánh nhất “+V + the + adj + -est + (Danh từ)" với tính từ ngắn "big" để so sánh đối tượng 'my house' với tất cả đối tượng trong cùng nhóm

2. **better**

Giải thích: Trong câu có hai đối tượng được so sánh với nhau là "I play guitar" và "he does", dùng cấu trúc so sánh hơn: “S+ + to be + adj+ er+ than + S2” với tính từ “good”. Tuy nhiên “good” là tính từ đặc biệt nên cần biến đổi thành "better"

3. **the best**

4. **stronger**

5. **the shortest**

6. **better looking**

7. **the best looking**

8. **cleaner**

9. **warmer**

10. **younger**

Bài 13:

1. must

Điều đó thật nực cười. Bạn chắc hẳn đang đùa

Giải thích: dùng "must" để đưa 1 suy luận mang tính chắc chắn.

2. can

Kia là cái điện thoại. Nó có thể là gì nhỉ?

Giải thích: dùng "can" để diễn tả khả năng thực hiện điều gì đó.

3. must

Họ đã không ăn hàng tiếng rồi. Họ bây giờ chắc đang đói.

4. Can

Tôi bận vào buổi sáng hôm nay, nhưng tôi có thể gặp bạn vào chiều nay nếu bạn thích.

5. can

Bạn có thể nhập cảnh quốc gia này mà không cần Visa

6. must

Họ đã muộn hai tiếng rồi. Chắc chắn có điều gì không ổn ở đây.

7. must

Cô ấy đã rời đi hai tiếng trước, nên cô ấy phải đã ở đây rồi.

8. must

Bác sĩ của tôi nói tôi phải giảm một vài cân.

9. can

Bạn có nghĩ thấy cái gì đó đang cháy không?

Bài 14:

1. C. mustn't

Chúng ta không được ăn kẹo trong phòng học.

Giải thích: mustn't" diễn tả ý cấm đoán.

2. C. have to

Tôi phải làm bài tập về nhà trước buổi học. Cô giáo bảo vậy.

Giải thích: Dùng "have to" để đưa ra yêu cầu mang tính bắt buộc.

3. C. can

Đây là phòng hút thuốc lá ở sân bay này. Bạn có thể hút thuốc trong phòng này.

Giải thích: dùng “ can” để diễn tả khả năng thực hiện điều gì đó.

4.A. can

Tôi có thể nghe loại nhạc mà tôi thích. Bố mẹ tôi cũng thích nó.

5. C. can't

Tôi không thể xem TV muộn vào buổi đêm. Bố mẹ tôi nói tôi phải đi ngủ sớm.

Giải thích: dùng “ can't ” để diễn tả khả năng không thực hiện điều gì đó.

6. A. must

Chúng ta phải im lặng.

Giải thích: Dùng "must" để đưa ra yêu cầu được nhấn mạnh, mang tính bắt buộc.

7. C. mustn't

Chúng ta không được nói chuyện trên máy bay

8. A. must

Bạn phải bỏ rác vào thùng

9. C. mustn't

Bạn không được chụp ảnh ở bảo tàng này. Điều này trái với quy định.

10. C. mustn't.

Bạn không được làm ồn tại khu vực này.

Bài 15:

1. don't have to

Bạn không cần lo lắng cho cô ấy. Lúc này cô ấy ổn.

Giải thích: Don't have to ” diễn tả ý không cần thiết phải làm gì.

2. must

Anh ấy đang bị ốm. Anh ấy phải nằm trên giường.

Giải thích: "must" mang ý nghĩa sự bắt buộc đến từ người nói, mang tính chủ quan.

3. mustn't

Trẻ em không được chơi ở nơi nguy hiểm này.

Giải thích: "mustn't" diễn tả ý cấm đoán.

4. don't have to

Chúng ta đang ở thứ Bảy. Chúng ta không cần phải dậy sớm.

5. mustn't

Bạn không được hút thuốc ở đây. Đây là trường học.

6. have to

Người già cần phải được giúp đỡ.

Giải thích: "have to" mang ý nghĩa sự bắt buộc đến từ hoàn cảnh bên ngoài, do người khác quyết định.

7. mustn't

Bạn không được quên từ điển cho bài kiểm tra!

8. don't have to

Cô ấy không phải chọn nếu cô ấy không muốn!

9. don't have to

Họ đang rất vui vì họ không phải mặc đồng phục ở trường mới

10. mustn't

Con sông quá sâu, bạn không được bơi ở đây.

UNIT 6. OUR TET HOLIDAY

Bài 1 :

1. shouldn't

Tom không nên ăn quá nhiều kẹo mút. Điều này không tốt cho răng của cậu ấy.

2. shouldn't

Cậu ấy mười lăm tuổi. Cậu ấy không nên lái ô tô

3. shouldn't

Phụ nữ mang thai không nên hút thuốc lá bởi nó có hại cho em bé

4. should

Chúng ta nên đến nơi nào đó thú vị trong kì nghỉ của chúng ta

5. shouldn't

Mọi người không nên lái xe nhanh ở trung tâm thành phố

6. should

Bạn nên nhờ giáo viên giúp bạn nếu bạn không hiểu bài giảng

7. should

Tôi nên mua váy đầm hay chân váy.

8. shouldn't

Cô ấy không nên nói dối.

9. should

Đó là một cuốn sách tuyệt vời, bạn nên đọc nó.

10 . should - shouldn't - shouldn't - should - should - shouldn't

Bác sĩ nói: "Bạn nên ăn đồ ăn có lợi cho sức khỏe. Bạn không nên ăn đồ ăn nhanh. Bạn không nên xem TV quá nhiều. Bạn nên đi bộ một tiếng mỗi ngày. Bạn nên uống nước hoa quả và nước tinh khiết. Bạn không nên uống rượu bia."

11. shouldn't

Bạn không nên quá ích kỉ

12. should

Tôi không nghĩ bạn nên hút thuốc nhiều.

13. should

Bạn nên tập thể dục nhiều hơn.

14. should

Tôi nghĩ bạn nên cố nói chuyện với cô ấy.

15. should

Bạn đang bị thừa cân. Bạn nên ăn kiêng.

16. should

Chúng ta nên đỗ xe ở đâu nhỉ?

17. should

Bạn không bao giờ nên nói chuyện với mẹ bạn như vậy.

18. shouldn't

Lũ trẻ không nên dành quá nhiều thời gian trước TV.

19. should

Tôi nên nói sự thật hay là không nói gì cả?

20. should

Tôi nghĩ chúng ta nên đặt trước kì nghỉ lễ của chúng ta.

Bài 2:

1-h 2-b 3-a 4-c 5-f 6-e 7-d 8-j 9-i 10-g

1. Nó quá xa để đi bộ. (h) Bạn nên bắt taxi.

2. Một ai đó không biết đi đường nào.(b) Bạn nên hỏi cảnh sát.

3. Một ai đó đang chuẩn bị sống ở nước ngoài.(a) Bạn nên học ngôn ngữ trước khi đi.

4. Đây là một ngày lạnh.(c) Bạn nên mặc một chiếc áo khoác.

5. Một ai đó đang cảm thấy nóng và đau đầu.(f) Bạn nên gặp bác sĩ.

6. Một ai đó vừa nhìn thấy người đột nhập vào cửa sổ của một cửa hiệu.(e) Bạn nên gọi cảnh sát

7. Ai đó không mang tiền.(d)Bạn nên trả bằng séc

8. Trời đang mưa.(j) Bạn nên mang theo ô.

9.Ai đó cần phải dậy sớm vào buổi sáng.(i) Bạn nên đặt đồng hồ báo thức.

10. Ai đó đang mệt (g) Bạn nên nghỉ ngơi.

Bài 3:

1.I should give up smoking.

Tôi nên bỏ thuốc lá.

2. Should I tell her or not?

Tôi nên nói cho cô ấy hay không?

3. I think you should take it easy.

Tôi nghĩ bạn nên không quá căng thẳng.

4. What time should I come?

Tôi nên đến vào lúc nào?

5. Jeff shouldn't work so much.

Jeff không nên làm việc quá nhiều.

6. We should take our umbrella.

Chúng ta nên mang theo ô.

7. I don't think Anita should accept this job.

Tôi không nghĩ Anita nên chấp nhận công việc này.

8. Are you sure we should do it?

Bạn có chắc chúng ta nên làm điều này?

9. What you should do is go home.

Điều bạn nên làm là về nhà.

Giải thích: Câu ở dạng khẳng định có cụm chủ ngữ "what you should do" và động từ tobe "is".

10. Do you think I should speak to the police?

Bạn có nghĩ là tôi nên nói chuyện với cảnh sát?

Bài 4:

1. We should get up earlier.

Chúng ta nên dậy sớm hơn.

Giải thích: Lời khuyên cho câu "Chúng ta thường xuyên đi học muộn".

2. You shouldn't worry about it.

Bạn không nên lo lắng về điều đó.

Giải thích: Lời khuyên cho câu "Bạn tôi cười tôi vì tôi không có quần áo đắt tiền".

3. She should take medicine.

Cô ấy nên uống thuốc.

Giải thích: Lời khuyên cho câu "Mẹ tôi có một cơn đau đầu nặng".

4. You should ask your teacher to explain it again.

Bạn nên nhờ giáo viên giải thích lại lần nữa.

Giải thích: Lời khuyên cho câu "Tôi không hiểu cách đưa ra lời khuyên trong tiếng Anh".

5. He should study harder.

Anh ấy nên học hành chăm chỉ hơn.

Giải thích: Lời khuyên cho câu "Anh tôi nhận được điểm rất kém ở trường".

6. We should practice a lot

Chúng ta nên luyện tập nhiều.

Giải thích: Lời khuyên cho câu "Chúng ta sẽ có bài kiểm tra toán ngày mai".

7. She should take up swimming.

Cô ấy nên bắt đầu tập bơi

Giải thích: Lời khuyên cho câu: Chị tôi không biết bơi và chị ấy muốn đi Hy Lạp mùa hè tới"

8. You shouldn't watch too much television.

Bạn không nên xem TV nhiều quá.

Giải thích: Lời khuyên cho câu “ Tôi luôn luôn cảm thấy mệt”

9. They shouldn't eat too much sweets.

Họ không nên ăn quá nhiều đồ ngọt.

Giải thích: Lời khuyên cho câu:” Những người bạn của tôi thích ăn uống và họ rất béo”

10. You should do little jobs or go babysitting.

Bạn nên làm một chút gì đó hoặc đi trông trẻ

Giải thích: “ Tôi muốn mua một vài bộ quần áo mới, nhưng tôi không có tiền”

Bài 5:

1. visit: tham quan

Nếu bạn có thời gian bạn nên thăm bảo tàng quốc gia.

2. fasten: thắt (dây an toàn)

Khi bạn đang lái xe, bạn nên thắt dây an toàn.

3. watch: coi chừng, xem

Khi bạn chơi bóng đá, bạn nên coi chừng trái bóng.

4. go: đi

Đã muộn rồi và bạn thì mệt. Bạn nên đi ngủ.

5. clean: dọn dẹp, rửa

Bạn nên đánh răng ít nhất hai lần một ngày.

6. take: lấy, cầm đi

Nó rất xa chỗ này. Bạn nên bắt taxi.

7. study: học

Nếu bạn muốn qua kì thi, bạn nên học nhiều hơn.

8. eat: ăn

Anh ấy muốn giảm cân. Anh ấy nên ăn ít hơn.

9. take: lấy, cầm đi

Trời đang mưa. Tôi nghĩ bạn nên mang theo ô

10. stay: ở lại

Anh ấy bị ốm. Anh ấy nên nghỉ ở nhà.

Bài 6:

1. You shouldn't eat between meals.

Bạn không nên ăn giữa các bữa ăn.

2. You should go on a diet.

Bạn nên ăn kiêng.

3. You should get exercise.

Bạn nên tập thể dục.

4. You shouldn't drink soda.

Bạn không nên uống soda.

5. You should eat more vegetables.

Bạn nên ăn nhiều rau hơn.

6. You should eat apples.

Bạn nên ăn táo.

7. You shouldn't eat too much bread.

Bạn không nên ăn quá nhiều bánh mì.

8. You should only drink plain water.

Bạn chỉ nên uống nước trắng.

9. You shouldn't eat too much chocolate.

Bạn không nên ăn quá nhiều sô cô la.

10. You should change your health habits.

Bạn nên thay đổi thói quen về sức khỏe của mình.

Bài 7:

1. won't

Họ sẽ không để bạn đến cùng với anh ta vì họ ghét anh ta.

2. will

Tôi sẽ vượt cả đại dương vì bạn.

3. will

Nhưng tôi sẽ làm điều đó vì tôi tò mò.

4. Will

Anh ấy sẽ đến với chúng ta chứ?

5. will

Bạn sẽ có một chiếc váy mới ngày mai.

6. won't

Tôi sẽ không đi Nam Phi. Tôi muốn đi Trung Quốc

7. will

Bạn sẽ ở nhà chiều nay chứ?

8. won't

Không, tôi không. Tôi có một cuộc họp lúc 4 giờ

9. won't

Jim sẽ không đi học ngày mai. Anh ấy bị ốm

10. will

Nếu bố mẹ tôi cho tôi tiền, tôi sẽ mua quần áo.

11. will

Đừng ngồi dậy. Tôi sẽ nghe điện thoại.

12. will

Nếu bạn ăn quá nhiều bạn sẽ tăng cân

13. won't

Đừng ở bên ngoài quá muộn . Bạn sẽ không dậy đúng giờ.

14. will

Tôi không nghĩ cô ấy sẽ qua kỳ thi. Cô ấy không giỏi.

15. won't

Bạn cũng có thể về nhà bây giờ. Tôi sẽ không trở lại trong vòng vài tiếng.

16. will

Đi ngủ và bạn sẽ cảm thấy tốt hơn vào ngày mai.

17. will

Tháng sau là sinh nhật Mary. Cô ấy sẽ 18 tuổi.

18. won't

Họ đang trong kì nghỉ 2 tuần nên họ sẽ không ở đây ngày mai.

19. Will

Họ sẽ muốn ăn tối chứ?

20. will

Nếu thời tiết ổn, máy bay sẽ cất cánh đúng giờ.

Bài 8:

1. Shall

Chúng ta sẽ ăn sáng bây giờ chứ?

Giải thích: Dùng "shall" ở câu nghi vấn để đưa ra gợi ý, đi với chủ ngữ ở ngôi thứ nhất "we".

2. Will

Bạn có chắc là nó sẽ dễ không?

Giải thích: Dùng "will" để nói về tương lai, dự đoán.

3. Will

Cô ấy sẽ dùng thêm đường trong trà chứ?

4. Will

Bạn có nghĩ là anh ấy sẽ làm điều đó cho tôi?

5. Will

Chúng ta sẽ biết kết quả vào lúc nào?

6. Will

Họ sẽ ở lại trong bao lâu?

7. Will

Chúng ta sẽ làm gì bây giờ. Chúng ta bị lạc rồi.

8. Will

Tôi hi vọng họ sẽ sẵn sàng trước 10 giờ.

9. Shall

Tôi sẽ đợi bạn nhé?

10. will

Cô ấy sẽ 76 tuổi vào tháng sáu tới.

11. Will

Người đưa tin có nên chờ hỏi âm không?

12. Shall

Để tôi cầm chiếc túi này cho bạn nhé.

13. Will

Anh ta sẽ nói mọi lúc mà không làm gì.

14. Will

Chiếc máy bay này sẽ làm việc tốt mà không đưa rắc rối cho bạn.

15. Will

Bạn sẽ đưa tôi cuốn từ điển của bạn chứ.

16. Will

Bạn sẽ tốt bụng cho tôi mượn xe của bạn chứ.

17. Will

Khi nhận lá thư này bạn sẽ rời đi Mumbai ngay lập tức.

18. Will

Bạn sẽ đến với tôi chứ?

19. Will

Nói với anh ta rằng anh ta sẽ không bao giờ lặp lại sai phạm đó nữa

20. Shall

Tôi bật lò sưởi lên nhé?

Bài 9:

1. (+) Harry will cause trouble.

(-) Harry won't cause trouble.

(?) Will Harry cause trouble?

2. (+) You will copy the homework.

(-) You won't copy the homework.

(?) Will you copy the homework?

3. (+) The clouds will disappear.

(-) The clouds won't disappear.

(?) Will the clouds disappear?

4. (+) He will marry his girlfriend.

(-) He won't marry his girlfriend.

(?) Will he marry his girlfriend?

5. (+) The snowman will melt.

(-) The snow man won't melt.

(?) Will the snow man melt?

6. (+) She will probably teach in London.

(-) She won't probably teach in London.

(?) Will she probably teach in London?

Bài 10:

1. What will John do?

2. What will the mouse eat?

3. How much will Max pay?

4. How will you feel?

5. What will you find?

6. Where will the children play?

7. Why will Jack and Jill go up the hill?

8. When will you exercise?

9. What will she say?

10. How will you do that?

Bài 11:

1. A. should

Bạn nên đi tới tiệm cắt tóc.

2. B. will

Thật không thể tin được Stuart sẽ chạy rất nhanh.

3. B. Shall

“ Các bạn dùng cà phê nhé?” Cô ấy hỏi chúng tôi.

4. A. should

Bạn nên đọc cuốn sách này, nó đáng để đọc.

5. B.Will

Cô ấy sẽ đến vào ngày mai.

6.C.shall

Hãy cùng ra ngoài đi bộ, chúng ta đi chứ?

7. B.will

Bạn sẽ nói cho tôi biết bạn đến từ đâu chứ?

8. C. shall

Chúng ta sẽ đi nơi khác chứ?

Bài 12:

1. should

Tôi không nghĩ bạn nên ăn quá nhiều sô cô la. Nó không tốt cho răng của bạn.

Giải thích: Dùng động từ khuyết thiếu "should" để đưa ra lời khuyên.

2. have to

Trẻ em phải cư xử tốt trong lớp học.

Giải thích: "have to" mang ý nghĩa sự bắt buộc đến từ hoàn cảnh bên ngoài, do luật lệ, quy tắc quyết định.

3.have to

Nếu bạn lái xe, bạn phải dừng lại ở vạch đánh dấu.

4. should

Tôi nghĩ phục vụ nên cố gắng hòa nhã với khách hàng.

5.have to

Một vài công nhân phải đội mũ cứng vì công việc của họ được cho là nguy hiểm.

6. should

Nếu bạn mệt, bạn nên ở nhà. Nó tốt cho bạn hơn.

7. have to

Nhân viên an ninh cần phải mặc đồng phục.

8. have to

Tôi phải làm bài tập. Cô giáo tôi luôn luôn kiểm tra xem chúng tôi đã làm bài tập chưa.

9. must

Tôi phải cắt tóc tôi không thích quá dài.

Giải thích: "must" mang ý nghĩa bắt buộc từ phía người nói, mang tính chủ quan.

10. must

Chúng ta phải về nhà. Mẹ tôi đã bảo tôi về lúc 10 giờ.

11. must

Tôi phải học chăm chỉ. Tôi muốn qua kì thi.

12. don't have to

Ở Tây Ban Nha , trẻ em không cần đến trường cho đến khi chúng 16 tuổi.

Giải thích: “don’t have to” diễn tả ý không cần thiết phải làm gì

13. don't have to

Anh không cần phải gọi điện hàng ngày, người yêu dấu!

14. mustn't

Bạn không được nhận đồ từ người lạ

Giải thích: "mustn't" diễn tả ý cấm đoán.

15. don't have to

Khi bạn đi vào một cửa hàng quần áo, bạn không cần phải mua gì. Bạn có thể chỉ ngắm

16. mustn't

Bạn không được ăn trộm từ cửa hàng.

17. don't have to

Bạn không cần phải thanh toán hóa đơn.

18. Shouldn't

Trẻ em không nên ăn đồ ăn nhanh mỗi ngày.

Giải thích: Dùng động từ khuyết thiếu "should" để đưa ra lời khuyên.

Bài 13:

1. C

expert (n): chuyên gia

Increase(v): tăng thêm

Dẫn chứng trong bài: Experts think that it is a good idea for children to learn not just one, but two foreign languages. (Các chuyên gia nghĩ rằng thật là một ý tưởng tốt cho bọn trẻ học không chỉ một mà là hai ngoại ngữ.)

2. A

Experts think that it is a good idea for children to learn not just one, but two foreign languages. They say that learning two foreign languages develops children's minds and increases their knowledge of other cultures. (Các chuyên gia nghĩ rằng thật là một ý tưởng tốt cho bọn trẻ học không chỉ một mà là hai ngoại ngữ. Họ nói rằng học hai ngoại ngữ phát triển tâm hồn của trẻ và tăng kiến thức về các nền văn hóa khác.

3. C

Dẫn chứng trong bài: The experts also believe that the fuvo foreign languages children learn should be completely different from one another, for example English and Chinese, or French and Japanese. (Các chuyên gia cũng tin rằng hai ngoại ngữ mà bọn trẻ học nên hoàn toàn khác nhau, chẳng hạn như tiếng Anh và tiếng Trung, hoặc tiếng Pháp và tiếng Nhật.)

4. C

Dẫn chứng trong bài: In addition, they say that children should start to learn foreign languages as early as possible, from the age of about six. (Thêm vào đó họ bắt đầu nói rằng trẻ nên bắt đầu học ngoại ngữ càng sớm càng tốt, từ khoảng 6 tuổi.)

UNIT 7. TELEVISION

Bài 1:

1. Where: ở đâu

Bạn sống ở đâu?

2. When: bao giờ

Bạn thích học lúc nào hơn? - đêm hay sáng?

3. Which: cái nào

Bạn thích thử nào hơn? Bia hay rượu?

UNIT 7. TELEVISION

A. VOCABULARY

Word	Meaning	Picture	Example																																										
comedy /'kɒmədi/ (n.)	phim hài		The comedy is so funny! Phim hài này buồn cười quá!																																										
documentary /ˌdɒkjʊ 'mentri/ (n.)	phim tài liệu		The documentary seems not to attract the young audience. Phim tài liệu dường như không thu hút khán giả trẻ tuổi.																																										
game show /geɪm ʃəʊ/ (n.)	chương trình/ buổi truyền hình giải trí		This channel has many game shows. Kênh này có rất nhiều chương trình truyền hình giải trí.																																										
schedule /'skedʒu:l/ (n.)	chương trình, lịch trình	<table border="1" data-bbox="544 1180 1071 1453"><thead><tr><th></th><th>CBS</th><th>NBC</th><th>the CW</th><th>ABC</th><th>FOX</th></tr></thead><tbody><tr><td>8:00</td><td>How I Met Your Mother (9/24)</td><td>Chuck (9/24)</td><td>Everybody Hates Chris (10/1)</td><td>Dancing with the Stars (9/24)</td><td>Prison Break (9/17)</td></tr><tr><td>8:30</td><td>The Big Bang Theory (9/24)</td><td></td><td>Aliens in America (10/1)</td><td></td><td></td></tr><tr><td>9:00</td><td>Two and a Half Men (9/24)</td><td>Heroes (9/24)</td><td>Girlfriends (10/1)</td><td></td><td>K-Ville (9/17)</td></tr><tr><td>9:30</td><td>Rules of Engagement (9/24)</td><td></td><td>The Game (10/1)</td><td>Samatha Who? (10/15)</td><td></td></tr><tr><td>10:00</td><td>CSI: Miami (9/24)</td><td>Journeyman (9/24)</td><td></td><td>The Bachelor (9/24)</td><td></td></tr><tr><td>10:30</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></tbody></table>		CBS	NBC	the CW	ABC	FOX	8:00	How I Met Your Mother (9/24)	Chuck (9/24)	Everybody Hates Chris (10/1)	Dancing with the Stars (9/24)	Prison Break (9/17)	8:30	The Big Bang Theory (9/24)		Aliens in America (10/1)			9:00	Two and a Half Men (9/24)	Heroes (9/24)	Girlfriends (10/1)		K-Ville (9/17)	9:30	Rules of Engagement (9/24)		The Game (10/1)	Samatha Who? (10/15)		10:00	CSI: Miami (9/24)	Journeyman (9/24)		The Bachelor (9/24)		10:30						The TV schedules are filled with interesting films. Lịch trình trên TV toàn là những phim hấp dẫn.
	CBS	NBC	the CW	ABC	FOX																																								
8:00	How I Met Your Mother (9/24)	Chuck (9/24)	Everybody Hates Chris (10/1)	Dancing with the Stars (9/24)	Prison Break (9/17)																																								
8:30	The Big Bang Theory (9/24)		Aliens in America (10/1)																																										
9:00	Two and a Half Men (9/24)	Heroes (9/24)	Girlfriends (10/1)		K-Ville (9/17)																																								
9:30	Rules of Engagement (9/24)		The Game (10/1)	Samatha Who? (10/15)																																									
10:00	CSI: Miami (9/24)	Journeyman (9/24)		The Bachelor (9/24)																																									
10:30																																													
educate /'edʒukert/ (v.)	giáo dục, dạy		The programme educates people on the habits of animals. Chương trình này dạy mọi người về các thói quen của các loài động vật.																																										

newsreader /ˌnjuːzrɪdər/ (n.)	người đọc bản tin trên đài truyền hình		She works as a newsreader on VTV3. Cô ấy là một người đọc bản tin truyền hình trên VTV3.
weatherman /'weðəmæn/ (n.)	nam MC dự báo thời tiết		The weatherman is telling people about the storm tonight. Nam MC dự báo thời tiết đang đưa ra những dự báo về cơn bão tối nay.
character /'kærəktə(r)/ (n.)	nhân vật trong phim hoặc truyện		Tom and Jerry are two famous cartoon characters in many countries. Tom và Jerry là hai nhân vật hoạt hình nổi tiếng tại nhiều quốc gia.
adventure /əd'ventʃə(r)/ (n.)	cuộc phiêu lưu		Do you like the cartoon “The adventure of yellow bee”? Bạn có thích bộ phim hoạt hình “Cuộc phiêu lưu của ong vàng” không?
audience /'ɔːdiəns/ (n.)	khán giả		Millions of audiences all over the world enjoy this programme. Hàng triệu khán giả trên toàn thế giới yêu thích chương trình này.

fair /feə(r)/ (n.)	hội chợ, chợ phiên		Pig racing is an attraction at many fairs in Australia and America. Đua lợn có sức hút tại các hội chợ ở Úc và Mỹ.
manner /'mænə(r)/ (n.)	tác phong, phong cách, cách cư xử		He has a friendly manner. Anh ấy có cách cư xử rất thân thiện.
musical /'mju:zɪkl/ (n.)	nhạc kịch		Did you watch the musical tonight? Bạn đã xem buổi nhạc kịch tối nay chưa?
viewer /'vju:ə(r)/ (n.)	người xem (TV)		The programme attracted millions of viewers. Chương trình truyền hình đó thu hút hàng triệu người xem.

B. GRAMMAR

I. H/Wh-questions

Trong Tiếng Anh, khi chúng ta cần hỏi rõ ràng và cần có câu trả lời cụ thể, ta dùng câu hỏi với các từ để hỏi. Loại câu này còn được gọi là câu hỏi trực tiếp (direct questions).

1. Các từ để hỏi trong Tiếng Anh

Who (Ai) (Chức năng chủ ngữ)	Whom (Ai)(Chức năng tân ngữ)	What (cái gì)	Whose (Của ai)
Where (Ở đâu)	Which (Cái nào) (Hỏi về sự lựa chọn)	When (Khi nào)	Why (Tại sao)
How (Thế nào)	How much (Bao nhiêu, giá tiền, số lượng)	How many (Bao nhiêu, số lượng)	How long (Bao lâu)
How far (Bao xa)	How old (Bao nhiêu)	How often (Thường)	What time (Mấy giờ)

	tuổi)	xuyên thế nào)	
--	-------	----------------	--

2. Các cấu trúc câu hỏi WH thường gặp

a. Nguyên tắc đặt câu hỏi

- Nếu chưa có trợ động từ thì phải mượn trợ động từ: do/ does/ did
- Nếu trợ động từ sẵn có (am/ is/ are/ can/ will/ shall/ could/ would) thì đảo chúng ra trước chủ ngữ, không mượn do/ does/ did nữa.

b. Cấu trúc thông thường của loại câu hỏi Wh – questions

Từ để hỏi thường được viết ở đầu câu hỏi. từ để hỏi có thể làm tân ngữ (O), bổ ngữ (C) hoặc chủ ngữ (S).

Dạng	Cấu trúc	Chú ý
Dạng 1: Câu hỏi tân ngữ	Wh – work + auxiliary + S + V + (object)? Ví dụ: - Where do you live? - What are you doing? - Whom do you meet this morning? - Who are you going with?	- Object là danh từ, đại từ đứng sau động từ hoặc giới từ.
Dạng 2: Câu hỏi bổ ngữ	Wh-word + to be + S + Complement? Ví dụ: - Where is John? - Who are you? - Whose is this umbrella? - Who is the head of your school?	- Complement là danh từ hoặc tính từ - động từ be chia theo chủ ngữ
Dạng 3: Câu hỏi chủ ngữ	Wh-word + V + object? Ví dụ: - Who lives in London with Daisy? - Who teaches you English? - Who is opening the door? - Which is better? - What caused the accident?	- Động từ chính luôn được chia theo ngôi thứ ba số ít

BÀI TẬP VẬN DỤNG

Bài 1. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống, một từ có thể dùng nhiều lần.

Why	How often	How long	Where	How	What
Who	How much	When	What time	Which	

1.do you like?
2.do you prefer to study – at night or in the morning?

3.do you prefer – wine or beer?
4.does this lesson finish?
5.is the best student in this class?
6.coffee do you drink every day?
7.is the time?
8.is the weather like today?
9.don't you like apple juice?
10.about a walk through the forest?
11.do you play volleyball?
12.do Anne and Betty get to school every day?
13.does your father go to work?
14.are we going for a holiday by the sea again?
15.do you like your coffee?

Bài 2. Chọn câu trả lời đúng nhất điền vào chỗ trống

1. Do you know.....language is spoken in Kenya?
A. which B. who C. What D. how
2.is your blood type?
A. which B. who C. What D. how
3.do you play tennis? For exercise
A. which B. who C. What D. why
4.can I buy some milk? At the supermarket.
A. which B. where C. What D. how
5.much do you weigh?
A. which B. who C. What D. how
6.hat is this? It's my brother's?
A. which B. who C. What D. whose
7.can I park my car? Over there.
A. where B. who C. What D. how
8.tall are you?
A. which B. who C. What D. how
9.do you like your tea? I like it with cream and sugar.
A. which B. who C. What D. how
10.picture do you prefer – this one or that one?
A. which B. who C. What D. how
11.is that woman? I think she is a teacher.
A. which B. who C. What D. how
12.book is this? It's mine

- | | | | |
|----------|--------|---------|----------|
| A. which | B. who | C. What | D. whose |
|----------|--------|---------|----------|
13.do you usually eat lunch? At noon.
- | | | | |
|----------|--------|---------|---------|
| A. which | B. who | C. What | D. when |
|----------|--------|---------|---------|
14.does your father work? At City Hall
- | | | | |
|----------|----------|---------|--------|
| A. which | B. where | C. What | D. how |
|----------|----------|---------|--------|
15.usually gets up the earliest in your family?
- | | | | |
|----------|--------|---------|--------|
| A. which | B. who | C. What | D. how |
|----------|--------|---------|--------|
16.do you think of this hotel? It's pretty good
- | | | | |
|----------|--------|---------|--------|
| A. which | B. who | C. What | D. how |
|----------|--------|---------|--------|
17.does your father work at that company? Because It's near our house
- | | | | |
|----------|--------|---------|--------|
| A. which | B. why | C. What | D. how |
|----------|--------|---------|--------|
18.dances the best in your family?
- | | | | |
|----------|--------|---------|--------|
| A. which | B. who | C. What | D. how |
|----------|--------|---------|--------|

Bài 3. Tìm và sửa lỗi sai trong các câu sau

1. What does you like?
2. Whose computer do you often use?
3. Where do that boy come from?
4. When you do go to the office?
5. Does why your brother like this film?
6. Who you usually study with?
7. How does Susan comes home?
8. Does Roger play tennis how often?
9. Does you always run to school why?
10. Where are you park your bike?

Bài 4. Dựa vào câu trả lời, chọn Wh-word thích hợp điền vào chỗ trống

1.do you want to eat? Paste or cheese.
2.does John do to the beach? By car
3.floors does your school have? Four
4.do we get up? Early in the morning
5.did you family go swimming yesterday? At the club
6.do you usually eat for breakfast? Toast and eggs.
7.does Peter come from? London
8.do you usually have lunch with? – My friends
9.do they go to school? – In the morning
10.does mary come to class? – By bus
11.do your sister and you usually get up? – Ten o'clock.
12.ice – cream does John like? – Chocolate

13.cap do you often borrow? - My brother's
- 14.....does she sometimes come to work late? Because she misses the train.
15.do you go shopping? Once a week.
16.is good at English? Tom
17.old is her son? - Seven
18.are your posters? Over my bed.
19.much is this pullover? Twenty pounds.
20.colour is your car? - Red.

Bài 5. Sắp xếp các từ sau để tạo thành một câu hoàn chỉnh

1. they/ what / doing/ are?

.....

2. up/ get/ you/ when/ in / the/ morning/ do?

.....

3. name/ you / do/ spell / how/ your?

.....

4. homework / is/ what/ for?

.....

5. does/ Tim/ like/ handball/ why?

.....

6. do/ what/ the girls/ like sports?

.....

7. for/ lunch/ your/ what/ have/ did/ friend?

.....

8. Kevin/ saty/ in/ long/ how/ did/ Paris?

.....

9. the / what/ weather/ like/ was?

.....

10. math/ who/ easy/ thinks/ is?

.....

Bài 6. Viết câu hỏi cho những câu trả lời dưới đây, bắt đầu bằng từ cho sẵn.

1. They live in Blooklyn.

Where.....?

2. The lesson begins at 8 o'clock.

What time.....?

3. They get home at 6 o'clock every night.

What time.....?

4. She speaks French very well.

What.....?

5. Those book costs one dollar.

How much.....?

6. They travel by car.

How.....?

7. She wants to learn English because she wants a better job.

Why.....?

8. They meet on the corner every morning.

Where.....?

9. She teaches us grammar.

What.....?

10. He gets up at seven every morning.

When.....

11. Those girls sell newspaper there.

What.....

II. Liên từ (Conjunctions)

Liên từ/ từ nối là từ dùng để kết hợp các từ, cụm từ, mệnh đề hay câu với nhau. Trong đó:

	Liên từ đẳng lập	Liên từ phụ thuộc
Chức năng	Dùng để nối các từ, cụm từ cùng một loại, hoặc các mệnh đề ngang hàng nhau (tính từ với tính từ, danh từ với danh từ...)	Dùng để nối cụm từ, nhóm từ Hoặc mệnh đề có chức năng khác nhau – mệnh đề phụ với mệnh đề chính trong câu.
Vị trí	- Luôn luôn đứng giữa 2 từ hoặc 2 mệnh đề mà nó liên kết. - nếu nối các mệnh đề độc lập thì luôn có dấu phẩy đứng trước liên từ.	- Thường đứng đầu mệnh đề phụ. - Mệnh đề phụ thuộc có thể đứng trước hoặc sau mệnh đề chính nhưng phải luôn được bắt đầu bằng một liên từ.
Các liên từ	- Chỉ sự thêm vào: and (và) - Chỉ sự tương phản đối lập: but (nhưng) - Chỉ kết quả: so (vì vậy, cho nên) - Chỉ sự lựa chọn: or (hoặc)	- Chỉ nguyên nhân, lí do; because (Bởi vì) - Chỉ hai hành động trái ngược nhau về mặt logic: although (mặc dù)
Ví dụ	- I'll come and see you soon. - His mother won't be there, but his father might. - It is raining, so I can't go camping	- Last night we came late because it rained heavily. - Although the car is old, it is still reliable.

BÀI TẬP VẬN DỤNG

Bài 7. Chọn đáp án thích hợp để điền vào chỗ trống.

1. I like English.....I like French very much.

A. and B. but C. or D. so

2. My brother likes maths.....he doesn't like history.

A. and B. but C. or D. so

3. The children forgot their homework,the teacher was angry with them.

A. and B. but C. or D. so

4. Can you read.....write English words?

A. and B. but C. or D. so

5. Are the questions right.....wrong?

A. and B. but C. or D. so

6. It's great.....it's fun.

A. and B. but C. or D. so

7. Would you like tea.....hot chocolate for your breakfast?

A. and B. but C. or D. so

8. Our car is old,it drives beautifully.

A. and B. but C. or D. so

9. It was very warm,.....we all went swimming.

A. and B. but C. or D. so

10. Do we have French.....music after the break?

A. and B. but C. or D. so

11. I like sugar in my tea,I don't like milk in it.

A. and B. but C. or D. so

12. We were very tired.....happy after our flight to Sydney.

A. and B. but C. or D. so

13. Jeawon was cold,he put on a coat.

A. and B. but C. or D. so

14. Julia has a guitar,she plays it really well.

A. and B. but C. or D. so

15. Maria tried to read a novel in French,it was too difficult.

A. and B. but C. or D. so

16. He lives in London,he studies at a college.

A. and B. but C. or D. so

17. You can go to the tourist office.....ask them for any information you need.

A. and B. but C. or D. so

18. Does Miss Smith like the red boots.....the black and white sandals?

A. and B. but C. or D. so

19. Lynda likes Tom.....he is in love with Annette.

A. and B. but C. or D. so

20. Geraldine Chaplin is a great actress.....she is less well – known than father Charlie Chaplin.

A. and B. but C. or D. so

Bài 8. Nối mệnh đề ở cột A với mệnh đề ở cột B sao cho câu có ý nghĩa, sau đó viết lại câu.

A	B
1. We wanted to go to the show	Because they are quick and easy .
2. I often make omelettes	Although they are not film very healthy
3. Shall we go to the cinema?	And watch that film you were talking about.
4. Burgers are very tasty	But there weren't any seats left.
5. My neighbors are friendly	Or at the football match?
6. Do you know if he's at home	Because he laughs in his sleep.
7. Pick me up early, please?	But they are noisy.
8. We know he has great dreams.	So we don't get there late.

1.....

2.....

3.....

4.....

5.....

6.....

7.....

8.....

Bài 9. Khoanh tròn vào liên từ thích hợp trong mỗi câu sau.

1. I'd love to stay (so/and/but) I have to catch my bus.

2. His hot chocolate was too hot (so/and/but) he put some cold milk in it.

3. (Or/Although/Because) we had an umbrella, we got extremely wet.

4. I only passed my exam (because/but/although)you helped me.

5. They were hungry (but/because/so) they made some sandwiches.

6. We can go to the pool (and/but/or) we can go horse-riding, whichever you prefer.

7. She didn't want him to see her (and/so/although) she hid behind a plant.

8. He's in the town centre (so/because/ but) he wants to look for shoes.

9. I'm definitely coming tonight, (or/because/ although) I could be a bit late.

10. We can go to the shop before we go to Clare's house (and/ or/ so) go to Clare's house forst to see if she needs anything. What do you think?

Bài 10. Chọn liên từ thích hợp (and/ so/ but/ because) rồi điền vào chỗ trống

1. I like coffee.....I don't like tea.
2. I cannot swim.....I can ski.
3. I want a new TV.....the one I have now is broken.
4. I had to work on Saturday.....I couldn't go to John's party.
5. My name is Jame.....I'm your new teacher.
6. I was cold.....I turned on the heater.
7. We'll have to go shopping.....we have nothing for dinner.
8. The history test was difficult.....the English one was easy.
9. We didn't go to the beach yesterdayit was raining.
10. we have a test on Monday.....I'll have to study this weekend.
11. She can speak French,she can't write it.
12. She's working late next Friday,she can't come to the party.
13. In summer we wear light clothes.....the weather is hot.
14. I have a tooth ache.....I must see a dentist as early as I can.
15. It is rainy.....windy today.
16. He doesn't play the guitar,he plays the drum.
17. I like walking.....I never go to school on foot.....it is 10 miles away from home.
18. My son is calm.....easy – going.....my daughter is very moody.....they never agree together.
19. I am English.....I live in the USA.....I work with a company there.
20. I love painting.....fishing.....they teach me concentration.
21. Jane hates swimming.....she spends her summer holidays on the beach.....she loves sunbathing.
22. It is always rainy in winter.....you should always take an umbrella with you.
23. Fast foods are delicious.....usually unhealthypeople should avoid them.
24. Peter is obese.....the doctor advised him to practise sport regularly.
25. Parentschildren should have good relationships.

Bài 11. Viết lại các câu sau, sử dụng các từ trong ngoặc.

1. I don't eat cheese. I don't eat butter. (or)
2. I like him. He's annoying. (but)
3. We're having salad for lunch. We're not very hungry. (so)
4. She doesn't use much suncream. She has very pale skin. (although)
5. This year, he's been to China. He has also been to Brazil. (and)
6. Would you like to go to Paris? Would you rather go to Budapest? (or)
7. He's very tired today. He went to bed very late last night. (because)
8. It looks very near. It's quite a long way away. (although)

BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO

Bài 12. Viết các câu sau dựa vào các từ cho sẵn

1. Which soup/ you/ like? - I/ like/ chicken soup

.....

2. Where/ Ann/ usually/ go/ in the evening? - She/ usually/ go/ to the cinema.

.....

3. Who/ Carol and Bill/ visit/ on Sundays? - They/ visit/ their grandparents.

.....

4. What/ David/ usually drink/ with/ his breakfast? - He/ usually/ drink/ coffee.

.....

5. When/ you / watch TV? - I / watch TV/ in the evening.

.....

6. Why/ Rachel/ stay/ in bed? - She/ stay/ in bed/ because/ she/ be/ sick.

.....

7. How/ you/ go/ to the office? - I/ go/ to the office/ by bicycle.

.....

8. Whose laptop/ your sister / carry? - She / carry/ mine.

.....

Bài 13. Đặt câu hỏi cho các cụm từ được gạch chân dưới đây

1. Minh usually takes exercises after getting up.

.....

2. I brush my teeth twice a day.

.....

3. Nga has an appointment at 10.30 this morning.

.....

4. They live in the city center.

.....

5. I like “Tom and Jerry” because it’s very interesting.

.....

6. She is worried about the next examination.

.....

7. Music makes people different from all other animals.

.....

8. They do their homework at night.

.....

9. I like the red blouse, not the blue one.

.....

10. That is an English book.

.....
11. He studies piano at the university.
.....

12. My father is a teacher.
.....

13. My favorite musician is Trinh Cong Son.
.....

14. We take a holiday once a year.
.....

15. It takes four hours to get there.
.....

16. He earns a hundred pounds a week.
.....

17. This book is 30,000 dong.
.....

18. The car is expensive.
.....

Bài 14. Hoàn thành câu sau sử dụng các liên từ (although/ because/ but/ so)

1.Norway is a beautiful country, it is very cold in winter.

2. It is warm and sunny today.....we are going to the beach.

3. The car is very oldit is reliable.

4. today is my daughter's birthday,I need to buy her a present.

5. You should take an umbrellait is going to rain.

6. Thhe camera is very expensive.....it is very good.

7. I love chips.....it is not healthy.

8. His mother is not feeling well,he needs to take care of her.

9. Your marks in English are low.....you don't study hard enough.

10.he is a good ski instructor, I don't like him very much.

11. I'd like to go with you.....I'm too busy right now.

12. There are no buses this hour,we need to catch a taxi.

13.it rains a lot in winter, I like walking the dog in the park.

14. He fails his driving test,he needs to do it again.

15. We invites them to the party.....they don't want to come.

16. I don't like the concert.....the band doesn't play well.

17. We don't go on holiday.....we don't have a lot of money.

18. I want to buy a car.....I need it for my job.

19. I'm learning French.....I want to live in Paris.

20.he's got a car, he never drives to work.

Bài 15. Sắp xếp các từ sau để tạo thành câu hoàn chỉnh

1. accident/ an/ she's/ in/ because/ hospital/ she/ had.

.....

2. but/ they/ many/ work/ don't/ hours/ they/ have/ money/ much.

.....

3. asked/ Paul/ me/ question,/ a/ replied/ I / so.

.....

4. buy/ I/ peppers/ potatoes. / and/ tomatoes,

.....

5. them/ apple/ can/ have/ an/ or/ a/ ./ She/ have/ both/ ./ She/ mango/ can't/ of

.....

6. can/ piano/ . / Karthik/ play/ but/ he/ play/ the/ can't/ the/ violin

.....

7. hard – working/ is/ but/ her/ is/ lazy/ ./ She/ very/ brother

.....

8. clever/ is/ and/ beautiful/ . / She

.....

9. shirt/ can/ the/ blue/ or/ take/ green/ shirt/ . / You/ the

.....

10. am/ sister/ talk/ I/ short/ . / My/ is/ but

.....

Bài 16. Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi

HOW CAN WE KEEP OUR TEETH HEALTHY

Firstly, we ought to visit our dentist twice a year. He can fill the small holes in our teeth before they destroy the teeth. He can examine our teeth to check that they are growing in the right way.

Unfortunately, many people wait until they have toothache before they see a dentist.

Secondly, we should brush our teeth with a toothbrush and flouride tooth paste at least twice a day – once after breakfast and once before we go to bed. We can also use wooden toothpicks to clean between our teeth after a meal.

Thirdly, we should eat food that is good for our teeth and our body such as milk, cheese, fish, brown bread, potatoes, red rice, raw vegetables, and fresh fruit. Chocolate, sweets, biscuits and cakes are bad, especially when we eat them between meals. They are harmful because they stick to our teeth and cause decay.

1. How often should we visit our dentist a year?

.....

2. What should we brush our teeth with?

.....

3. What else we can use to clean between our teeth after a meal?

.....

4. What kinds of food are good for our teeth?

.....

5. What kinds of food are bad for our teeth?

.....

UNIT 8: SPORTS AND GAMES

A.VOCABULARY

New words	Meaning	Example
athlete /'æθli:t/ (n)	vận động viên	He is one of the most famous athletes in Argentina. Anh ấy là một trong những vận động viên nổi tiếng nhất tại Ác-hen-ti-na.
career /kə'riə(r)/ (n.)	ngề nghiệp, sự nghiệp	Pelé started his career as a football player at the age of 15. Pê-lê bắt đầu sự nghiệp là một cầu thủ bóng đá khi ông ấy 15 tuổi.
congratulation /kənˌgrætʃuˈleɪʃn/ (n.)	sự chúc mừng	Congratulations! I hear you won the match yesterday. Chúc mừng! Tôi nghe nói cậu chiến thắng trận đấu ngày hôm qua.
elect /ɪˈlekt/ (v.)	lựa chọn, bầu chọn	Beijing was elected to hold The 2008 Summer Olympics. Bắc Kinh được chọn để tổ chức Thế vận hội Mùa hè năm 2008.
equipment /ɪˈkwɪpmənt/ (n.)	thiết bị, dụng cụ	The equipment in the gym is quite modern. Thiết bị tại phòng tập thể dục khá là hiện đại.
goggles /'gɒɡlɪz/ (n.)	kính (để bơi)	I always wear goggles when I am swimming. Tôi luôn đeo kính bơi khi bơi.
racket /'rækɪt/ (n.)	cái vợt (cầu lông, quần vợt...)	Can I borrow your badminton racket? Cậu cho tôi mượn chiếc vợt cầu lông của cậu được không?

regard	coi là	He is regarded as the best football player of all
--------	--------	---

/rɪ'gɑ:d/ (v.)		time. Anh ấy được coi là cầu thủ bóng đá giỏi nhất mọi thời đại.
marathon /'mærəθən/ (n.)	cuộc đua ma-ra-tông	She finishes her marathon in about 3 hours. Cô ấy hoàn thành cuộc đua ma-ra-tông trong khoảng 3 giờ đồng hồ.
Athletics (n)	Môn điền kinh	My brother wants to compete in athletics. Anh trai tôi muốn thi đấu điền kinh.
Gymnastics (n)	Thể dục dụng cụ	My sister really likes watching gymnastics on TV. Chị gái tôi thích xem thể dục dụng cụ trên TV.
Weightlifting (n)	Cử tạ	Weightlifting athletes must have very strong muscles. Vận động viên cử tạ chắc hẳn phải có cơ bắp khỏe.
exhausted /ɪg'zɔ:stɪd/ (adj.)	mệt nhoài, mệt lử	The runners were exhausted when they crossed the finish line. Các vận động viên chạy đua mệt lử khi họ về đích.
last /lɑ:st/ (v.)	kéo dài	A football match often lasts 90 minutes. Một trận bóng đá thường kéo dài 90 phút.
ring /rɪŋ/ (n.)	sàn đấu (boxing)	Two men are competing in the boxing ring. Hai người đàn ông đang thi quyền anh trên sàn đấu .

B.GRAMMAR

I. Thì quá khứ đơn

1. Cách dùng

- Diễn tả hành động hay sự việc đã xảy ra và kết thúc tại một thời điểm được xác định trong quá khứ.

Ví dụ: I met her last summer.

(Tôi đã gặp cô ấy vào mùa hè năm ngoái.)

- Diễn tả hành động thường làm hay quen làm trong quá khứ.

Ví dụ: She often swimming every day last year.

(Năm ngoái cô ấy đi bơi mỗi ngày.)

2. Dạng thức của quá khứ đơn.

a. Với động từ “to be” (was/were)

Thể khẳng định		Thể phủ định
I/He/She/It Danh từ số ít	Was + danh từ/tính từ	Was not/wasn't + danh từ/tính từ
You/We/They Danh từ số nhiều	Were + danh từ/tính từ	Were not/weren't + danh từ/tính từ
Ví dụ: -He was tired. (Anh ấy đã rất mệt.) -They were in the room.(Họ đã ở trong phòng.)		Ví dụ: -He wasn't at school yesterday. (Hôm qua anh ấy không ở trường.) -They weren't in the park.(Họ không ở trong công viên.)

Thể nghi vấn		Câu trả lời ngắn
Was + I/He/She/It Danh từ số ít	+ danh từ/tính từ	Yes (No) +I/She/He/It + was (wasn't)
Were + You/We/They Danh từ số nhiều		Yes (No) + You/We/They + were (weren't)
Ví dụ: -Were they tired yesterday? (Hôm qua họ đã mệt phải không? ➤ Yes, they were/No, they weren't. -Was he at home? ➤ Yes, he was/No, he wasn't		

Lưu ý:

Khi chủ ngữ câu hỏi là “you” (bạn) thì câu trả lời phải dùng “I” (tôi) để đáp lại.

b. Với động từ thường (Verbs/V)

Thể khẳng định		Thể phủ định	
I/You/We/They	+ V-ed	I/You/We/They	+did not/didn't +

Danh từ số nhiều		Danh từ số nhiều	V nguyên mẫu
He/She/It		He/She/It	
Danh từ số ít		Danh từ số ít	
Ví dụ: -She went to school yesterday.(Hôm qua cô ấy đã đi học.) -He worked in this bank last year.(Năm ngoái anh ấy đã làm việc ở ngân hàng.)		Ví dụ: -My mum didn't buy me a computer last year. (Mẹ tôi đã không mua cho tôi máy tính mới năm ngoái.) -He didn't meet me last night.(Anh ấy không gặp tôi tối qua.) -Mr. Nam didn't watch TV with me.(Ông Nam đã không xem TV với tôi.)	

Thể nghi vấn			Câu trả lời ngắn		
Did	I/You/We/They Danh từ số nhiều He/She/It Danh từ số ít	+V nguyên mẫu?	Yes	I/You/We/They/Danh từ số nhiều	Did.
			No	He/She/It/Danh từ số ít	Didn't
Ví dụ: -Did she work there?(Có phải cô ấy làm việc ở đó không?) Yes she did/No she didn't -Did you go to Hanoi last month? (Có phải bạn đi Hà Nội tháng trước không?) Yes, I did/No, I didn't					

c. Wh-question

Khi đặt câu hỏi có chứa **Wh-word** (từ để hỏi) như **Who, What, When, Where, Why, Which, How**, ta đặt chúng lên đầu câu. Tuy nhiên khi trả lời cho dạng câu hỏi này, ta không dùng Yes/No mà cần đưa ra câu trả lời trực tiếp.

Cấu trúc:

Wh-word + was/were + S?	Wh-word + did + S + V?
Ví dụ: -Where were they? (Họ đã ở đâu thế?) -They were in the playground. (Họ ở trong sân chơi.)	Ví dụ: -What did Ba do at the weekend? (Ba đã làm gì vào cuối tuần?) -He studied English. (Cậu ấy học tiếng Anh.)

3. Dấu hiệu nhận biết

- Trong câu ở thì quá khứ đơn thường có sự xuất hiện của các trạng từ chỉ thời gian như:
 - yesterday (hôm qua)
 - last night/week/month/...(Tối qua/tuần trước/tháng trước/...)
 - ago (cách đây), (two hours ago: cách đây 2 giờ/two weeks ago: cách đây hai tuần...)
 - in + thời gian trong quá khứ (eg:in 1990)
 - when: khi (trong câu kể)

4. Cách thêm –ed vào sau động từ

a. Trong câu ở thì quá khứ đơn, động từ bắt buộc phải thêm đuôi –ed. Dưới đây là các quy tắc khi thêm đuôi –ed vào động từ.

Thêm “ed” vào đằng sau hầu hết các động từ	Ví dụ	Want – wanted	Finish – finished
		Look - looked	Help - helped
Động từ kết thúc bằng đuôi “e” hoặc “ee” chúng ta chỉ việc thêm “d” vào cuối động từ.	Ví dụ	Live - lived	Agree - agreed
		Love - loved	Believe - believed
Đối với động từ tận cùng là “y” + Nếu trước “y” là một nguyên âm (u,e,o,a,i), ta thêm “ed” bình thường. + Nếu trước “y” là một phụ âm ta đổi “y” thành “i+ed”	Ví dụ	Play - played	Study - studied
		Stay - stayed	Worry – worried
		Enjoy - enjoyed	Marry – married
Động từ một âm tiết, tận cùng bằng một nguyên âm + một phụ âm (trừ những từ kết thúc bằng h,w,x,y), ta phải gấp đôi phụ âm trước khi thêm “ed”	Ví dụ	Stop – stopped	Fit - fitted
		Plan - planned	

b. Động từ bất quy tắc

- Là những động từ được chia ở cột 2 trong “Bảng động từ bất quy tắc” (học thuộc lòng)

Ví dụ:

V	V- ed	Nghĩa
go	went	Đi
have	had	Có

Teach	taught	Dạy
buy	bought	mua
drink	drank	Uống

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN:

Bài 1: Cho dạng đúng của từ quá khứ đơn, dùng bảng động từ bất quy tắc nếu cần.

V	V-ed	V	V-ed
Meet (gặp)		Enjoy (thích)	
Help (giúp đỡ)		Drive (lái xe)	
Speak (nói)		Plan (kế hoạch)	
Live (sống)		Put (đặt)	
Write (viết)		Stop (dừng lại)	
Study (học)		Sing (hát)	
Do (làm)		Agree (đồng ý)	
Cry (khóc)		Sit (ngồi)	
Stand (đứng)		Borrow (mượn)	
Play (chơi)		Run (chạy)	
Stay (ở)		Begin(bắt đầu)	
Ask (hỏi)		Break (làm vỡ)	
Laugh (cười)		Bring (mang theo)	
Try (cố gắng)		Build (xây)	
Tidy (dọn dẹp)		Buy (mua)	

Bài 2: Điền was/were vào chỗ trống:

- The teacher_____ nice.
- The students_____ clever.
- But one student_____ in trouble.
- We_____ for him.
- He_____ nice though.
- I_____ Canberra last spring.
- We_____ at school last Saturday.
- Tina_____ at home yesterday.
- He_____ happy.
- Robert and Stan_____ Garry's friends.
- You_____ very busy on Friday.
- They_____ in front of the supermarket.

13. I _____ in the museum.
14. She _____ in South Africa last month.
15. Jessica and Kimberly _____ late for school.

Bài 3:Viết các câu sau ở thể khẳng định (+), thể phủ định (-), thể nghi vấn (?)

1. (+)He wrote a book.
(-) _____
(?) _____
2. (+)She was my boss.
(-) _____
(?) _____
3. (+) _____
(-)They didn't build a new house.
(?) _____
4. (+) _____
(-)I wasn't at the concert last Sunday.
(?) _____
5. (+) _____
(-) _____
(?)Did you buy clothes in this clothes shop?
6. (+) _____
(-) _____
(?)Were they born in Korea?
7. (+)He swam in the lake.
(-) _____
(?) _____
8. (+)We were at the gym last week.
(-) _____
(?) _____
9. (+) _____
(-)She didn't go to her office by car.
(?) _____
10. (+) _____
(-)He wasn't a good buy.
(?) _____

Bài 4. Chọn đáp án đúng (A, B, C hoặc D) để điền vào chỗ trống

- 1.They _____ the bus yesterday.
A. don't catch B. weren't catch C. didn't catch D. not catch

2. My sister _____ home last night.
A. comes B. come C. came D. was come
3. My father _____ tired when I _____ home.
A. was – got B. is – get C. was – getted D. were – got
4. What _____ you _____ two days ago?
A. do – do B. did – did C. do – did D. did – do
5. Where _____ your family _____ on the summer holiday last year?
A. do – go B. does – go C. did – go D. did – went
6. We _____ David in town a few days ago.
A. did see B. was saw C. did saw D. saw
7. It was cold, so I _____ the window.
A. shut B. was shut C. am shut D. shutted
8. I _____ to the cinema three times last week.
A. was go B. went C. did go D. goed
9. What _____ you _____ last weekend?
A. were/do B. did/did C. did/do D. do/did
10. The police _____ on my way home last night.
A. was stop B. stopped C. stops D. stopping
11. The film wasn't very good. I _____ it very much.
A. enjoyed B. wasn't enjoy C. didn't enjoyed D. didn't enjoy
12. The bed was very uncomfortable. I _____ sleep very well.
A. didn't B. did C. wasn't D. not
13. The window was opened and a bird _____ into the room.
A. fly B. flew C. was flew D. did fly
14. I _____ a lot of money yesterday. I _____ an expensive dress.
A. spend/buy B. spent/buy C. spent/bought D. was spent/bought.

Bài 5: Lựa chọn và điền dạng đúng của động từ quá khứ đơn:

Teach	cook	want	spend	ring
Be	sleep	study	go	write

1. She.....out with her boyfriend last night.
2. Laura.....a meal yesterday afternoon.
3. Mozart.....more than 600 pieces of music.
4. I.....tired when I came home.
5. The bed was very comfortable so theyvery well.
6. Jamie passed the exam because he.....very hard.
7. My father.....the teenagers to drive when he was alive.
8. Dave.....to make a fire but there was no wood.

9. The little boy.....hours in his room making his toys.
10. The telephone.....several times and then stopped before I could answer it.

Bài 6: Chuyển các câu sau về thì quá khứ đơn:

1. We move to a new house.
.....
2. They bring a sandwich.
.....
3. He doesn't do the homework.
.....
4. They sell cars.
.....
5. Does he visit his friends?
.....
6. She buys a book.
.....
7. The teacher punishes the boy.
.....
8. The little girl laughs at the beggar.
.....
9. They know it.
.....
10. He does not tell the lie.
.....
11. They do not wait for anybody.
.....
12. Who teaches you English?
.....
13. The mansons build the house.
.....
14. They invite us to their party.
.....
15. His manners disgust me.
.....
16. She sings a lovely song.
.....
17. It is time to start.
.....

18. He wants to kill the snake.

.....

19. His conduct surprises me.

.....

20. I want you to come with me.

.....

Bài 7: Trả lời các câu hỏi dưới đây dựa vào gợi ý trong ngoặc:

1. What did he win? (the race)

.....

2. What did he eat? (spaghetti)

.....

3. What time did the film finish? (at ten o'clock)

.....

4. How did he feel? (happy)

.....

5. What did he look at? (the stars)

.....

6. Where did they go? (to the cinema)

.....

7. What did he watch on TV? (cartoons)

.....

8. What time did he get up? (at seven)

.....

9. What did she play? (basketball)

.....

10. Where did she walk? (to school)

.....

11. Who did he see? (Maria)

.....

12. Where did he have breakfast? (in the garden)

.....

13. What did they want? (some chicken)

.....

14. When did they arrive? (in the morning)

.....

Bài 8: Cho dạng đúng của từ trong ngoặc ở thì quá khứ đơn:

1. Yesterday, I (go) to the restaurant with a client.

2. We (drive)around the parking lot for 20 minutes to find a parking space.
3. When he (arrive)at the restaurant, the place (be)full.
4. The waitress (ask)us if we (have)reservations.
5. I (say)that he would come.
6. The waiter (tell)us to come back in to hours.
7. My client and I slowly (walk)back to the car.
8. We (stop) at the grocery store and (buy)some cakes.
9. My sister (get)married last month.
10. Daisy (come)to her grandparents' house 3 days ago.
11. My computer (be)broken yesterday.
12. He (buy)me a big teddy bear on my birthday last week.
13. My friend (give)me a bar of chocolate when I (be)at school yesterday.
14. My children (not do)their homework last night.
15. You (live)here five years ago?
16. They (watch)TV late at night yesterday.
17. (Be)your friend at your house last weekend?
18. They (not be)excited about the film last night.
19. Where (spend/you)your last holiday?
20. I (visit)lots of interesting places. I (be)with two friends of mine.

II. Câu mệnh lệnh (Imparatives)

1. Định nghĩa

- Câu mệnh lệnh là câu dùng để sai khiến, ra lệnh hoặc đề nghị một người khác làm một việc gì đó. Chủ ngữ của câu mệnh lệnh được ngầm hiểu là “you”.

- Câu mệnh lệnh luôn được dùng ở thì hiện tại đơn và dạng thức nguyên thể (không có “to”) của động từ.

2.Cấu trúc

Dạng	Khẳng định	Phủ định
Cấu trúc	Verb (động từ) + object (tân ngữ)	Don't verb + object/preposition
	Verb + prepositional (giới từ)	
Ví dụ	- Open the door (Hãy mở cửa ra) - Close the door (Hãy đóng cửa lại) - Come in. (Mời vào)	- Don't open the window. (Đừng mở cửa sổ.) - Don't cry (Đừng khóc.) - Don't stand up. (Đừng đứng dậy.)

	-Sit down (Mời ngồi xuống).	
Lưu ý	Có thể dùng “please” (làm ơn, xin mời) trong câu mệnh lệnh làm cho câu nhẹ nhàng hơn và lịch sự hơn, có thể đặt ở đầu hoặc ở cuối câu. Ví dụ: -Sit down, please. (Xin mời ngồi xuống.) - Please stand up. (Xin mời đứng dậy) - Don’t make noise, please. (Làm ơn đừng làm ồn.)	

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 9: Chuyển các câu mệnh lệnh sau đây từ dạng câu khẳng định sang phủ định:

1. Go straight.

.....

2. Pass the bank.

.....

3. Cross the road.

.....

4. Turn left.

.....

5. Walk to the corner.

.....

6. Look at the map.

.....

7. Don’t let them stop.

.....

8. Don’t go tomorrow.

.....

9. Don’t have a shower.

.....

10. Don’t jump up now.

.....

11. Don’t play the piano.

.....

12. Don’t be careful.

.....

Bài 10: Hoàn thành các câu sau bằng cách điền cụm từ thích hợp dưới đây vào chỗ trống:

Turn left	Stop the car	Help me!	Have	Don't listen
Pass	Don't be late	Open	Come	Catch
Take	Come in	Don't wait	Don't forget	

1. for me. I'm not coming tonight.
2.with you. It's raining.
3.a rest. You look tired.
4.at the end of the street.
5. I can't swim.
6.to take your passport.
7. There is a mouse in the road.
8. to my cocktail party, please.
9. your book at page 15.
10. the salt, please.
11. to that record. It's terrible.
12. The train leaves at 8 o'clock.
13. and have a glass of lemonade.
14. the first train in the morning.

Bài 11: Viết câu mệnh lệnh dựa vào động từ cho sẵn:

1.upstairs. (to go)
2.in this lake. (not/to swim)
3.your homework. (to do)
4.football in the yard. (not/to play)
5.your teeth. (to brush)
6.during the lesson. (not/to talk)
7.the animals in the zoo. (not/to feed)
8.the instructions. (to read)
9.late for school. (not/to be)
10.your mobiles. (to switch off)
11.our brother. (to ask)
12.a pencil. (not/to use)
13.up. (to hurry)
14.quiet. (to be)
15.the police. (not/to call)
16.your beds. (to make)
17. Please (to mind)
18.dad about my accident. (not/to tell)

19. Pleasein this room. (not/ to smoke)

20. Let's.....her mother in the kitchen. (to help)

Bài 12: Sắp xếp các từ sau để tạo thành câu mệnh lệnh hoàn chỉnh:

1. use/umbrella/do not/my/him/let.

.....

2. first/the/take/on/right/the/tunning!

.....

3. tell/things/me/such/don't!

.....

4. that/. /Don't/like/speak

.....

5. attention/pay/to/Don't/her.

.....

6. too/fast./Don't/drive

.....

7. doors/. /Close/the

.....

8. Open/book/26/. /down/Sit/and/page/your

.....

Bài 13: Chọn và ghép cụm từ ở cột A với cột B sao cho tạo thành câu mệnh lệnh hoàn chỉnh, sau đó viết lại câu:

Cột A	Cột B
1. Don't accept	The door to Mike
2. Brush your teeth	To bring the CDs
3. Turn off the light	Candies from strangers
4. Don't step	Before you go to bed
5. Bring your dictionaries	Adult programmes
6. Don't open	When you go to bed to save energy
7. Don't watch	For language arts class
8. Don't forget	On the lawn

1.....

2.

3.

4.

5.

6.

7.

8.

III. Trạng từ chỉ tần suất (Adverbs of frequency)

1. Định nghĩa

Trạng từ chỉ tần suất là những trạng từ được dùng để diễn tả mức độ thường xuyên của hành động.

Trạng từ chỉ tần suất	Cụm trạng từ chỉ tần suất
100%: always (luôn luôn) 80-99% : usually (thường xuyên) 60-79% : often (thường thường) 40-59%: sometimes (thỉnh thoảng); occasionally (thỉnh thoảng) 1-39% : seldom (hiếm khi) ; rarely (ít khi) 0% : never (không bao giờ)	Every (day/week/month/year...): mỗi ngày/tuần/tháng/năm...; once a week (một lần một tuần); twice a week (một tuần hai lần); three times a month (ba lần một tháng)

Các trạng từ này dùng để trả lời cho câu hỏi “How often”

Ví dụ:

-How often do you go to the cinema? (Bạn có đi xem phim thường xuyên không?)

=> I sometimes go to the cinema. (Tôi thỉnh thoảng đi xem phim.)

2. Vị trí của trạng từ chỉ tần suất

a. Đứng sau động từ “to be”	Ví dụ: - Lan is never late for school. (Lan không bao giờ trễ học.) - They are sometimes at home. (Họ thỉnh thoảng ở nhà.)
b. Đứng trước động từ thường	Ví dụ: - I usually go to work at 7a.m (Tôi thường xuyên đi làm vào lúc 7 giờ.) - She often does the housework everymorning. (Cô ấy thường xuyên làm việc nhà vào mỗi sáng.) - They always come to class on time. (Họ luôn luôn tới lớp đúng giờ.)
c.Đứng giữa trợ động từ (do, does...) và động từ thường	Ví dụ: - I don't usually watch TV every morning. (Tôi không thường xuyên xem tivi vào buổi

	tối.) - He doesn't often see her. (Anh ấy không thường xuyên học cô ấy.) - They don't always do their exercises. (Họ thường không làm bài tập của mình.)
d. Nằm ở cuối câu	Ví dụ: - I go to the park every weekend. (Tôi thường đi tới công viên mỗi cuối tuần.) - He travels to Ha Long Bay twice a year. (Anh ấy đi Vịnh Hạ Long hai lần một năm) - They meet their parents four times a month.(Họ gặp bố mẹ của mình một tháng bốn lần.)

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 14: Điền trạng từ chỉ tần suất thích hợp vào chỗ trống:

Ví dụ: (100 percent) My friend.....always.....wears a hat.

- (100 percent) Selina and Rick.....go to the beach on summer weekends.
- (0 percent) They.....stay at home.
- (40 percent)they bring their dog.
- (80 percent) Theygo to the beach.
- (20 percent) They.....take the train.
- (60 percent) They.....friends with them.
- (20 percent)They..... They like to sit in the sun.
- (100 percent) Antonia and Tomasstay in the city.
- (80 percent) They.....eat dinner at home.
- (20 percent) They.....eat dinners at restaurants.
- (0 percent) They.....eat at a very expensive restaurants.
- (40 percent)Tomas will cook dinner, but (80 percent) not.

Bài 15: Đặt trạng từ vào đúng vị trí trong các câu dưới đây:

- We play soccer in the street. (never)
.....
- My father is busy on Sundays. (always)
.....
- He sends me a present. (sometimes)
.....

4. They don't go swimming in winter. (often)

.....

5. The children are interested in computer games. (usually)

.....

6. He listens to the radio. (often)

.....

7. They read a book. (sometimes)

.....

8. Pete gets angry. (never)

.....

9. Tom is very friendly. (seldom)

.....

10. I take sugar in my coffee. (rarely)

.....

Bài 16: Tìm và sửa lỗi sai trong mỗi câu sau:

1. My sister is punctual always.

=>.....

2. David sometimes is a bit sad.

=>.....

3. Our teacher gives often us a lot of homework.

=>.....

4. We write usually our compositions for the English class.

=>.....

5. She is late to work never.

=>.....

6. Hardly ever I go to the cinema.

=>.....

7. We revise for our tests usually.

=>.....

BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO

Bài 17: Hoàn thành câu sau đúng dạng ở thì quá khứ đơn:

1. It/be/cloudy/yesterday.

.....

2. In 1990/we/move/to another city.

.....

3. When/you/get/the first gift?

.....

4. She/not/go/to the church/five days ago.

.....

5. How/be/he/yesterday?

.....

6. Mr. and Mrs James/come back home/and/have/dinner/late/last night?

.....

7. They/happy/last holiday?

.....

8. How/you/get there?

.....

9. I/play/football/last/Sunday.

.....

10. My/mother/make/two/cakes/four/days/ago.

.....

11. Tyler/visit/his/grandmother/last/month.

.....

12. Joni/go/zoo/five/days/ago.

.....

13. We/have/fun/yesterday.

.....

14. My/father/not/at the office/the day/before yesterday.

.....

15. Janet/miss/the/bus.

.....

16. She/tidy/her room.

.....

17. Nancy/watch/not/television.

.....

18. She/read/a book.

.....

19. It/not/be/cold.

.....

20. They/be/late for the interview.

.....

Bài 18: Chia động từ trong ngoặc đúng dạng thì quá khứ đơn:

Snow White was the daughter of a beautiful queen, who died when the girl (be)young.
Her father (marry)again, but the girl's stepmother was very jealous of her because she was so

beautiful. The evil queen (order)a hunter to kill Snow White but he couldn't do it because she was so lovely. He (chase)her away instead, and she (take)refuge with seven dwarfs in their house in the forest. She (live)with the dwarfs and took care of them and they (love)her dearly. Then one day the talking mirror (tell)the evil queen that Snow White was still alive. She (change)herself into a witch and (make)a poisoned apple. She (go)to the dwarfs' house disguised as an old woman and tempted Snow White to eat the poisoned apple, which (put)her into an everlasting sleep. Finally, a prince (find)her in the glass coffin where the dwarfs had put her and woke her up with a kiss. Snow White and the prince (be)married and lived happily ever after.

Bài 19: Chia các động từ các câu sau ở hiện tại đơn hoặc quá khứ đơn:

1. She.....(go) to Australia in 1994 and she liked it very much.
2. My father usually.....(like) his steak well-done.
3. The dog.....(eat) its toy last night.
4. The policeman.....(talk) to the burglar yesterday.
5.(you/have) a test last week?
6. I often see her mother but she never.....(speak) to me.
7. The gentleman.....(speak) to his servant 2 hours ago.
8. The kangaroo always.....(carry) its baby.
9. My friend.....(talk) a lot everyday.
10. The man.....(drive) to the supermarket last weekend.
11. My brothers.....(leave) for England last week.
12. My sisters.....(leave) for England every year in June.
13. I don't like that man because he often(laugh) at me.
14. Her sister never.....(smoke).
15. The cats usually.....(leave) its basket when it is hungry.
16. Mrs. Trang (teach)us English last year.
17. Daisy (wear)a very beautiful dress last night.
18. Nhung (write)to her grandparents very often last year.
19. The teacher usually (give)the students a lot of homework on the weekend.

Bài 20: Chọn đáp án đúng nhất để trả lời các câu hỏi sau:

1. Did you buy a lot of souvenirs in Hanoi, Nga?
A. I bought a lot of souvenirs in Hanoi. B. I did
C. Yes, I bought D. Yes, I did
2. Where did you go during your summer vacation, Mai?
A. Yes, I went to Hanoi B. No, I didn't got to Hanoi
C. I went to Hue D. I went there with my mother.
3. Who went to the zoo with you last weekend, Nam?

Eg: You must do your homework. – Do your homework!

1. You must listen to your teachers.

.....

2. You mustn't be noisy.

.....

3. You mustn't cheat.

.....

4. You must sit at your desk.

.....

5. You musn't be late.

.....

6. You must write tests.

.....

7. You mustn't bully your classmates.

.....

8. You must pay attention.

.....

9. He should have a job.

.....

10. We musn't stop now.

.....

11. You must go to bed.

.....

12, You should get up early.

.....

13. You mustn't stand here.

.....

14. She can have a drink.

.....

15. They must clean the carpet.

.....

16. We needn't wait for him.

.....

17. We must have a shower first.

.....

18, You can't park in this street.

.....

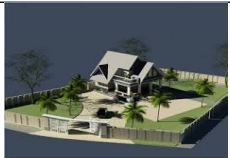
19. You must be here soon.

-
20. They should taste this cake.
-
- Bài 24: Sắp xếp các từ sau để tạo thành câu hoàn chỉnh:**
1. does/always/my mother/the grocery shopping.
-
2. cooks/always/dinner/my father.
-
3. my mother/the dishes/usually does.
-
4. the dishes/sometimes/do/I
-
5. does/my brother/seldom/anything.
-
6. lazy/he/always/is.
-
7. we/watch/often/TV/after dinner.
-
8. are/Dan's students/on time/usually.
-
9. rarely/Olympic/British/win/athlete/medals.
-
10. students/their/homework/usually/The/do.
-

UNIT 9. CITIES OF THE WORLD

A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
award [ə'wɔ:d]	Giải thưởng, trao giải thưởng		American actress Emma stone has won more than 30 awards. Nữ diễn viên người Mỹ Emma Stone đã giành được hơn 30 giải thưởng.
continent ['kɒntinənt]	Châu lục		Tom wish he can travel to all the continents over the world. Tom ước anh ấy có thể đi đến tất cả các châu lục trên thế giới.
towel ['tauəl]	Tháp		The leaning tower of Pisa is a tourist attaction in Italy. Tháp nghiêng Pisa là một điểm thu hút khách du lịch ở Ý.
symbol ['simbəl]	Biểu tượng		The dove is the symbol of peace. Bồ câu là biểu tượng của hòa bình
postcard ['poustkɑ:d]	Bưu thiếp		My foreign friend sometimes send me beautiful postcards. Người bạn ngoại quốc của tôi thỉnh thoảng gửi cho tôi những tấm bưu thiếp đẹp.
popular ['pɒpjələ]	Phổ biến, nổi tiếng		Studying abroad has become very popular recently. Du học gần đây trở nên rất phổ biến.
palace ['pælis]	Cung điện		The palace locates on the west bank of the river. Lâu đài nằm ở bờ phía tây của dòng sông.
musical ['mju:zikəl]	Vở nhạc kịch		Yesterday, I went to see an amazing musical. Hôm qua, tôi đã đi xem một vở nhạc kịch tuyệt vời.
lovely ['lʌvli]	Đáng yêu		She has a lovely voive. Cô ấy có một giọng nói đáng yêu

landmark ['lændmɑ:k]	Danh thắng (trong thành phố)		Hoan Kiem lake is a famous landmark of Ha Noi. Hồ Hoàn Kiếm là một danh thắng nổi tiếng ở Hà Nội.
journey ['dʒə:ni]	Chuyến đi		My friends and I really enjoyed our journey to the South of Vietnam. Các bạn của tôi và tôi thực sự thích chuyến hành trình về phía nam Việt Nam.
design [di'zain]	Thiết kế		This building has a classical design. Tòa nhà này có một thiết kế cổ điển.
creature ['kri:tʃə]	Sinh vật, tạo vật		All living creatures need water to survive. Tất cả các sinh vật sống đều cần nước để tồn tại.
UNESCO world heritage [ju:'neskou wə:ld 'heritidʒ]	Di sản thế giới được UNESCO công nhận		Ha Long Bay is one of the UNESCO world heritages. Vịnh Hạ Long là một trong những di sản thế giới được UNESCO công nhận.
well-known ['wel'noun]	Nổi tiếng		Japan's cherry blossom is very well-known. Hoa anh đào ở Nhật Bản rất nổi tiếng.

B. GRAMMAR

I. Thì hiện tại hoàn thành(The present perfect tense)

1. Cách dùng

Cách dùng	Ví dụ
Diễn tả 1 hành động, sự việc xảy ra trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có khả năng tiếp tục trong tương lai.	I have learnt English for 15 years. Mr Nam has taught French here since 1990
Nói về sự việc vừa mới xảy ra và hậu quả của nó còn ảnh hưởng đến hiện tại. Thường dùng với just, already, yet.	I have just taught English here. Lan has learned French recently.
Diễn tả 1 hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng không biết rõ thời gian hoặc không đề cập đến thời gian.	I have seen this film, I like it very much. She has visited Ha Long Bay.
Diễn tả 1 hành động đã xảy ra	Lan has cleaned the floor. => It is clean now.

trong quá khứ nhưng kết quả còn ở hiện tại.	He has had a serious accident. => He's in the hospital now.
---	---

2. Dạng thức của Hiện tại hoàn thành.

Thể khẳng định			Thể phủ định		
He/ She/ It Danh từ số ít		has + Vpp	He/ She/ It Danh từ số ít		has not/ hasn't + Vpp
I/ We/ You/ They Danh từ số nhiều			I/ We/ You/ They Danh từ số nhiều		
Ví dụ: - She has just bought a house. - They have gone to Ho Chi Minh city. - Mr Nam has taught English since last month. - I have known Nam for ages.			Ví dụ: - My mother hasn't lived here since Christmas. - I haven't been to Ha noi. - We haven't finished our homework		
Thể nghi vấn			Câu trả lời ngắn		
Has	He/ She/ It Danh từ số ít	+ Vpp	Yes,	He/ She/ It Danh từ số ít	has
			No,		have
Have	I/ We/ You/ They Danh từ số nhiều		Yes,	I/ We/ You/ They Danh từ số nhiều	hasn't
			No,		haven't
Ví dụ: - Have you done your homework? Yes, I have./ No, I haven't. - Has she taught here since last month? Yes, she has./ No, she hasn't. - Have they gone to Hue? Yes, they have./ No, they haven't.					

3. Dấu hiệu nhận biết

Trong câu thì hiện tại hoàn thành thường có các từ/ cụm từ sau:

Never(chưa từng, không bao giờ), **just, recently, lately**(gần đây, vừa mới)

Already(rồi) **before**(trước đây), **ever**(đã từng), **so far = until now = up to now = up to the present**(cho đến bây giờ), **yet**(chưa), **how long**(bao lâu)

- in the past(ten) years (trong (mười) năm qua)

- in the last (years): những năm gần đây

- this is the first time/the second time: đây là lần đầu/ lần thứ hai

since + N – mốc/điểm thời gian

for + N – quãng thời gian

4. Cách chia động từ ở thì Hiện tại hoàn thành

Động từ trong thì HTHT được chia theo 1 trong 2 cách sau:

- Nếu là động từ có quy tắc thì thêm đuôi “ed”. Áp dụng quy tắc thêm đuôi -ed vào động từ.

- Nếu là động từ bất quy tắc thì xem ở cột 3 trong bảng động từ bất quy tắc.

Ví dụ:

-He has just bought a new house.(Anh ấy vừa mới mua một ngôi nhà mới.)

-I’ve known her for ten years.(Tôi đã biết cô ấy 10 năm rồi.)

-Nga has ever eaten this kind of food.(Nga đã từng ăn loại thức ăn này rồi.)

-She has waited for him for 30 minutes. (Cô ấy đã chờ anh ấy được 30 phút rồi.)

5.So sánh thì hiện tại hoàn thành và thì quá khứ đơn.

	Thì hiện tại hoàn thành	Thì quá khứ đơn
Cách dùng	-Dùng để diễn tả một hành động bắt đầu ở quá khứ kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục ở tương lai. -Dùng để diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không rõ thời gian hoặc không đề cập đến thời gian.	-Dùng để diễn tả một hành động đã hoàn toàn kết thúc trong quá khứ. -Dùng để diễn tả hành động đã xảy ra tại thời điểm xác định trong quá khứ.
Ví dụ	-She has lived in Ho Chi Minh city for 8 years.(Cô ấy đã sống ở thành phố Hồ Chí Minh được 8 năm rồi.) =>Bây giờ cô ấy vẫn sống ở Hồ Chí Minh. -Someone has stolen my computer(Ai đó đã ăn trộm máy tính của tôi.)	-She lived in Ho Chi Minh city 8 years ago.(Cô ấy đã sống ở thành phố Hồ Chí Minh cách đây 8 năm.) =>Bây giờ cô ấy không sống ở thành phố Hồ Chí Minh nữa. -Someone stole my computer yesterday.(Hôm qua ai đó đã ăn trộm máy tính của tôi.)

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Cho dạng quá khứ phân từ (V3) của các động từ sau, dùng bảng động từ bất quy tắc nếu cần.

V	V3	V	V3
Be		Speak (nói)	

Want (muốn)		Leave (rời đi)	
Arrive (đến)		Bring (mang theo)	
Run (chạy)		Tell (nói)	
Go (đi)		Come (đến)	
Write (viết)		Forget (quên)	
Send (gửi)		Give (đưa)	
Cry (khóc)		Look (nhìn)	
See (nhìn)		Work (làm việc)	
Take (lấy)		Win (chiến thắng)	
Live (sống)		Cut (cắt)	
Buy (mua)		Steal (lấy)	
Know (biết)		Fly (bay)	
Do (làm)		Sing (hát)	
Eat (ăn)		Grow (phát triển)	

Ex2. Fill in “have/has”

1. During the five years, John ____ had 15 different jobs.
2. He _____ worked in a banking sector.
3. Teddy _____ been a teacher since 2004.
4. I _____ been on holiday for six days.
5. I and Kate _____ started our own company this year.
6. _____ your mother learned how to drive.
7. They _____ never been to Madrid.
8. _____ you ever met anyone famous?
9. We _____ been married for two years.
10. Jude _____ not seen my new address.

Ex 3. Write short answer for these questions

1. Has the baby slept? --> Yes, _____ / No, _____
2. Have Jim and you called your father? --> Yes, _____ / No, _____
3. Has he had dinner yet? --> Yes, _____ / No, _____
4. Have they called me? --> Yes, _____ / No, _____
5. Has Sharah read that book? --> Yes, _____ / No, _____
6. Have you read Romeo and Juliet? --> Yes, _____ / No, _____
7. Has she left school? --> Yes, _____ / No, _____
8. Has the president visited any African countries? --> Yes, _____ / No, _____

Ex 4. Write these sentences with Present perfect tense in negative, positive and question

1. He has lived here for three years.

(-) _____

(?) _____

2.(+) _____

(-) We haven't been here for two weeks.

(?) _____

3.(+) _____

(-) _____

(?) Have they missed the train?

4. I have had breakfast this morning.

(-) _____

(?) _____

5.(+) _____

She hasn't passed the exam.

(?) _____

6.(+) _____

(-) _____

Have you met his mother?

7. We have eaten too much chocolate.

(-) _____

(?) _____

8.(+) _____

I haven't known David for ten years.

(?) _____

9.(+) _____

(-) _____

Has she read the book?

Ex 5. Make questions for the sentences below in the present perfect tense.

1. She/ be/ late for a meeting?

_____ ?

2. He/ meet/ your family yet?

_____ ?

3. She/ work/ in this company for fifteen years?

_____ ?

4. How long/ she / live in London?

_____ ?

5.How much coffee / you / drink today?

_____ ?

6.What / you / do today?

_____ ?

7.How many books / you / read this week?

_____ ?

8.Why / you / bring that?

_____ ?

9.They / go / to the USA?

_____ ?

10. How much food / you / buy?

?

Bài 6: Chọn câu trả lời thích hợp điền vào chỗ trống

1. My sister is still studying. She _____ her homework yet.
A. haven't finished B. not finished
C. hasn't finished D. has not finished
2. Since moving to Alberta, I _____ a lot about the oil industry.
A. learned B. have learning C. have learned D. has learned
3. My father _____ golf.
A. never played B. have never played
C. has never played D. has not playing
4. Our class _____ 3 grammar quizzes so far this semester.
A. has had B. have had C. had D. has having
5. I _____ English for 10 years, but I still have a lot to learn.
A. studied B. has studied C. have studied D. have studying
6. Every year for the past five years, my family _____ to the Hawaii for a summer vacation.
A. has traveling B. has traveled C. traveled D. have traveled
7. _____ the Di Vinci Code? It's an interesting book.
A. Have you ever reading B. Have you ever read
C. You ever read D. Has you ever read
8. I _____ the famous American movie, The Gladiator.
A. has never seen B. have not seen C. have never seen D. never seen
9. My neighbor's dog is barking. It _____ for 2 hours now.
A. has barking B. barked C. has barked D. have barked
10. Why _____ so much rice today?
A. as you eaten B. has you ate C. have you ate D. have you eaten
11. They _____ the meeting time.
A. haven't forgotten B. hasn't forgot
C. haven't forgot D. hasn't forgotten
12. Mum _____ to Spain before.
A. have never driven B. has never drove
C. have never drove D. has never driven
13. You _____ the train tickets.
A. hasn't bought B. hanen't bought C. hasn't buyed D. haven't buyed
14. She _____ a horse before.
A. have not rode B. have not ridden C. has not ridden D. has not rode
15. _____ the letter?
A. Have your dad written B. Have yur dad wrote
C. Has your dad written D. has your dad wrote

Bài 7: Điền "since" hoặc "for" vào chỗ trống

1. She has been in Vung Tau January.
2. Ha and Nam have seen this film 7 o'clock.
3. I have sent her 3 letters last week.
4. My sister has worked at that hospital 5 years.
5. I have known her we were at elementary school.
6. Nam has become a footballer 3 years.
7. She's been in London Monday.

8. Mike has lived in Hanoi four years.
9. I have written to her Christmas.
10. We've not seen her last month.

Bài 8: Chia động từ trong ngoặc ở thì hiện tại hoàn thành.

1. I (live) _____ here since 1989.
2. They (work) _____ for this factory for 20 years.
3. He (read) _____ this novel three times.
4. Hoa and I (know) _____ each other since we were at the same class.
5. I (not/see) _____ her since last month.
6. I (not/work) _____ have not worked today.
7. We (buy) _____ a new lamp.
8. We (not/plan) _____ our holiday yet.
9. Where (be/you) _____ ?
10. He (write) _____ five letters.
11. (be/you) _____ at school?
12. School (not/start) _____ yet.
13. (speak/he) _____ to his boss?
14. No, he (have/not) _____ the time yet.
15. The cat (just/catch) _____ a mouse.
16. He (already/invite) _____ his friends.
17. Julia (make) _____ a table with three columns.
18. The teacher (lose) _____ the keys, so he can't open the door.
19. I (just/clean) _____ my bike.
20. My friends (give up) _____ smoking.

Bài 9: Viết lại các câu dưới đây với "since" hoặc "for", sử dụng thì hiện tại hoàn thành.

1. I/have/this computer/three years.
_____.
2. They/live/Da Lat/last year.
_____.
3. She/be/happy/she had the mobile phone.
_____.
4. We/learn/French/a month.
_____.
5. She/work/in this school/2012.
_____.
6. I/use/computers/5 years.
_____.
7. The washing machine/stop working/this morning.
_____.
8. They/know/her a long time.
_____.
9. He/read/this/novel/9 o'clock.
_____.

II. So sánh nhất với tính từ dài (superlatives of long adjectives)

Trong tiếng Anh, cấu trúc câu so sánh nhất được dùng để so sánh người (hoặc vật) với tất cả người (hoặc vật) trong nhóm.

Trong câu so sánh nhất, tính từ sẽ được chia làm hai loại là tính từ dài và tính từ ngắn, trong đó:

- Tính từ ngắn là những tính từ có 1 âm tiết. Ví dụ: tall, high, big, ...
- Tính từ dài là những tính từ có từ 2 âm tiết trở lên. Ví dụ : expensive, intelligent, ...

* Xem lại cấu trúc so sánh nhất đối với tính từ ngắn trong bài Unit 5.

Cấu trúc so sánh nhất đối với tính từ dài

Cấu trúc	S + to be + the most + adj + (danh từ)
Ví dụ	This exercise is the most difficult. (Bài tập này là khó nhất.) This is the most interesting film I've ever seen (Đây là bộ phim hay nhất tôi từng xem.) Ngoc is the most intelligent student. (Ngọc là học sinh thông minh nhất.)
Lưu ý	Để nhấn mạnh ý trong câu so sánh nhất, ta thêm “much” hoặc “by far” vào sau hình thức so sánh. Ví dụ: He is the most famous by far. (Anh ấy nổi tiếng nhất, hơn mọi người nhiều.)

Chú ý: Với tính từ dài, ta cần thêm “the most” vào trước tính từ:

Ví dụ:

Tính từ dài	So sánh nhất
Famous(nổi tiếng)	The most famous(nổi tiếng nhất)
Important(quan trọng)	The most important(quan trọng nhất)
Beautiful(xinh đẹp)	The most beautiful(xinh đẹp nhất)
Boring(nhàm chán)	The most boring(nhàm chán nhất)
Famous(nổi tiếng)	The most famous(nổi tiếng nhất)

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 10:Viết danh so sánh nhất của các tính từ sau.

Tính từ	So sánh nhất	Tính từ	So sánh nhất
---------	--------------	---------	--------------

Strong(khỏe)		Dangerous(nguy hiểm)	
Colourful(nhiều màu sắc)		Hot(nóng)	
Tall(cao)		Beautiful(đẹp)	
Comfortable(thoải mái)		Intelligent(thông minh)	
Heavy(nặng)		Ugly(xấu xí)	
Expensive(đắt)		Fashionable(thời trang)	
Good(tốt)		Interesting(thú vị)	
Wonderful(tuyệt vời)		Important(quan trọng)	

Bài 11: Hoàn thành các câu sau, sử dụng dạng so sánh nhất của tính từ trong ngoặc.

1. My dad is _____ dad in the world.(funny)
2. whales are _____ animals in the world.(heavy)
3. mice are _____ animal in the world.(cute)
4. My bedroom is _____ room in my house.(comfortable)
5. I am _____ cook in the world.(bad)
6. For English people, Japanese is _____ language to learn.(difficult)
7. That was _____ film I've seen.(sad)
8. My sister is _____ person I know.(tidy)
9. My grandmother is _____ person in my family.(old)
10. That was _____ book I've ever read.(strange)
11. _____ I've ever travelled is from London to San Francisco.(far)
12. What's _____ animal in your country?(dangerous)
13. Spain is _____ country in Europe.(sunny)
14. What's _____ place you've ever visited.(hot)
15. What's _____ you've ever stayed up at night?(late)
16. It's a very nice house. It's _____ house in the street.(nice)
17. This is a cheap restaurant. It's _____ I've ever been.(cheap)
18. She is a very good tennis player. Her trainer says she is _____.(good)
19. He's a very dangerous criminal. The police say he is _____ in the country.(dangerous)
20. We should buy him a beautiful present. Last year we give him _____ gift of all in his birthday.(beautiful)

Bài 12: chọn và cho dạng so sánh nhất của tính từ dưới đây rồi điền vào chỗ trống.

Funny	high	delicious	easy	cold	boring	lucky	smart
Dirty	rich	valuable	bad	large	cheap	long	scary

1. Yesterday was _____ day of the year.I almost froze to death walking home from school!
2. That was _____ movie I've ever seen.I almost walked out in the middle.
3. Please give me your recipe.That is _____ cake I've ever eaten.
4. Jerry is _____ student in our class.He gets the top grades in every course.
5. Bod told _____ story last night.I couldn't stop laughing.
6. Whales are _____ animals in the world.
7. The Amazon is _____ river in the world.
8. Marie is _____ person I know.She has won the lottery four times!
9. He is _____ speaker I have ever heard.Half the audience fell asleep during his speech.
10. Mount Everest is _____ mountain in the world.
11. That is _____ painting in the art gallery.It's worth a million dollars.
12. Bill Gates is one of _____ men in the world.
13. I finished the exercise in five minutes.It was _____ homework the teacher has ever give us.
14. Arthur hates to clean.He has _____ apartment I've ever seen.
15. My dinner only cost \$6,00.That must be _____ restaurant in town.
16. I was afraid to turn off the lights last night.That was _____ show I've ever watched.

Bài 13: Viết các câu so sánh nhất,dùng các từ gợi ý.

1. Nga / beautiful / her class.
_____.
2. We / like / wearing / late / fashion.
_____.
3. You / pretty / girl / in class.
_____.
4. The red dress / attractive / in the shop.
_____.
5. I / always / tell fun / jokes.
_____.
6. Who / short / person / in your family ?
_____?
7. Who / independent / person / you / know ?
_____?
8. My brother / tall / in the class.
_____.
9. Who / good / singer / in the world ?
_____?
10. He / popular / singer / in the world.
_____.

BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO

Bài 14: Chia động từ trong ngoặc ở thì Quá khứ đơn hoặc thì Hiện tại hoàn thành, sau đó viết lại câu hoàn chỉnh.

1. We (live) here for 2 years.

=> _____.

2. They (live) in Washington in 1960.

=> _____.

3. Lan (leave) Hanoi last month and (work) in Ho Chi Minh city since then.

=> _____.

4. Mr Nam (teach) English since 2000.

=> _____.

5. We (buy) this car 2 years ago.

=> _____.

6. How long you (learn) English ?

=> _____ ?

7. I (not see) him since we (say) goodbye.

=> _____.

8. Yesterday I (visit) my parents.

=> _____.

9. I (learn) English for 10 years.

=> _____.

10. Lan and Nga (be) close friends since last year.

=> _____.

11. What you (do) yesterday?

=> _____ ?

12. I (read) the novel written by Jack London several times.

=> _____.

13. She (be) born in 1980.

=> _____.

14. Mr Nam (teach) English in this school since he (graduate) from university in 2000.

=> _____.

15. Last month I (be) in the hospital.

=> _____.

16. I (have) a computer since my nineteenth birthday.

=> _____.

17. The last time I (go) to Ho Chi Minh city was in 2012.

=> _____.

18. We (move) here in 1998. We (be) here for a long time now.

=> _____.

19. She (come) to China four times. She loves this country

=> _____.

20. It was so hot that I (go) swimming with my friends yesterday.

=> _____.

Bài 15: Viết lại các câu dưới đây ở thì Hiện tại hoàn thành sao cho nghĩa không đổi.

1. We started living here fifteen years ago.

=> We have _____.

2. When did you begin to learn English ?

=> How long _____ ?

3. I last wrote a letter to my aunt in May.
=>I haven't _____.
4. Mr Minh began to collect stamps in 2000.
=>Minh has _____.
5. Nga started learning French last year.
=>Nga _____.
6. The last time I saw her was in 2000.
=>I haven't _____.

Bài 16: Khoanh tròn vào đáp án đúng

1. I am _____ my mother.
A. taller than B. the tallest
2. She is _____ student in her class.
A. younger than B. the younger C. the youngest
3. The dog is _____ the cat.
A. the older than B. older than C. the oldest
4. The red jacket is _____ the blue jacket.
A. expensiver than B. more expensive than C. the most expensive
5. My mother is _____ in her family.
A. the shorter B. the shorter than C. the shortest
6. I like sushi, but Chinese food is _____.
A. better B. the better C. more better D. the bestest
7. My drink is _____ of all the drink.
A. colder than B. the coldest C. the most cold
8. My sister is _____ student in her class.
A. smarter than B. the smarter C. the most smart D. the smartest
9. Those books are _____ the other books.
A. expensiver than B. moe expensive than
C. most expensive than D. the most expensive
10. Her brother is _____ soccer player on his team.
A. the better B. better than C. the most good D. the best

Bài 17: cho dạng đúng của tính từ trong ngoặc, so sánh hơn hoặc so sánh nhất

1. Football is (popular) sport _____ in the world.
2. Can you think of something (intelligent) _____ to say?
3. It's (short) _____ day of year.
4. London is (big) _____ Birmingham.
5. This chair is (comfortable) _____ that one.
6. the weather is getting (bad) _____.
7. Living in the countryside is (peaceful) _____ living in the city.
8. Who is (clever) _____ in the class?
9. That's (delicious) _____ meal I've ever had.
10. It was (boring) _____ speech I've ever heard.
11. She was a very intelligent student. She was (intelligent) _____ girl in her class.
12. It's very old castle. Experts argued it is (old) _____ in Britain.
13. I'm going to sleep on the sofa. The floor is (uncomfortable) _____, than it.
14. This new job is (important) _____ for me than the last I had.
15. Living in the countryside is (healthy) _____ than leaving in town.
16. These instructions were (difficult) _____ ones I have ever read.

17. This is the (expensive) _____ nesklace I have ever seen: I can't believe it's \$1,000,000!

18. The sports car is (fast) _____ than the minivan.

19. This movie is (interesting) _____ than the one that we saw last week

20. My class starts (early) _____ in the morning than yours does.

Bài 18: Sắp xếp các từ sau để tạo thành câu hoàn chỉnh

1. taller / than / Gary / Rick / is.

2. trousers / John / got / has / new / light.

3. Mary / clothes / likes / bigger

4. an / expensive / Rick / wearing / coat / is

5. the / Carol / has / scarf / got / shortest

6. the / student / he / tallest / is

7. actress / Mary / the / was / popular / most

8. He / the / was / footballer / best

9. plays / than / better / you / Mary

10. father / is / your / than / stronger / mine

Bài 19: Có 9 lỗi sai trong đoạn văn dưới đây. Tìm, gạch chân và sửa lỗi sai đó.

Ví dụ : travel -> traveled

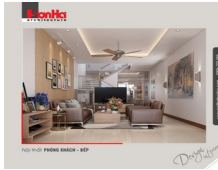
My wife and I have travel as much as possible since we retired. We've visited cousins in Australia, and we has been to New Zealand twice. We've also went on safari in Africa. We've been to Europe a lot. Gina and I has spent time in Paris, in Madrid, and in several cities in Italy. We hasn't gone to Eastern Europe yet, though. We hope to visit Prague and Budapest next year.

My sister Betty was born in the United States, and she has never traveled outside the country-except once when she was very young. But she have been to a lot of places in the U.S. She has visit most of the national parks: the Grand Canyon, Yellowstone, Yosemite, and so on. She has been to all of the big cities, too. In fact, she is lived in four different cities in the U.S. New York, Boston, Los Angeles and San Francisco. I think she seen more of her own country than most people.

UNIT 10:OUR HOUSE IN FUTURE

A.VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
Appliance [ə'plaiəns]	Thiết bị,dụng cụ		They have all the latest household appliances. Họ có tất cả các thiết bị trong nhà tối tân nhất.
Castle ['kɑ:sl]	Lâu đài		The castle overlooks the city. Lâu đài trông ra thành phố.
hi-tech [hai- tek]	Kỹ thuật cao		This shop sells hi-tech devices. Cửa hàng này bán thiết bị công nghệ cao
Houseboat [haus bout]	Nhà nổi		Houseboats are very popular in Ha Long Bay. Nhà nổi rất phổ biến ở Vịnh Hạ Long.
iron ['aiən]	Là,ủi(quần áo)		Janet usually helps her mom iron clothes. Janet thường giúp mẹ ủi quần áo.
Look after [luk 'ɑ:ftə]	Trông nom, chăm sóc		I usually look after my younger brother. Tôi thường xuyên chăm nom em trai tôi.
Motorhome ['moutə houm]	Nhà lưu động (có ô tô kéo)		A motorhome is very convenient for a long journey. Một ngôi nhà lưu động rất thuận tiện cho một chuyến hành trình dài.

Skyscraper ['skai,skreipə]	nhà chọc trời		There are many skyscrapers in my city. Có nhiều những tòa nhà chọc trời ở thành phố tôi.
UFO(unidentified flying object) [ju ef əu]	Vật thể bay, đĩa bay		Mu friend always believe that UFO is real. Bạn tôi luôn tin rằng đĩa bay có thật.
Wireless ['waiəlis]	Vô tuyến điện, không dây		Wireless communication is very popular nowadays. Liên lạc không dây rất phổ biến hiện nay.
Condominium ['kɒndə'miniəm]	Chung cư		My family has recently moved into a condominium. Gia đình tôi vừa chuyển đến một chung cư.
Comfortable ['kʌmfətəbl]	Đầy đủ, tiện nghi		We live in a comfortable apartment. Chúng tôi sống trong một căn hộ tiện nghi thoải mái.
Villa ['vilə]	Biệt thự		I hope I can build a villa for my parents. Tôi hi vọng tôi có thể xây một cái biệt thự cho bố mẹ tôi.
Wifi(wireless fidelity) [waifai]	Hệ thống mạng không dây sử dụng sóng vô tuyến		All restaurants in my town have their wifi now. Tất cả các nhà hàng trong thị trấn đều có hệ thống mạng không dây.
Automatic [,ɔ:tə'mætik]	Tự động		Automatic machines are replacing human in some jobs. Máy móc tự động đang thay thế con người trong một số công việc.

B.GRAMMAR

I.Thì tương lai đơn

1.Cách dùng

Cách dùng	Ví dụ
Dùng để diễn tả một hành động hay sự việc sẽ xảy ra trong tương lai	-She'll be back at 6p.m to night.(tối nay cô ấy sẽ trở về vào lúc 6h.) -They will help me do this exercise (họ sẽ giúp tôi làm bài tập này.)
Dùng để diễn tả một suy nghĩ,quyết định ngay lúc nói	-I will drink water instead of milk.(tôi sẽ uống nước thay cho sữa.) -I think I will teach here.(tôi nghĩ tôi sẽ dạy ở đây.)
Dùng để diễn tả một lời hứa	-I promise I will come here tomorrow.(tôi hứa tôi sẽ đến đây vào ngày mai.) -He promises he will marry me.(anh ấy hứa sẽ cưới tôi)
Dùng để diễn tả một lời đề nghị,gợi ý	-Will we go for a walk tonight?(tối nay chúng ta sẽ đi dạo nhé?) -What we do now?(Chúng ta sẽ làm gì bây giờ nhỉ?)

2. Dạng thức của thì tương lai đơn

Thể khẳng định		Thể phủ định	
I/You/We/They Danh từ số nhiều	+ will + V nguyên mẫu (will = 'll)	I/You/We/They Danh từ số nhiều	+ will not + V nguyên mẫu
He/She/It Danh từ số ít		He/She/It Danh từ số ít	
Ví dụ: I will visit Hue city.(Tôi sẽ đến thăm Huế) She will be fourteen years old on her next birthday(Cô ấy sẽ 14 tuổi vào sinh nhật kế tiếp). They will come to the party next Sunday(Chủ nhật tuần sau họ sẽ đến bữa tiệc)		Ví dụ: She won't forget him.(Cô ấy sẽ không quên anh ấy) Hung will not go camping next week(Tuần tới Hùng sẽ không đi cắm trại) We won't do some shopping tomorrow (Ngày mai chúng tôi sẽ không đi mua sắm)	

Thể nghi vấn			Câu trả lời ngắn		
Will	I/You/We/They Danh từ số nhiều	+ V nguyên mẫu	Yes,	I/You/We/They Danh từ số nhiều	will
	He/She/It Danh từ số ít		No,	He/She/It Danh từ số ít	won't

Ví dụ:

- Will you go to Ha noi city next month?(Thangs sau cậu sẽ đi thành phố Hà nội à?)
Yes, I will./ No, I won't.
- Will she meet her boyfriend tonight?(Tối nay cô ấy sẽ gặp bạn trai à)
Yes, she will./ No, she won't.
- Will they arrive here next week?(Tuần tới học sẽ đến đây à?)
Yes, they will./ No, they won't.

Dấu hiệu nhận biết:

- Trong câu tương lai thường xuất hiện các từ chỉ thời gian như: tomorrow, next day / week / month / year, some day, soon(chẳng bao lâu)...
- Ngoài ra các từ và cụm từ như: I think/ promise; perhaps= probably(có lẽ, có thể)..... cũng được dùng trong tương lai đơn.

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1. Dựa vào từ cho sẵn, viết câu khẳng định ở thì tương lai đơn

- I/ do/ this/ later. _____
- We/ go shopping _____
- the sun/ shine _____
- Peter/ call you. _____
- they/be/ there. _____
- you/ ask/him. _____
- Jenny/ lock/the door. _____
- it/ rain _____
- the teacher/ test/ our English. _____
- they/ buy/ a car. _____

Bài 2. Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc ở thì tương lai đơn.

- It (rain/not) _____ tomorrow.
- I promise I (be/not) _____ late
- We (start/not) _____ to watch the film without you.
- The bus (wait/not) _____ for us.
- He (believe/not) _____ us.
- I (pass/not) _____ the test.
- She (come/not) _____ with us.
- You (enjoy/not) _____ visiting Paris.
- I (pay/not) _____ for lunch.
- He (answer/not) _____ the question.

Bài 3. Dựa vào các từ cho sẵn, đặt câu hỏi ở thì tương lai đơn.

- what/ learn/ they. _____
- it/ snow _____

3. when/ you/get/ home. _____
4. she/ forgive/ me. _____
5. what/ say/ he. _____
6. what/ they/ it. _____
7. whe/ she/ be/ back. _____
8. who/ drive/ us/ into town. _____
9. where/ we /meet. _____
10. when/ I/ be/ famous _____

Bài 4. Đưa ra câu trả lời ngắn cho các câu hỏi ở thì tương lai đơn.

1. Will the dog bark? Yes, _____
2. Will you buy lots of presents? Yes, _____
3. Will your mom prepare dinner? Yes, _____
4. Will Ben copy the CD? Yes, _____
5. Will the children go to London? Yes, _____
6. Will Bne make pizza for tea? Yes, _____
7. Will you go to the shops? Yes, _____
8. Will Mr Brown take hotos? Yes, _____
9. Will you go on a diet? Yes, _____

Bài 5. Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc ở thì tương lai đơn.

1. What _____ you (do) this evening?
2. I'm a little busy, I _____ (have) time to help you with your homework later though.
3. Mr. Brown _____ (give) us a grammar test tomorrow.
4. You _____ (help) your friend after class won't you?
5. Kyung Sook _____ (cook) something tasty for dinner tonight. Will you try it?
6. Next year, the university _____ (change) its entrance requirements.
7. We _____ (move) to the new campus in 2010.
8. _____ (you/ come) camping with our club on Saturday?
9. _____ (you/ go) to Cananda for your vacation?
10. Our friends _____ (meet) us in front of the Sears department store.
11. Miss Brown _____ (make) a new list tonight.
12. We _____ (ask) a policeman which road to take.
13. My wife _____ (call) on you tomorrow.
14. I _____ (have) my lunch at twelve o'clock.
15. He _____ (be) here on Wednesday.
16. He _____ (come) at two o'clock tomorrow.
17. The new park _____ (cover) a very great area.
18. We _____ (know) the answer tomorrow.
19. I hope we _____ (meet) him tomorrow.
20. When the thermometer is below zero water _____ (freeze).
21. We _____ (go) for a long walk soon.

23. A lift ____ (take) us to the top floor of the hotel.

24. I am afraid it ____ (be) quite impossible.

25. I'm sure they ____ (understand) your problem.

Bài 6. Sắp xếp các từ sau để tạo thành câu hoàn chỉnh.

1.on/ May/ lan/ be/ will/ Sundy/ 25th / 13

2. call/ six/ will/ I/ after/ o'clock/ again/her.

3. you/ free/ morning/ be/ will/ tomorrow?

4. Ho Chi Minh city/ her/ visit/ next year/ will/ parents.

5. go/her/ we/ birthday/ will/ party/ to.

Động từ khuyết thiếu “might” (có thể)

1. Động từ khuyết thiếu “might” (có thể)

Might là động từ khuyết thiếu do đó nó không cần chia theo các ngôi và luôn cần một động từ nguyên thể không “to” đi đằng sau/

Thể	Thể khẳng định	Thể phủ định
Cấu trúc	S + might + V ...	S + might not/mightn't +
Chức năng	Dùng để nói về những hành động, sự việc có thể xảy ra trong tương lai nhưng không chắc chắn.	Dùng để nói về những hành động, sự việc không thể xảy ra trong tương lai nhưng không chắc chắn.
Ví dụ;	She might come here. (Có thể cô ấy đến đây) Take an umbrella with you when you go out. It might rain later. (Nhớ mang theo ô khi bạn ra ngoài. Trời có thể mưa)	It might not be true. (Có thể điều đó không đúng) There might not be a meeting on Friday because the director is ill). (Buổi họp ngày thứ sáu có thể không diễn ra bởi vì ông giám đốc bị ốm).

2. Phân biệt May và Might

	Might	May
Chức năng	Đều được dùng để nói khả năng của một sự việc	
Khả năng xảy ra	Diễn tả khả năng xảy ra thấp (dưới 50%)	Diễn tả khả năng xảy ra cao (trên 50%)
Ví dụ	She is a very busy, but I hope she might join us tomorrow.	I may go to Sai gon tomorrow.

BÀI TẬP VẬN DỤNG SƠ BẢN

Bài 7. Chọn một động từ thích hợp và sử dụng cấu trúc “ might + V” để hoàn thành các câu sau:

Bite	break	need	rain	slip	wake
-------------	--------------	-------------	-------------	-------------	-------------

1. Take an umbrella with you when you go out. It _____ later.
2. Don't make too much noise. You _____ the baby.
3. Be careful of that dog. It _____ you.
4. I don't think we should throw that letter away. We _____ it later.
5. Be careful. The footbath is very icy. You _____
6. Don't let the children play in this room. They _____ something.

Bài 8. Viết câu dưới đây theo cách khác, sử dụng "might" hoặc "may"

Ví dụ : Perhaps Helen is in her office ---> She might be in her office.

Perhaps Helen isn't in her office --> She might not be in her office.

1. Perhaps Helen is busy.

2. Perhaps she is working.

3. I'm not sure that Liz will come to the party.

4. Perhaps she wants to be alone.

5. perhaps she was ill yesterday.

6. I'm not sure that Sue will be able to come out with us this evening.

7. Perhaps she went home early.

8. I'm not sure that I'll go out this evening.

9. perhaps she had to go home early.

10. Perhaps she was working yesterday.

11. perhaps she doesn't want to see me.

12. Perhaps she isn't working today.

13. I'm not sure that we'll get tickets for the concert.

14. Perhaps she wasn't feeling well yesterday.

Bài 9. Sắp xếp các từ sau để tạo thành một câu hoàn chỉnh.

1. be/ may/ python/ sleeping/ the/

2. An/ become/explore/ might/ she/

3. anyone/ can/ he/ laugh make.

4. plan/ may/ with/ agree/ this/ she.

5. happy/ may/ be/ about/ what/. They/ happened/not.

6. go/ might/ a/ see/ doctor/./

7. work/ might/ go/ tomorrow/ ./ I/ not/ to

8. not/ to/ party/./ Sue/ might/ come/ the

BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO

Bài 10. Đọc và điền động từ thích hợp thì tương lai đơn vào chỗ trống để hoàn thành câu.

1. Last year, I traveled to France. Next year, I _____ to Italy.
2. Last year, he was a student, next year he _____ a doctor.
3. Yesterday, we ate chicken, tomorrow we _____ rice.
4. Ten years ago, there were no mobile phones. In a few years' time there _____ vision phones everywhere.
5. On Monday I spent ten euros. Next Friday I _____ only five.
6. On Monday I studied Maths, tomorrow I _____ history.
7. Last week he knew a little of the story. Next week he _____ all the truth.
8. Yesterday you felt ill, but tomorrow you _____ a lot better.
9. Last year, she bought a new computer. Next year, she _____ a new DVD player.
10. Yesterday she took a taxi. Tomorrow she _____ the bus.

Bài 11. Nối câu ở cột A với câu ở cột B sao cho phù hợp.

Cột A	Cột B
1. You should take an umbrella	a. It might be cold
2. You shouldn't sunbathe too much	b. It might be good for your skin
3. You shouldn't drive too fast	c. It might be good for your ears
4. You shouldn't smoke	d. You might have an accident
5. You shouldn't listen to rock music with headphones	e. You might have health problems.
6. You should wear a thick jumper	f. It might rain.

Bài 12. Chọn và điền từ thích hợp để hoàn thành câu dưới đây

Must	don't have to	might	should	mustn't	shouldn't
------	---------------	-------	--------	---------	-----------

1. You _____ drive on the pavement. It's illegal.
2. You _____ say that. It's not nice.
3. I _____ go to work tomorrow because it's a public holiday.
4. I _____ buy this CD, I'm not sure.
5. You _____ eat more vegetables. They're good for you.
6. You _____ be 18 before you can buy alcohol.

Bài 13. Hoàn thành các câu dưới đây, sử dụng May(not) và might(not).

1. There are some dark clouds in the sky. (may)
2. It's nine- thirty and Jack feels tired (might)
3. My class start soon, but I'm not sure where the classroom is (may not)
4. Sarah has soem money and she is at a clothing store(might)
5. Kelly and Jenny are friends but they live in different cities. They are both traveling to Washington this summer(may)
6. It's cold outside, but James isn't wearing a jacket(might)
7. My brother is at a restaurant and he feels a little hungry(may)
8. I should go to work today, but I feel a little sick(might not)

9. perhaps Susan know the address.(may)

10. It's possible that Joanna didn't receive my message(might)

Bài 14. Đọc đoạn văn sau và chọn câu trả lời đúng nhất.

I'm in the hospital! I've broken my leg! But don't worry. I'll be all right. I've been here since last Sunday. I had an accident at a football match. I tried to kick the ball but I kicked the goal post! The pain was quite bad, so dad brought me to the hospital the same day.

I had a small operation three days ago. The nurse and doctors have been really nice, but the food's disgusting. I prefer mom's cooking.

1. Where is the writer?

A. He's going on a vacation

B. He's at home

C. He's in the hospital

D. He's at school

2. What has happened to him?

A. he has had a cold

B. He has a headache

C. He has had an accident

D. A & C are correct

3. Who brought him to the hospital?

A. mom

B. dad

C. his friend

D. A&B are correct

4. What does the word 'disgusting' in line 6 mean?

A. delicious

B. good

C. healthy

D. awful

5. Which of the following is not true?

A. The writer has broken his leg because he kicked the goal post.

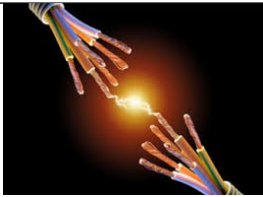
B. He was brought to the hospital last Sunday.

C. He doesn't like the nurse and the doctors there.

D. He had a small operation and he will be all right.

UNIT 11: OUR GREENER WORLD

A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
charity	từ thiện		Our school raises money for charity once a year. Trường chúng tôi gây quỹ từ thiện một lần một năm.
disappear	biến mất		More and more tropical forests are disappearing. Ngày càng nhiều những cánh rừng nhiệt đới đang biến mất.
effect	ảnh hưởng		Greenhouse effect has bad effect on the environment. Hiệu ứng nhà kính có ảnh hưởng xấu tới môi trường.
electricity	điện		We should not waste electricity. Chúng ta không nên lãng phí điện.
exchange	trao đổi		The teacher told the students to exchange their ideas with others. Giáo viên bảo chúng tôi trao đổi ý tưởng với nhau.
pollution	sự ô nhiễm		Everyone should join hands to prevent pollution. Mọi người nên chung tay để ngăn chặn sự ô nhiễm.
president	Chủ tịch, Tổng thống		The president is giving an opening speech. Chủ tịch đang phát biểu khai mạc
recycle	tái chế		We can save the environment by recycling paper. Chúng ta có thể bảo vệ môi trường bằng cách tái chế giấy.

reduce	giảm		People have to reduce the amount of vehicle emissions. Mọi người phải cắt giảm lượng khí thải xe cộ.
refillable	có thể bơm, làm đầy lại		We should use refillable water bottles. Chúng ta nên sử dụng bình nước có thể làm đầy lại.
swap	trao đổi		We spent the whole night swapping stories with each other. Chúng tôi dành cả đêm trao đổi câu chuyện với nhau.
wrap	bọc		Tom wraps all the Christmas presents in colorful paper. Tom bọc tất cả những món quà Giáng sinh trong giấy nhiều màu.
deforestation	nạn phá rừng, sự phá rừng		We need to stop deforestation to protect the nature world. Chúng ta cần ngăn chặn nạn phá rừng để bảo vệ thế giới tự nhiên.
do a survey	tiến hành cuộc điều tra		They are doing a survey of student's attitudes toward pollution. Họ đang tiến hành cuộc điều tra về thái độ của học sinh đối với ô nhiễm môi trường.
be in need	cần		I am in need of some fresh air. Tôi cần một chút không khí trong lành.

B. GRAMMAR

Câu điều kiện loại 1

1. Định nghĩa

- Câu điều kiện gồm có hai phần: mệnh đề chỉ điều kiện (if – clause) và mệnh đề chỉ kết quả (result clause).

Ví dụ: If the weather is fine, I will go camping with my friends tomorrow.

(Nếu thời tiết đẹp thì ngày mai tôi sẽ đi cắm trại với bạn của tôi)

- Ở ví dụ trên, mệnh đề “ If the weather is fine” là mệnh đề chỉ điều kiện và mệnh đề “ I will go camping with my friends tomorrow” là mệnh đề chỉ kết quả (mệnh đề chính).
 - Mệnh đề IF và mệnh đề chính có thể đứng trước hay sau đều được.
- Ví dụ: I will go camping with my friends tomorrow if the weather is fine.

2. Cấu trúc

Chức năng	Dùng để diễn tả một hành động có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai.
Cấu trúc	If + S + <u>V(s/es)</u> + bổ ngữ, S + <u>will + V nguyên mẫu</u> + (bổ ngữ) (Thì hiện tại đơn) (Thì Tương lai đơn) Mệnh đề IF dùng thì hiện tại đơn, mệnh đề chính dùng thì tương lai đơn.
Ví dụ	- If I have enough money, I will buy a new computer. (Nếu tôi có đủ tiền thì tôi sẽ mua một chiếc máy tính mới.) - If you work hard, you will make a lot of money. (Nếu bạn làm việc chăm chỉ thì bạn sẽ kiếm được nhiều tiền.)
Lưu ý	Unless = If + not If = Unless + not Ví dụ: - If he doesn't do his homework, his mother will complain him. => Unless he does his homework, his mother will complain him. - If you don't send her to the hospital, she will die. => Unless you send her to the hospital, she will die. Có thể dùng các động từ must, have to, can, may, should thay cho will trong mệnh đề chính. Ví dụ: - If it rains heavily, you can stay here. (Nếu trời mưa to thì bạn có thể ở lại đây.) - If you want to see that film, you must buy a ticket. (Nếu bạn muốn xem bộ phim đó thì bạn phải mua vé.)

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Khoanh vào phương án thích hợp để đặt trong các câu điều kiện loại 1 dưới đây.

1. If she (**reads/read**) in bad light, she will run her eyes.
2. If I find your book, I (**will phone/ could phone**) you at once.
3. I will get angry if you (**make/ will make**) more mistakes.
4. If you don't believe what I said. (**ask/ will ask**) your father.
5. If I study hard, I (**pass/ will pass**) this year's exam.
6. If the weather is fine, we (**go/ will go**) on a picnic.
7. If I (**go/ will go**) to Paris, I will visit the Eiffel Tower.
8. If they don't invite me, I (**don't go/ won't go**).

9. If he **(got/ gets)** my email, he will send the information we need.
10. If she travels to London, she **(will visit/ visits)** the museums.
11. If I **(will get/ get)** the money, I will buy a mobile phone.
12. If you make trouble, I **(will send/ will sent)** you to the principal.
13. If I **(had/ have)** enough time this evening, I will watch a movie.
14. If he has money, he **(will lends/ will lend)** me what I need.
15. If you **(eat/ will eat)** greasy food, you will become fat.
16. If your sister goes to Paris, she **(has/ will have)** a good time.
17. If he **(will do/ does)** that, he will be sorry.
18. If I leave now, I **(will arrive/ arrive)** in New York by 8:00 pm.
19. You **(won't do well/ don't do well)** on your test if you don't study.
20. They won't know the truth if you **(won't tell/ don't tell)** them.
21. If I bake a cake, **(will you/ do you)** have some?
22. If he **(will call/ calls)** you, will you answer the phone?
23. If you don't go to the party, I **(am/ will be)** very upset.
24. If you get a haircut, you **(will look/ look)** much better.

Bài 2: Chọn câu trả lời đúng cho mỗi câu sau.

1. My dog ____ bark unless it is hungry.
A. don't B. won't
2. Unless you ____ to go to bed early, we should go out.
A. wants B. want
3. ____ you don't slow down, we are going to crash!
A. If B. Unless
4. You cannot go into bars ____ you are over 18.
A. If B. unless
5. In my country, ____ you cannot speak English, it's hard to get a good job.
A. if B. unless
6. She'll fail the exam if she ____ study.
A. if B. doesn't
7. We'll be late ____ we leave soon.
A. if B. unless
8. ____ I am not feeling better tomorrow I will go to the doctor's.
A. Unless B. If
9. ____ you do not make the payment in time, your car will be confiscated.
A. If B. Unless
10. You will lose your job ____ you change your attitude and become friendlier.
A. unless B. If
11. She won't know the truth ____ you tell it to her.
A. unless B. if
12. ____ you arrive early, you'll be able to meet the customers before the meeting.

A. Unless B. If

13. ____ she eats healthy food, she won't lose some weight.

A. Unless B. If

14. They won't arrive on time ____ they finish the work early.

A. unless B. if

15. Will she able to eat some cake ____ I put eggs in it?

A. unless B. if

Bài 3: Hoàn thành các câu sau đây theo điều kiện loại 1 của những từ trong ngoặc.

1. If you (send) _____ this letter now, she (receive) _____ it tomorrow.

2. If I (do) _____ this test, I (improve) _____ my English.

3. If I (find) _____ your ring, I (give) _____ it back to you.

4. Peggy (go) _____ shopping if she (have) _____ time in the afternoon.

5. Simon (go) _____ to London next week if he (get) _____ a cheap flight.

6. If her boyfriend (phone/not) _____ today, she (leave) _____ him.

7. If they (study/not) _____ harder, they (pass/not) _____ the exam.

8. If it (rain) _____ tomorrow, I (have to/ not) _____ water plants.

9. You (be able/ not) _____ to sleep if you (watch) _____ this scary film.

10. Susan (can/move/not) _____ into the new house if it (be/not) _____ ready on time.

11. If I (study) _____, I (pass) _____ the exams.

12. If the sun (shine) _____, we (walk) _____ into town.

13. If he (have) _____ a temperature, he (see) _____ the doctor.

14. If my friends (come) _____, I (be) _____ very happy.

15. IF she (earn) _____ a lot of money, she (fly) _____ to New York.

16. If we (travel) _____ to London, we (visit) _____ the museums.

17. If you (wear) _____ sandals in the mountains, you (slip) _____ on the rocks.

18. If Rita (forget) _____ her homework, the teacher (give) _____ her low mark.

19. If they (go) _____ to the disco, they (listen) _____ to loud music.

20. If you (wait) _____ a minute, I (ask) _____ my parents.

Bài 4: Viết lại câu sau đây ở dạng câu điều kiện loại 1.

1. He can't go out because he has to study for his exam.

=> If _____

2. She is lazy so she can't pass the exam.

=> If _____

3. He will pay me tonight; I will have enough money to buy a ca.

=> If _____

4. He smokes too much; that's why he can't get rid of his cough.

=> If _____

5. She is very shy, so she doesn't enjoy the party.

=> If _____

6. I will get work permit. I will stay for another month.

=> If _____

7. He doesn't take any exercises. He is so unhealthy.

=> If _____

8. We can't get the ticket because I don't have money.

=> If _____

9. Study hard or you won't pass the exam.

=> If _____

10. Don't be impatient or you will make mistakes.

=> If _____

Bài 5: Chọn đáp án đúng để điền vào đoạn văn sau.

South-east Asia (1) _____ many attractions, so you could visit many ancient monuments. The attractions range from the beautiful Khmer temples of Angkor Wat to the huge Buddhist temples of Borobudur in Java.

You may be interested (2) _____ the traditions of different cultures. You can (3) _____ different shows – from colorful dances in Thailand to shadow puppet shows in Indonesia. During these shows, you can listen to and enjoy traditional music.

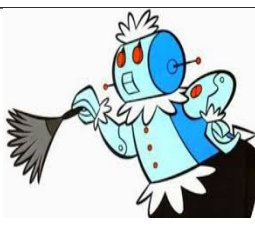
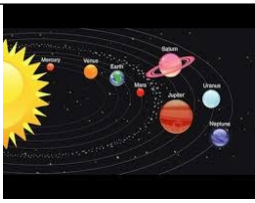
You may prefer the ocean. There (4) _____ a lot of resorts and thousands of kilometers of beaches. You can (5) _____. You can drive and admire colorful corals and fish. You can sail and enjoy healthy outdoor life.

- | | | | |
|----------------|-----------|------------|------------|
| 1. A. has | B. have | C. having | D. to have |
| 2. A. on | B. in | C. at | D. to |
| 3. A. saw | B. seeing | C. see | D. to see |
| 4. A. is | B. be | C. will be | D. are |
| 5. A. swimming | B. swim | C. to swim | D. swam |

UNIT 12: ROBOTS

A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
teaching robot	người máy dạy học		Some people believe that teaching robots will soon replace teachers at school. Một số người tin rằng người máy

			dạy học sẽ sớm thay thế giáo viên ở trường học.
worker robot	người máy công nhân		Worker robots are employed in dangerous job. Người máy công nhân được sử dụng trong những công việc nguy hiểm.
home robot	người máy gia đình		Housewives nowadays are less busy thanks to the help of home robot. Các bà nội trợ ngày nay đỡ bận rộn hơn nhờ sự giúp đỡ của người máy gia đình.
gaurd	canh giữ, canh gác		The thieves are under police guard. Lũ trộm đang bị cảnh sát canh giữ.
laundry	quần áo cần phải giặt		There is a pile of dirty laundry in his room. Có một đống quần áo bẩn trong phòng anh ấy.
gardening	công việc làm vườn		Doing gardening requires great patience. Làm vườn yêu cầu tính nhẫn nại lớn.
planet	hành tinh		Scientists are trying to find an Earth-like planet. Các nhà khoa học đang cố gắng tìm kiếm một hành tinh giống trái đất.
hedge	hàng rào, bờ giậu		There is a hedge surrounding her house. Có một cái hàng rào bao quanh nhà cô ấy.
minor	nhỏ, không quan trọng		It is just a minor problem. Đó là một vấn đề nhỏ thôi.

space	trạm vũ trụ		Russian astronauts are staying at the newest space station. Các phi hành gia người Nga đang ở tại trạm vũ trụ mới nhất
recognise	nhận ra		They soon recognized that he was a liar. Họ sớm nhận ra anh ta là một kẻ nói dối.
lift	nâng lên		I lift the baby out of the chair. Tôi nâng đứa trẻ ra khỏi cái ghế.
habit	thói quen		Reading is a good habit Đọc là một thói quen tốt.
role	vai trò		Both of the parents play important roles in children education. Cả bố và mẹ đều có vai trò quan trọng trong việc giáo dục trẻ.
water	tưới, tưới nước		Don't forget to water the trees twice a week. Đừng quên tưới cho cây 2 lần một tuần.

B. GRAMMAR

1. Động từ khuyết thiếu “Can” (có thể)

“Can” là động từ khuyết thiếu, do đó nó không cần chia theo các ngôi và luôn cần một động từ nguyên thể không “to” đi đằng sau.

Thể	Thể khẳng định + Thể phủ định	Thể nghi vấn
Cấu trúc	S + can/ can't + V + (các thành phần khác).	Can + S + V + (các thành phần khác) ? Yes, S + can. No, S + can't.

Chức năng	Diễn tả khả năng của một người có thể/ không thể làm được gì, hoặc một sự việc có thể/ không thể xảy ra ở hiện tại .	Dùng trong câu hỏi đề nghị, xin phép, yêu cầu.
Ví dụ	- She can speak Spanish. (Cô ấy có thể nói tiếng Tây Ban Nha) - It can rain. (Trời có thể mưa)	- Can I ask you a question? (Tôi có thể hỏi bạn 1 câu không?) - Can you swim? (Bạn có thể bơi không?)

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Điền “can” hoặc “can’t (cannot)” vào chỗ trống trong câu khẳng định (+) và phủ định (-) dưới đây.

- I _____ swim. (+/can)
- You _____ draw. (-/can)
- He _____ cook. (+/can)
- She _____ walk. (-/can)
- It _____ jump. (+/can)
- We _____ ski. (-/can)
- You _____ read. (+/can)
- They _____ count. (-/can)
- Doris _____ sail. (+/can)
- Walter and Laura _____ sing. (-/can)

Bài 2: Chọn phương án đúng trong mỗi câu sau.

- ‘ _____ you swim?’ ‘Yes, I _____’
A. Can/can’t B. Can/can
- I’m sorry I _____ help you today. I’m really busy.
A. can B. can’t
- Please _____ you buy some milk on your way home? I _____ leave the house because I’m looking after the baby.
A. can’t/can’t B. can/can’t
- I _____ ride a bike but I _____ drive a car.
A. can/can’t B. can/can
- I just _____ manage to wake up on time, I’m always late.
A. can’t B. can
- ‘Hello, _____ I help you?’ ‘Actually, no you _____ this restaurant is awful and we’ve been waiting here for half an hour. We’re leaving’.
A. can/can’t B. can’t/can
- I have a special talent, I _____ touch my nose with my tongue _____ you?
A. can/can B. can’t/can’t
- ‘ _____ I go to the bathroom please?’ ‘Yes, of course you _____’.
A. Can/can’t B. Can/can

9. Look! It's right there! ____ you see it? It's so obvious!
 A. Can B. Can't
10. I've never been able to eat breakfast in the mornings. I ____ talk to anyone either!
 A. can B. can't

Bài 3: Sắp xếp các từ sau để tạo thành câu hoàn chỉnh.

1. you/ can/ play/ the/ violin/ ?/

2. draw/ they/ can't/ well/.

3. play/ I/ basketball/ I/ can/.

4. we/ can/ come/ house/ to/ your/?

5. she/ sleep/ can't/

6. you/ cook/ can/?

7. watch/ can/ television/ I/ ?/

Bài 4: Khoanh vào câu trả lời đúng.

1. I (can/can't) speak French. I picked it up while I was in France.
2. I (can/can't) come to the party. I am really busy.
3. We (can/can't) hear you. The music is so loud.
4. Where are my keys? I (can/can't) find them.
5. I (can/can't) believe it . We won two million dollars.
6. We (can/can't) meet tomorrow if you want.
7. (Can/Can't) make me a cup of tea, please?
8. He (can/can't) jump. His leg hurt so much.
9. Illiterate people (can/can't) read and write.
10. Fish (can/can't) swim.

II. Động từ khuyết thiếu “ Could” (có thể)

Could là động từ khuyết thiếu, do đó không cần chia theo ngôi và luôn cần một động từ nguyên thể không “to” đi đằng sau.

Thể	Thể khẳng định + Thể phủ định	Thể nghi vấn
Cấu trúc	S + could/ couldn't+ V + (các thành phần	Could + S + V + (các thành phần

	khác).	khác) ? Yes, S + could. No, S + couldn't.
Chức năng	Diễn tả khả năng của một người có thể/ không thể làm được gì, hoặc một sự việc có thể/ không thể xảy ra trong quá khứ .	Dùng trong câu hỏi đề nghị, xin phép, yêu cầu.
Ví dụ	- My brother could speak English when he was five. (Anh trai tôi đã có thể nói tiếng Anh khi anh ấy 5 tuổi) - He couldn't read until he was 6. (Anh ấy đã không thể đọc cho đến khi anh ấy 6 tuổi)	- Could you please wait a moment? (Bạn có thể đợi 1 chút không?)

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 5: Điền “ could” hoặc “couldn’t” vào chỗ trống trong các câu sau.

- When I was young, I _____ play the guitar: it was too difficult for me!
- Her grandmother was bilingual: she _____ speak both English and Spanish.
- Yesterday, Peter _____ do that exercise alone. So, he called me for help.
- In 1950, people _____ use mobile phones.
- When his mother was young, she _____ skate but she can't do it any longer.
- We _____ open the door: it was locked from the inside!
- In 1990, people _____ watch TV.
- Mary's grandfather _____ play chess and he was the best!
- In 1945, people _____ play video games.
- But the _____ play chess!
- Peter _____ play tennis last Monday: he had broken his arm!
- When Ann was teenager, she _____ watch a horror film: it was too frightening for her!
- Last Sunday, we _____ take any photos in the museum: it was forbidden.
- Mozart _____ play the piano when he was 5.

III. Will be able to (sẽ có thể)

Thể	Thể khẳng định + Thể phủ định	Thể nghi vấn
Cấu trúc	S + will/ won't be able to + V + (các thành phần khác).	Will + S + be able to + V + (các thành phần khác) ? Yes, S + will. No, S + won't.
Chức năng	Diễn tả khả năng của một người có thể/ không thể làm được gì, hoặc một sự việc có thể/ không thể xảy ra ở tương lai .	

Ví dụ	- She will be able to ride a bike next year. (Cô bé sẽ có thể đi xe đạp vào năm sau.) - He won't be able to read or write until he is 6.(Cậu bé sẽ không thể đọc hay viết cho đến khi cậu bé 6 tuổi)	- Will robots be able to talk to people in the future? (Người máy sẽ có thể nói chuyện được với con người trong tương lai chứ?)
-------	---	--

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 6: Điền “ will be able to” hoặc “ won’t be able to” vào chỗ trống sao cho thích hợp.

- I _____ arrive tomorrow, I’ll be busy.
- Kate _____ buy tickets for you, she’ll be free.
- I _____ play the piano, I practice much.
- Lena _____ help you, she knows this materials well.
- Bill _____ lift this weight, he trains much.
- I _____ cook this cake, I don’t know the recipe.
- Liz _____ lend you money, she has some savings.
- She _____ take you to the club, she is late.
- We _____ jog, it is raining awfully.
- I _____ arrive to you in 2 months.
- They _____ run faster, they are good runners.
- Helen _____ lend you money, she hasn’t it.
- He _____ ride his bike well in three days.

BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO

Bài 7: Điền ‘can’, ‘can’t’, ‘could’ hoặc ‘couldn’t’ vào chỗ trống.

- _____ you swim when you were 10?
- We _____ get to the meeting on time yesterday, because the train was delayed by one hour.
- He’s amazing, he _____ speak five languages, including Chinese.
- I looked everywhere for my glasses but I _____ find them anywhere.
- She’s seven years old, but she _____ read yet. Her parents are getting her extra lessons.
- I read the book three times, but I _____ understand it.
- James _____ speak Japanese when he lived in Japan, but he’s forgotten most of it now.
- I _____ understand the chapter we had to read for homework. It was so difficult.
- I _____ lift this box – it’s too heavy! Would you help me?
- Lucy _____ make it to our meeting after all. She’s stuck in traffic.
- John _____ play tennis really well. He’s champion of his club.
- Unfortunately, I really _____ sing at all. No-one in my family is musical either.

13. Julian _____ play golf excellently when he was only ten.
14. My grandmother _____ use a computer until last month. Since then she's been taking lessons at the library.
15. I _____ open this window! I think it's stuck.
16. Gill _____ play the piano. She has never studied it.

Bài 8: Chọn phương án đúng cho các câu sau.

1. I _____ show you this element right now.
A. can B. could C. will be able to
2. He _____ phone his mom yesterday.
A. can B. could C. will be able to
3. I _____ say at the hotel there next week.
A. can B. could C. will be able to
4. Paul _____ play the violin excellently
A. can B. could C. will be able to
5. Mona _____ get this invitation last month.
A. can B. could C. will be able to
6. We _____ complete in basketball next week.
A. can B. could C. will be able to
7. They _____ ride their bikes well now.
A. can B. could C. will be able to
8. Pam _____ take that photo last year.
A. can B. could C. will be able to
9. Dan _____ repair his computer, he knows it well.
A. can B. could C. will be able to
10. I _____ cook this tasty cake now.
A. can B. could C. will be able to
11. Lola _____ run better last year.
A. can B. could C. will be able to
12. They _____ train in the gym in two days.
A. can B. could C. will be able to
13. We _____ talk about it for a long time.
A. can B. could C. will be able to
14. Do you think we _____ park over here?
A. can B. could C. will be able to
15. _____ you taste the garlic in this stew?
A. Can B. Could C. Will be able to
16. _____ you understand what he said?
A. can B. could C. will be able to
17. I don't think he _____ win the next competition.
A. can B. could C. will be able to

18. Listen! We _____ hear a train in the distance.
A. can B. could C. will be able to

Bài 9: Chọn và điền vào chỗ trống, sử dụng từ Can/ Can't, Could/ Couldn't, Must/ Mustn't.

1. You _____ work harder if you want to pass the exam.
2. I don't want anyone to know. You _____ tell anyone.
3. _____ you please open the door?
4. _____ I go out tonight? No, you _____ study English.
5. We haven't got much time. We _____ hurry.
6. He _____ play tennis very well now but he _____ play really well when he was young.
7. Tom _____ drive but he hasn't got a car.
8. The boy fell into the river but fortunately we _____ rescue him.
9. We haven't got enough food at home so we _____ go shopping today.
10. She wasn't at home when I phoned but I _____ contact her at her office.
11. I can't stay in bed tomorrow morning because I _____ work.
12. You _____ touch that switch. It's very dangerous.
13. _____ you post this letter for me?
14. Brian has got three houses, six cars, a yacht. He _____ be very rich.
15. You've only just had dinner. You _____ be hungry.